|  |
| --- |
| **­­­­MỞ ĐẦU – CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN CỦA CÂU** |

**I. CHỦ NGỮ:**

1. Chủ ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ người, vật, sự việc thực hiện hoặc chịu trách nhiệm cho hành động của động từ chính trong câu hoặc mệnh đề. Chủ ngữ thường đứng trước động từ chính của nó. Mỗi câu trong tiếng Anh đều phải có chủ ngữ. Tuy nhiên, đối với câu mệnh lệnh thì chủ ngữ được hiểu ngầm là “you”.

VD1: **Kathy** ate an apple. [Kathy đã ăn một quả táo]

🡪 “Kathy” là chủ ngữ trong câu, thực hiện hành động “ăn một quả táo”.

VD2: **Many applicants** simply [met](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/meet) [hiring](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/hiring) [requirements](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/requirement).

[Nhiều ứng viên đã đáp ứng các yêu cầu tuyển dụng]

🡪 “applicants” là chủ ngữ trong câu, thực hiện hành động “đáp ứng yêu cầu tuyển dụng”.

2. Chủ ngữ của một câu hoặc mệnh đề có nhiều hình thức khác nhau, tất cả đều có chức năng như một danh từ đứng trước một động từ. Những hình thức thường thấy của chủ ngữ gồm:

• (Cụm) danh từ:

VD: **Students** are not [allowed](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/allow) to [bring](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/bring) [mobile](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/mobile) [phones](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/phone) in to the [test](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/test).

[Học sinh không được phép mang điện thoại di động vào phòng thi]

• Đại từ:

VD: **They** are having a team meeting today.  
[Hôm nay họ có một buổi họp nhóm]

• Danh động từ:

VD: **Operating** the machinery is difficult.  
[Vận hành máy móc thật là khó]

• Động từ nguyên mẫu có To:

VD: **To meet** the president is a privilege.  
[Được gặp Tổng thống là một đặc ân]

• Mệnh đề danh ngữ:

VD: **What I need for my life** is a true love.

[Thứ mà tôi cần cho cuộc sống của mình là một tình yêu đích thực]

3. Động từ, tính từ đều không thể làm chủ ngữ của câu hoặc mệnh đề:

VD1: The top ~~execute~~ agreed to negotiate with the union.

executive

[Vị giám đốc điều hành đã đồng ý thương lượng với bên công đoàn]

🡪 Động từ “execute” không thể đứng ở vị trí của chủ ngữ, mà phải là danh từ “executive”.

VD2: The financial ~~healthy~~ of the company is in doubt.

health

[Điều kiện tài chính của công ty đang không mấy khả quan]

🡪 Tính từ “healthy” không thể đứng ở vị trí chủ ngữ, mà phải là danh từ “health”.

**II. ĐỘNG TỪ:**

1. Trong một câu hoặc mệnh đề hoàn chỉnh, nhất thiết phải có động từ chính. Động từ chính là động từ được chia thì, hoặc các dạng “Động từ khiếm khuyết + động từ nguyên mẫu”:

VD1: Jane a glass of water. [X]

VD2: Bob and Andrew football [X]

🡪 Hai ví dụ trên chưa hoàn chỉnh vì thiếu động từ. Không có động từ thì chúng ta không thể biết chủ ngữ thực hiện hành động gì. Do đó, để hoàn chỉnh 2 ví dụ trên ta cần thêm động từ:

VD1: Jane **drinks** a glass of water. [Jane uống 1 ly nước]

VD2: Bob and Andrew **are playing** football. [Bob và Andrew đang chơi bóng]

2. Trong một câu hoặc mệnh đề, động từ phải đứng sau chủ ngữ của nó:

VD1: The supervisor **oversees** the entire office.

[Người quản lý quan sát toàn bộ văn phòng]

VD2: She **went** shopping last weekends.

[Cô ấy đã đi mua sắm vào cuối tuần trước]

3. Có hai hình thức bắt nguồn từ động từ đó là hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) và cả hai hình thức này không thể làm động từ chính của một câu hoặc mệnh đề:

VD1: She **purchasing** her first house with her money. [X]

She **to purchase** her first house with her money. [X]

🡪 “Purchasing” và “to purchase” không thể làm động từ chính của câu trên vì chúng không được chia hoà hợp với chủ ngữ. Cả hai hình thức hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) được gọi là hình thức thuộc động từ.

4. Danh từ và tính từ không thể đứng tại vị trí động từ:

VD1: Tom ~~arrival~~ a few minutes late for the meeting.

arrived

[Tom đã đến buổi họp trễ vài phút]

🡪 Danh từ “arrival” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “arrived” được chia hoà hợp với chủ ngữ “Tom”.

VD2: This company ~~compliant~~ with government regulations.

complies

[Công ty này tuân thủ các quy định của chính phủ]

🡪 Tính từ “compliant” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “complies” được chia hoà hợp với chủ ngữ “This company”.

**III. TÂN NGỮ:**

1. Tân ngữ là người hoặc vật hoặc sự việc tiếp nhận hành động do chủ ngữ gây ra trong câu. Tân ngữ làm hoàn chỉnh nghĩa của một ngoại động từ – tức là nếu động từ trong câu là một ngoại động từ, thì sau nó phải có một tân ngữ thì câu hoặc mệnh đề mới đủ nghĩa:

VD1: I like pizza. [Tôi thích pizza]

🡪 “Pizza” hoàn chỉnh nghĩa của động từ “like” và “pizza” chính là tân ngữ của động từ “like”. Nếu không có tân ngữ này thì nghĩa của câu sẽ không hoàn chỉnh.

VD2: I like. [X]

🡪 Người nghe sẽ không biết là bạn thích cái gì.

2. Tân ngữ trong một câu có hình thức giống như các hình thức của chủ ngữ:

• (Cụm) danh từ:

VD: Jake has **enough business sense** to run his own company.

[Jake có đủ khả năng kinh doanh để điều hành công ty của anh ấy]

• Đại từ:

VD: I can’t find **them** anywhere in the office.

[Tôi không thể tìm ra họ ở bất cứ đâu trong văn phòng]

• Danh động từ:

VD: Fred hates **working** overtime.

[Fred ghét làm việc thêm giờ]

• Động từ nguyên mẫu có To:

VD: Andrew wants **to get** a new job.

[Andrew muốn có một công việc mới]

• Mệnh đề danh ngữ:

VD: I agree **that we buy a new copy machine.**

[Tôi đồng ý rằng chúng ta mua một máy photo mới]

4. Động từ, tính từ, trạng từ không thể làm tân ngữ cho một động từ:

VD1: The company guarantees ~~deliver~~ in five to seven days.

delivery

[Công ty đảm bảo giao hàng từ 5 đến 7 ngày]

🡪 Động từ “deliver” không thể làm tân ngữ cho động từ “guarantees”, mà phải là danh từ “delivery”.

VD2: They will launch the ~~productive~~ at the upcoming exhibition.

product

[Họ dự tính trưng bày sản phẩm đó tại buổi trưng bày sắp tới]

🡪 Tính từ “productive” không thể làm tân ngữ cho động từ “launch”, mà phải là danh từ “product”.

**IV. BỔ NGỮ:**

1. Bổ ngữ là thành phần câu có chức năng hoàn chỉnh nghĩa của một số động từ và bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ. Có hai loại bổ ngữ là bổ ngữ của chủ ngữ và bổ ngữ của tân ngữ:

VD1: He is **a teacher**. [Anh ấy là một giáo viên]

VD2: I find English **exciting**. [Tôi thấy tiếng Anh thật thú vị]

🡪 Ở ví dụ 1, “teacher” là bổ ngữ cho chủ ngữ “He”. Ở ví dụ 2, “exciting” là bổ ngữ cho tân ngữ “English”. Nếu không có các bổ ngữ này thì câu không đủ nghĩa hoặc có nghĩa khác hẳn:

He is [X]

I find English [X]

2. Bổ ngữ có các hình thức:

• (Cụm) danh từ:

VD: Previous work experience will be an **advantage** for applicants.

[Kinh nghiệm làm việc sẽ là một lợi thế cho các ứng việc]

• Tính từ:

VD: The new investment are **profitable.**

[Những khoản đầu từ mới thì mang lại lợi nhuận]

• Cụm giới từ:

VD: I have no intention **of resigning.**

[Tôi không có ý định từ chức]

• Danh động từ:

VD: His speciality is **designing** databases.

[Chuyên môn của anh ấy là thiết kế cơ sở dữ liệu]

• Động từ nguyên mẫu có To:

VD: The important thing is **to include** your phone number.

[Điều quan trọng là nên kê khai số điện thoại của bạn]

• Mệnh đề danh ngữ:

VD: The problem is **that we do not have sufficient capital.**

[Vấn đề là chúng ta không có đủ vốn]

3. Động từ và trạng từ không thể làm bổ ngữ:

VD1: All employees are ~~cooperate~~ with the new policy.

cooperative

[Tất cả nhân viên đều hợp tác với chính sách mới]

🡪 Động từ “cooperate không thể làm bổ ngữ, mà phải là tính từ “cooperative”.

VD2: Excellent acting made the performance ~~excitingly~~.

exciting

[Sự diễn xuất tuyệt vời đã khiến buổi biểu diễn trở nên thú vị]

🡪 Trạng từ “excitingly” không thể làm bổ ngữ, mà phải là tính từ “exciting”.

4. Bổ ngữ cho chủ ngữ thường đứng sau các động từ nối (linking verb):

Be

Remain

Seem

Appear

Become

Feel

Get

Look

Sound

VD1: Alice is **a ballet dancer**. [Alice là diễn viên múa ba lê]

🡪 “a ballet dancer” là cụm danh từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ “Alice”.

VD2: The weather gets **cold** in the evening. [Thời tiết trở nên lạnh vào buổi tối]

🡪 “cold” là tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ “The weather”.

VD3: She became **a professional singer**.

[Cô ấy đã trở thành ca sĩ chuyên nghiệp]

🡪 “a professional singer” là bổ ngữ cho chủ ngữ “She”, bổ ngữ này đứng sau động từ nối “became”.

5. Bổ ngữ cho tân ngữ thường đứng sau tân ngữ đó trong cấu trúc câu số 4:

|  |
| --- |
| Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ |

\*Những động từ theo sau là tân ngữ và bổ ngữ của tân ngữ:

Make

Keep

Find

Consider

Call

Elect

Leave

VD1: She call her boyfriend **a liar**. [Cô ấy gọi bạn trai cô ấy là đồ dối trá]

🡪 “a liar” là danh từ làm bổ ngữ cho tân ngữ “her boyfriend”.

VD2: Why did they elect him **chairman**? [Sao họ lại bầu ông ấy làm chủ tịch?]

🡪 “chairman” là danh từ làm bổ ngữ cho tân ngữ “him”.

VD3: He considered himself **an exper**t on the subject.

[Anh ấy cho rằng anh ấy là một chuyên gia trong chủ đề này]

🡪 “an expert” là bổ ngữ cho tân ngữ “himself”, bổ ngữ này đứng sau tân ngữ “himself”.

**V. TRẠNG NGỮ:**

1. Trạng ngữ là một từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng sung thông tin cho câu:

VD1: She is lying under the tree. [Cô ấy đang nằm dưới gốc cây]

Trạng ngữ

🡪 “She is lying” là một câu hoàn chỉnh về ngữ pháp và ngữ nghĩa, cụm “under the tree” bổ sung thông tin cho câu này.

VD2: I loved Math when I was at school. [Tôi thích môn Toán khi còn đi học]

Thành phần câu Trạng ngữ

🡪 “I loved Math” là một câu hoàn chỉnh về ngữ pháp và ngữ nghĩa, mệnh đề “when I was at school” bổ sung thông tin cho câu này.

2. Trạng ngữ bao gồm các hình thức:

• Cụm giới từ:

VD: I saw Ms. Rose **in the park.**

[Tôi đã thấy cô Rose trong công viên]

• Cụm động từ nguyên mẫu có To:

VD: I came here **to see you.**

[Tôi đến đây để được gặp em]

• Mệnh đề trạng ngữ:

VD: **When we arrived**, we sat down for a cup of tea.

[Khi đến nơi, chúng tôi đã ngồi xuống và uống trà]

3. Một câu có thể có nhiều trạng ngữ. Nhưng trạng ngữ không phải là thành phần bắt buộc:

VD1: Of all the people I know, Lucas was the best graphic designer that I had ever worked with.

[Trong số những người mà tôi biết, thì Lucas là nhà thiết kế đồ hoạ giỏi nhất mà tôi từng làm việc chung]

🡪 “Of all the people I know” và “that I had ever worked with” là 2 trạng ngữ bổ sung thông tin cho câu “Lucas was the best graphic designer”.

VD2: Jim opened the fridge to find some food but there was nothing left.

[Jim mở tủ lạnh để tìm thức ăn nhưng trong tủ lạnh không còn gì cả]

🡪 “to find some food” và “but there was nothing left” là 2 trạng ngữ bổ sung thông tin cho câu “Jim opened the fridge”.

4. Trạng ngữ có thể đứng đầu câu, cuối câu, hoặc đứng giữa chủ ngữ và động từ:

VD1: Despite an extensive investigation, the cause has not been discovered yet.  
 Trạng ngữ (cụm giới từ) Chủ ngữ Động từ

[Dù đã có cuộc điều tra mở rộng, nhưng nguyên nhân vẫn chưa được xác định]

VD3: Mr. Peter went to America to learn English.

Chủ ngữ Động từ Trạng ngữ (Cụm động từ nguyên mẫu có To)

[Ông Peter đã đến Mỹ để học tiếng Anh]

**VI. CÁC MẪU CÂU CƠ BẢN TRONG TIẾNG ANH:**

1. Chủ ngữ + Nội động từ (+ trạng ngữ)

VD1: She laughed. [Cô ấy cười]

S V

VD2: They are swimming in a pool. [Họ đang bơi trong một cái hồ]

S V A

2. Chủ ngữ + Động từ nối + Bổ ngữ của chủ ngữ

VD1: Her sister looks beautiful. [Chị gái cô ấy trông có vẻ xinh xắn]

S V SC

VD2: Seven is my lucky number. [Số 7 là con số may mắn của tôi]

S V SC

3. Chủ ngữ + Ngoại động từ + Tân ngữ (+ Trạng ngữ)

VD1: Tom can speak English. [Tom có thể nói tiếng Anh]

S V O

VD2: I have known her husband for a long time. [Tôi biết chồng bà ấy]

S V O A

VD3: We took a taxi to the hotel. [Chúng tôi đã bắt taxi đến khách sạn]

S V O A

4. Chủ ngữ + Ngoại động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ.

VD1: They named their son Tony. [Họ đặt tên cho con trai họ là Tony]

S V O OC

VD2: We found him sleeping on the pavement. [Chúng tôi thấy anh ta ngủ trên

S V O OC vỉa hè]

5. Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ gián tiếp + Tân ngữ trực tiếp

VD1: She gave me a gift. [Cô ấy đã tặng tôi một món quà]

S V IO DO

VD2: Her parents have just bought her a new car. [Bố mẹ cô ấy vừa mua cho cô

S V IO DO ấy một chiếc xe hơi]

6. Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ trực tiếp + Giới từ + Tân ngữ gián tiếp

VD1: She gave a gift to me. [Cô ấy đã tặng tôi một món quà]

S V DO Prep IO

VD2: Her parents have just bought a new car for her. [Bố mẹ cô ấy vừa mua cho

S V DO Prep IO cô ấy một chiếc xe hơi]

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 1: DANH TỪ** |

**I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA DANH TỪ TRONG CÂU:**

1. Trong 1 câu, danh từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ:

a. Danh từ làm chủ ngữ thì thường đứng đầu câu:

VD: **Customer satisfaction** must be considered.

[Sự hài lòng của khách hàng phải được xem xét]

b. Danh từ làm tân ngữ của thành phần nào thì đứng sau thành phần đó:

• Tân ngữ của động từ:

VD: I saw **the thief**. [Tôi đã thấy tên trộm]

• Tân ngữ của giới từ:

VD: He is listening to **music**. [Anh ấy đang nghe nhạc]

• Tân ngữ của các hình thức thuộc động từ:

VD1: Thomas is interested in playing **football**.

[Thomas thích chơi đá bóng]

VD2: They are trying to increase **employee productivity**

[Họ đạng cố gắng làm tăng năng suất nhân viên]

c. Danh từ làm bổ ngữ:

• Bổ ngữ của chủ ngữ thì đứng sau “be” và các động từ nối (linking verb):

VD: He is my closest **friend**. [Anh ấy là người bạn thân nhất của tôi]

• Bổ ngữ của tân ngữ thì đứng sau các động từ có cấu trúc “Động từ + tân ngữ + bổ ngữ”:

VD: They elected him **president** of the company.

[Họ đã bầu ông ấy làm chủ tịch công ty]

2. Danh từ thường đứng sau các từ loại và các hình thức của từ dưới đây:

a. Sau mạo từ (a/an/the):

VD1: The **features** of the **dishwasher**. [Những đặc điểm của máy rửa chén]

VD2: A **variety** of food. [Nhiều loại thức ăn]

b. Sau tính từ/phân từ có chức năng như tính từ:

VD1: She is wearing a beautiful **dress**. [Cô ấy đang mặc một bộ đầm đẹp]

VD2: It was an exciting **match**. [Nó là một trận đấu hay]

VD3: A fallen **tree** is blocking the road. [Một cái cây đổ đang chặn đường]

c. Sau tính từ sở hữu/sở hữu cách:

VD1: His **presentation** was informative.

[Bài thuyết trình của ông ấy thật bổ ích]

VD2: Cindy’s **house** is undergoing renovation.

[Nhà của Cindy đang trong quá trình tu sửa]

d. Sau một danh từ khác để tạo thành danh từ ghép:

VD1: I’ve been [asked](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/ask) to [estimate](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/estimate) our [budget](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/budget) **requirements** for next [year](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/year).

[Tôi đã được yêu cầu ước tính những yêu cầu ngân sách cho năm tới]

VD2: We need to improve our employee **productivity**.

[Chúng ta nên cải thiện năng suất nhân viên]

**II. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC:**

1. Danh từ đếm được thì có hình thức số ít và số nhiều:

VD: I eat a **banana** everyday. [Tôi ăn 1 quả chuối mỗi ngày]

I like **bananas**. [Tôi thích chuối]

2. Danh từ đếm được ở hình thức số ít không đứng một mình, mà phải có một từ hạn định đứng trước nó. Các loại từ hạn định bao gồm mạo từ (a/an/the), từ chỉ định (this, that), tính từ sở hữu (my, your, his, her …):

VD: She wrote ~~book~~ on car maintenance.

a book

[Cô ấy đã viết một cuốn sách về chủ đề bảo trì xe hơi]

🡪 “book” là danh từ đếm được nên nó không để đứng một mình trong câu, trước nó phải có một từ hạn định.

3. Danh từ đếm được ở hình thức số nhiều có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định đứng trước:

VD: Teachers use a [variety](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/variety) of [materials](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/material) to [inspire](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/inspire) [their](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/their) students*.*

[Các giáo viên sử dụng nhiều loại tài liệu để truyền cảm hứng cho học sinh]

🡪 “Teachers” là danh từ đếm được, trong câu nó đang ở hình thức số nhiều nên nó có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định.

4. Danh từ không đếm được chỉ có hình thức số ít, không có dạng số nhiều (không thể thêm –s/-es). Chúng ta không dùng mạo từ a/an trước danh từ không đếm được:

VD1: There is a lot of ~~waters~~ in this glass. [Có nhiều nước trong ly]

water

VD2: Kate is listening to ~~a music~~. [Kate đang nghe nhạc]

music

🡪 “water” và “music” đều là danh từ không đếm được, chúng không có hình thức số nhiều và cũng không được dùng a/an trước chúng.

5. Danh từ không đếm được có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định phía trước:

VD: I eat **rice** everyday. [Tôi ăn cơm hằng ngày]

There is **blood** on your shirt. [Có máu dính trên áo bạn kìa]

🡪 “rice” và “blood” là danh từ không đếm được, chúng có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định đứng trước.

6. Một số danh từ có thể là danh từ đếm được hoặc không đếm được phụ thuộc vào nghĩa và cách sử dụng:

VD1: Did you hear a noise just now? (= a specific noise)

[Bạn có nghe thấy âm thanh ngay lúc này không?] (một âm thanh, tiếng động cụ thể)

I can’t work here. There’s too much **noise**. (= noise in general)

[Tôi không thể làm việc ở đây được. Có quá nhiều tiếng ồn.] (tiếng ồn nói

chung, người nói không nhắm tới một tiếng động hay âm thanh nào)

VD2: I bought a paper to read. (= a newspaper)

[Tôi đã mua 1 tờ báo để đọc.] (paper trong câu này có nghĩa là tờ báo – nó là danh từ đếm được)

I need some paper to write on. (= material for writing on)

[Tôi cần một ít giấy để viết.] (paper trong câu này có nghĩa là giấy – vật

liệu để viết – nó là danh từ không đếm được)

VD3: You can stay with us. There’s **a** spare **room.** (= a room in a house)

[Bạn có thể ở với chúng tôi. Còn 1 phòng trống.] (room trong câu này nghĩa là căn phòng – nó là danh từ đếm được)

You can’t sit here. There isn’t **room.** (= space)

[Bạn không thể ngồi ở đây. Không còn chỗ trống nữa] (room trong câu này nghĩa là chỗ trống, khoảng trống (space) – nó là danh từ không đếm được)

\*Dưới đây là một số danh từ không đếm được:

Access (n): sự truy cập

Accommodation (n): nơi ở, nơi cư trú  
Advice (n): lời khuyên  
Baggage (n): hành lí  
Behaviour (n): cách cư xử  
Bread (n): bánh mì  
Chaos (n): sự lộn xộn, sự hỗn độn  
Damage (n): thiệt hại

Equipment (n): trang thiết bị  
Furniture (n): đồ nội thất  
Information (n): thông tin  
Luck (n): sự may mắn

Luggage (n): hành lí

Machinery (n): máy móc  
News (n): tin tức  
Permission (n): sự cho phép, quyền được phép  
Progress (n): tiến trình, quá trình  
Scenery (n): quang cảnh

Stationery (n): văn phòng phẩm  
Traffic (n): giao thông  
Weather (n): thời tiết  
Work (n): công việc

**III. TỪ HẠN ĐỊNH VÀ DANH TỪ:**

1. Mạo từ không xác định “a/an” có thể được dùng trước danh từ đếm được số ít; chúng không thể được dùng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được

VD1: She works for **a** foreign company.

[Cô ấy làm việc cho 1 công ty nước ngoài]

VD2: It’s raining. Do you need **an** umbrella.

[Trời đang mưa. Bạn có cần ô/dù không?]

🡪 “company” và “umbrella” là danh từ đếm được. Trong câu, chúng đang ở dạng số ít nên trước chúng phải có từ hạn định. Cụ thể là mạo từ không xác định a/an.

VD3: I have **~~an~~** interesting information about the event.

[Tôi có thông tin thú vị về sự kiện.]

VD4: He needs **~~an~~** advice from his supervisor.

[Anh ấy cần lời khuyên từ cấp trên của mình.]

🡪 “information” và “advice” là danh từ không đếm được nên chúng ta không thể dùng mạo từ không xác định a/an trước chúng.

VD5: There are **~~a~~** four chairs around the table. [Có 4 cái ghế xung quanh cái bàn.]

They are **~~an~~** English teachers. [Họ là những giáo viên tiếng Anh.]

🡪 “chairs” và “teachers” là danh từ đếm được. Trong câu, chúng đang ở dạng số nhiều nên ta không thể dùng mạo từ không xác định a/an trước chúng.

2. Mạo từ xác định “the” có thể được dùng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được.

VD1: I just bought **the** book that you recommended.

[Tôi vừa mua cuốn sách mà bạn giới thiệu.]

VD2: I bought **the** works of Shakespeare.

[Tôi đã mua những tác phẩm của Shakespeare.]

VD3: There is no charge to borrow **the** equipment.

[Không tính phí khi mượn trang thiết bị này.]

🡪 Mạo từ xác định “the” có thể được dùng trước danh từ đếm được số ít (book), danh từ đếm được số nhiều (works), danh từ không đếm được (equipment).

3. Những từ chỉ số lượng (quantifier) có thể đứng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Danh từ đếm được | | Danh từ không đếm được | Cả danh từ đếm được và không đếm được |
| Số ít | Số nhiều |
| One  Each  Every | (a) few  Fewer  Many  Several  Both | (a) little  Less  Much | Some  Any  All  No  More  Most |

VD1: ~~Much~~ advisors will charge an hourly rate.

Many

[Nhiều tư vấn viên sẽ tính phí theo giờ.]

🡪 “Advisors” là danh từ đếm được số nhiều, nên ta không dùng much, mà dùng many.

VD2: Each ~~answers~~ is worth 20 points. [Mỗi câu trả lời có giá trị 20 điểm.]

answer

🡪 “Each” đi với danh từ đếm được số ít nên ta phải chia answer ở dạng số ít.

VD3: Can I give you a ~~few~~ [advice](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/advice)?

little

[Tôi có thể cho bạn một vài lời khuyên không?]

🡪 “Advice” là danh từ không đếm được, nên ta không dùng a few, mà dùng a little.

**IV. DANH TỪ GHÉP:**

1. Danh từ ghép được tạo thành từ 2 hay nhiều từ. Hầu hết các danh từ ghép phổ biến trong tiếng Anh có hình thức danh từ + danh từ.

2. Khi muốn hình thành dạng số nhiều của những danh từ ghép thì ta thêm đuôi –s/-es vào danh từ cuối cùng của cụm.

VD: Research program 🡪 Research programs [Chương trình nghiên cứu]

Job opening 🡪 Job openings [Vị trí công việc còn trống]

Customer satisfaction survey 🡪 Customer satisfaction surveys

[Cuộc khảo sát về sự hài lòng của khách hàng]

3. Chúng ta không thêm –s/-es vào những danh từ/tính từ phụ mô tả cho danh từ chính.

VD: Two thousands ticket [X] 🡪 Two thousand tickets [O]

A four-years-old girl [X] 🡪 A four-year-old girl [O]

4. Một số danh từ ghép thường gặp trong TOEIC:

Account number: số tài khoản

Application fee: phí đệ đơn, phí yêu cầu

Application form: mẫu đơn

Arrival date: ngày đến

Assembly line: dây chuyền lắp ráp

Attendance record: hồ sơ tham dự

Client/customer satisfaction: sự hài lòng của khách hàng

Communication skill: kĩ năng giao tiếp

Conference room: phòng họp, phòng hội nghị

Confidentiality policy: chính sách bảo mật

Confirmation call: cuộc gọi xác nhận

Confirmation number: mã số xác thực

Construction delay: sự trì hoãn thi công

Contract negotiation: cuộc thương lượng hợp đồng

Enrollment form: mẫu đơn ghi danh

Exchange rate: phí trao đổi, phí đổi chác

Exercise equipment: thiết bị tập thể dục

Expansion project: dự án mở rộng

Expiration date: ngày hết hạn

Feasibility study: nghiên cứu về tính khả thi

Growth rate: mức độ tăng trưởng

Housing department: bộ phận về nhà ở

Housing development: sự phát triển nhà ở

Interest rate: lãi suất

Investment advice: lời khuyên đầu tư

Keynote speaker: diễn giả chính

Living expenses: chi phí sinh hoạt

Occupancy rate: tỷ suất sử dụng

Performance appraisal/evaluation: sự đánh giá năng lực

Product information: thông tin sản phẩm

Quality requirement: yêu cầu về chất lượng

Reception desk: bàn tiếp tân

Reference letter: thư giới thiệu

Registration form: mẫu đơn đăng kí

Repair facility: phòng sửa chữa

Replecement product: sản phẩm thay thế

Research program: chương trình nghiên cứu

Retail sales: bộ phận bán lẻ

Retirement celebration: kỉ niệm nghỉ hưu

Retirement luncheon: bữa ăn trưa kỉ niệm nghỉ hưu

Return policy: quy định về việc hoàn trả

Safety inspection: sự kiểm tra độ an toàn

Sales representative: người đại diện bán hàng

Security card: thẻ an ninh

Service desk: bàn dịch vụ

Weather forecast: dự báo thời tiết

**VI. MỘT SỐ ĐUÔI THƯỜNG GẶP CỦA DANH TỪ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐUÔI** | **TỪ VỰNG** | **NGHĨA** |
| -tion/-sion | Attraction | Sự thu hút, sự lôi cuốn |
| Contribution | Sự đóng góp, sự góp phần |
| Introduction | Sự giới thiệu |
| Explosion | Sự nổ |
| Confusion | Sự bối rối, sự lúng túng |
| -ment | Development | Sự phát triển |
| Employment | Việc làm |
| Achievement | Thành tựu |
| -ence/ance | Attendance | Sự tham gia, số lượng tham gia |
| Difference | Sự khác nhau |
| Maintenance | Sự duy trì, sự bảo trì |
| Existence | Sự tồn tại |
| -ity | Nationality | Quốc tịch |
| Responsibility | Trách nhiệm |
| Possibility | Sự có thể xảy ra |
| -ness | Happiness | Sự hạnh phúc |
| Carelessness | Sự bất cẩn |
| Sadness | Sự buồn bã |
| -ism | Professionalism | Sự chuyên nghiệp |
| Tourism | Ngành du lịch |
| Socialism | Chủ nghĩa xã hội |
| -ure | Pleasure | Sự hài lòng |
| Adventure | Sự phiêu lưu, cuộc phiêu lưu |
| Failure | Sự thất bại |
| -er/-or | Operator | Nhân viên tổng đài |
| Instructor | Người hướng dẫn |
| Driver | Tài xế |
| -se | Response | Sự phản hồi |
| Tense | Thì |
| -ant | Accountant | Nhân viên kế toán |
| Assistant | Người phụ tá |
| -ist | Artist | Nghệ sĩ |
| Economist | Nhà kinh tế học |
| -ee | Attendee | Người tham dự |
| Examinee | Thí sinh, người đi thi |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| -age | Usage | Cách sử dụng |
| Drainage | Sự tháo nước |
| -ship | Friendship | Tình bạn |
| Ownership | Quyền sở hữu |
| -ing | Building | Toà nhà |
| Opening | Vị trí công việc còn trống |
| -ive | Representative | Người đại diện |
| Initiative | Sáng kiến |
| Alternative | Cái khác thay thế |
| Objective | Mục tiêu |
| -al | Approval | Sự chấp thuận, sự phê duyệt |
| Professional | Chuyên gia |
| Individual | Cá nhân |
| Proposal | Sự đề xuất, bản đề xuất |
| Arrival | Sự đến nơi |
| Removal | Sự loại bỏ |

\*Lưu ý: trên đây là một số đuôi thường gặp của danh từ. Các từ loại khác vẫn có thể có đuôi như trên.

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 2: TÍNH TỪ (ADJECTIVE)** |

**I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ TRONG CÂU**

***1. Tính từ đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó***

VD1: You will get the **specific** information about the meeting.

[Bạn sẽ nhận được thông tin cụ thể về cuộc họp.]

VD2: That is a **rich** businessman. [Đó là một doanh nhân giàu có.]

🡪 “Specific” và “rich” là tính từ đứng trước các danh từ “information” và “bisunessman” để bổ nghĩa cho các danh từ đó.

***2. Tính từ cũng có thể đứng trước 1 danh từ ghép và bổ nghĩa cho danh từ chính***

VD1: Ronaldo is a **famous** football player.

[Ronaldo là một cầu thủ bóng đá nổi tiếng.]

🡪 “Famous” là tính từ đứng trước danh từ ghép “football player” và bổ nghĩa cho danh từ chính “player”.

VD2: John was awarded for his **exceptional** job performance with a promotion.

[John đã được thăng chức vì sự xuất sắc trong công việc của anh ấy.]

🡪 “Exceptional” là tính từ đứng trước danh từ ghép “job performance” và bổ nghĩa cho danh từ chính “performance”.

***3. Trước danh từ có thể có một hoặc nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho danh từ***

VD1: She lives in a **nice** **new** house on the hill.

[Cô ấy sống trong một căn nhà mới và đẹp ở trên đồi.]

🡪 “Nice” và “new” đều là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “house”.

VD2: There is a **beautiful large round wooden** table in the kitchen.

[Có một cái bàn gỗ, tròn, to và đẹp trong nhà bếp.]

🡪 “Beautiful, large, round, wooden” đều là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “table”.

***4. Một số tính từ đặc biệt có thể đứng sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó***

a. Một số tính từ đuôi –ible/-able có thể đứng sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ. (Những tính từ này vẫn có thể đứng trước danh từ.)

VD1: The dish is made with ingredients **available** in most supermarkets.

[Món ăn này được làm từ những nguyên liệu có sẵn tại hầu hết các siêu thị.]

🡪 “Available” là tính từ đứng sau danh từ “ingredients” và bổ nghĩa cho danh từ đó.

VD2: It is the only solution **possible** in this situation.

[Đó là giải pháp duy nhất có tính khả thi trong tình huống này.]

🡪 “Possible” là tính từ đứng sau danh từ “solution” và bổ nghĩa cho danh từ đó.

b. Tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định thì luôn đứng sau đại từ bất định.

VD1: Did you meet anyone **interesting** in the party?

[Bạn có gặp ai thú vị tại buổi tiệc không?]

🡪 “Interesting” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “anyone”.

VD2: Let’s go somewhere **quiet**. [Hãy đến một nơi nào đó yên tĩnh.]

🡪 “Quiet” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “somewhere”.

VD3: I have something **important** to tell you.

[Tôi có một điều quan trọng muốn nói với bạn.]

🡪 “Important” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “something”.

c. Tính từ được dùng trong các cụm từ chỉ sự đo lường (chiều dài, chiều cao, tuổi tác…)

VD1: This table is two meters **long**. [Cái bàn này dài 2 mét.]

🡪 “long” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “meters” để chỉ sự đo lường về chiều dài, do đó nó đứng sau danh từ.

VD2: The lake is five meters **deep**. [Cái hồ sâu 5 mét.]

🡪 “Deep” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “meters” để chỉ sự đo lường về chiều sâu, do đó nó đứng sau danh từ.

VD3: My daughter is six years **old**. [Con gái tôi 6 tuổi.]

🡪 “Old” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “years” để chỉ độ tuổi, do đó nó đứng sau danh từ.

***5. Tính từ cũng có thể làm bổ ngữ của chủ ngữ hoặc tân ngữ***

a. Tính từ làm bổ ngữ của chủ ngữ thì đứng sau “be” hoặc các động từ nối (linking verb).

VD1: The dress is **new**, isn’t it? [Chiếc đầm này thì mới, phải không?]

🡪 “New” là tính từ đứng sau “be” và bổ nghĩa cho chủ ngữ “the dress”.

VD2: The children seemed **happy**. [Bọn trẻ có vẻ vui.]

🡪 “Happy” là tính từ đứng sau động từ nối “seem” và bổ nghĩa cho chủ ngữ “children”.

\*Các động từ nối bao gồm:

Be seem look become get feel sound taste smell appear remain

b. Tính từ làm bổ ngữ của tân ngữ thì đứng sau tân ngữ trong cấu trúc:

|  |
| --- |
| Động từ + tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ |

VD1: The students made their teacher **angry**.

[Học sinh đã làm giáo viên nổi giận.]

🡪 “Angry” là tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ “their teacher” của động từ “made”.

VD2: We should keep our room **clean** and **tidy**.

[Chúng ta nên giữ cho căn phòng của mình sạch sẽ và gọn gàng.]

🡪 “Clean” và “tidy” là tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ “our room” của động từ “keep”.

\*Các động từ có cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ” thường gặp trong TOEIC:

Make

Keep

Find

Call

Consider

Paint

Leave

**II. TÍNH TỪ DÙNG NHƯ DANH TỪ (THAM KHẢO)**

***1. Một số tính từ được dùng để nói về một nhóm người trong xã hội, nhất là nhóm người có tình trạng thể lực hoặc hoàn cảnh xã hội đặc biệt. Trước những tính từ này thường có mạo từ “the”.***

VD1: **The young** are usually keen to travel. [Giới trẻ thường thích đi du lịch.]

VD2: The gap between **the rich** and **the poor** is on the increase.

[Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ngày càng gia tăng.]

🡪 “the young”, “the rich”, “the poor” là các cụm “The + tính từ” tạo thành danh từ chỉ 1 nhóm người.

***2. Cụm từ “the + tính từ” dùng để chỉ nhóm người thì có nghĩa số nhiều, do đó chúng đi với động từ số nhiều và từ sở hữu/đại từ số nhiều.***

VD: The unemployed **are** losing **their** hope.

[Những người thất nghiệp đang mất dần hi vọng của họ.]

🡪 “The unemployed” = “The unemployed people” là danh từ số nhiều nên nó đi với động từ số nhiều “are” và từ sở hữu số nhiều “their”.

\*Các cụm “The + tính từ” chỉ một nhóm người bao gồm:

the blind the poor the old the deaf the disabled the sick the unemployed

***3. Một số cụm “The + tính từ” có thể được dùng để đề cập đến những khái niệm trừu tượng***

The good the evil the beautiful the supernatural

VD1: He is a lover of **the beautiful.** [Anh ấy là người yêu cái đẹp.]

VD2: Are you interested in **the supernatural?**

[Bạn có quan tâm đến các hiện tượng siêu nhiên không?]

***4. Chúng ta không dùng sở hữu cách với các cụm “The + tính từ” mà chúng ta chuyển về dạng***

|  |
| --- |
| The + danh từ + of + the + tính từ |

hoặc

|  |
| --- |
| The + tính từ + people’s + danh từ |

VD: The poor’s problem. [X]

🡪 The problem of the poor. [O] OR The poor people’s problem. [O]

[Khó khăn của người nghèo]

**III. CÁC TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG DÙNG NHƯ TÍNH TỪ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trước danh từ đếm được | | Trước danh từ không đếm được | Trước danh từ đếm được và không đếm được |
| Số ít | Số nhiều |
| a/an  one  each  every  another | (a) few  Fewer  Both  Several  Many  Various  Numerous | (a) little  Less  Much | No  Any  Other  Some  More  Most  All |

\*Other/some/more/most/all + danh từ đếm được số nhiều.

VD1: ~~Much~~ customers benefited from the service.

Many

[ Nhiều khách hàng đã được hưởng lợi từ dịch vụ.]

🡪 Customers là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng “many” chứ không dùng “much”.

VD2: I was given ~~few~~ information at the help desk.

little

[Tôi đã được cho một vài thông tin từ bàn hỗ trợ.]

🡪 “Information” là danh từ không đếm được nên ta dùng “little” chứ không dùng “few”.

**IV. PHÂN TỪ DÙNG NHƯ TÍNH TỪ**

***1. Hiện tại phân từ (V-ing) có thể được dùng như một tính từ; nó mô tả người, vật, sự việc tạo ra tính chất, cảm xúc nào đó 🡪 Nghĩa chủ động.***

VD1: His job is **boring**. [Công việc của anh ấy thật nhàm chán.]

🡪 Tính từ “boring” bổ nghĩa cho chủ ngữ “his job”; “his job” có tính chất nhàm chán, gây ra sự nhàm chán 🡪 Nghĩa chủ động 🡪 ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để mô tả cho “his job”.

VD2: I find that book **interesting**. [Tôi nhận thấy đó là một cuốn sách hay.]

🡪 Tính từ “interesting” bổ nghĩa cho danh từ “book” trong cấu trúc “Động từ + tân ngữ + tính từ; nó mô tả tính chất hay, thú vị của cuốn sách 🡪 Nghĩa chủ động 🡪 ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để mô tả cho “book”.

***2. Quá khứ phân từ (V-ed) có thể được dùng như một tính từ; nó mô tả cảm xúc, trạng thái của người đối với một người, vật, sự việc nào đó hoặc mô tả tính chất của người, vật, sự việc bị tác động từ bên ngoài (một đối tượng khác); không phải do bản thân người, vật, sự việc đó có sẵn hoặc gây ra 🡪 Nghĩa bị động.***

VD1: Jane is **bored** with her job. [Jane chán nản với công việc của mình.]

🡪 Tính từ “bored” bổ nghĩa cho chủ ngữ “Jane”; nó mô tả tính chất nhàm chán mà Jane bị “her job” gây ra, tác động lên 🡪 Nghĩa bị động 🡪 Ta sử dụng quá khứ phân từ (V-ed) để mô tả cho “Jane”.

VD2: His explanation made me very **confused**.

[Lời giải thích của anh ấy khiến tôi rất bối rối.]

🡪 Tính từ “confused” bổ nghĩa cho tân ngữ “me” trong cấu trúc “Động từ + tân ngữ + tính từ” ở phần I.5.; nó mô tả tính chất bối rối mà tân ngữ “me” bị tác động 🡪 Nghĩa bị động 🡪 Ta sử dụng quá khứ phân từ (V-ed) để mô tả cho “me”.

**V. MỘT SỐ TÍNH TỪ PHỔ BIẾN TRONG TOEIC**

***1. Một số tính từ có cấu trúc Be + tính từ + giới từ.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc và nghĩa** | **Ví dụ** |
| Be about to + V  (Sắp sửa làm gì) | She is looking for a new job because her company **is about to** go bankrupt.  [Cô ấy đang tìm một công việc mới vì công ty của cô ấy sắp sửa phá sản.] |

|  |  |
| --- | --- |
| Be apt to + V  Be likely to + V  Be liable to + sth/V  (Có khả năng, có thể làm gì đó – chỉ khả năng xảy ra của sự việc) | Sales **are likely to** increase this season due to high consumer confidence.  [Doanh số có thể sẽ tăng trong mùa này do sự tin tưởng cao của khách hàng.]  The bridge **is liable to** collapse at any moment.  [Cây cầu có thể sẽ đổ sập bất cứ lúc nào.] |
| Be available to + V  Be available for + sth  (Có sẵn, khả dụng để làm gì/cho việc gì) | The applicant indicated that she **was available to** start working immediately.  [Ứng viên cho biết cô ấy đã có thể sẵn sàng để bắt đầu làm việc ngay lập tức.] |
| Be aware of sth  Be conscious of sth  Be cognizant of sth  (Nhận thức được, có ý thức về việc gì) | Everyone should **be aware of** the dangers of second-hand smoke.  [Mỗi người nên nhận thức được những mối nguy hiểm của thuốc lá nhái.] |
| Be capable of + V-ing  (Có thể làm việc gì) | The department **is capable of** providing specialized rescue service.  [Sở có thể cung cấp dịch vụ cứu hộ chuyên dụng.] |
| Be comparable to sth  (Tương đồng, tương tự với cái gì) | Export figures from this year **are comparable to** statistics from the past two years.  [Các số liệu xuất khẩu năm nay thì tương đồng với những thống kê từ 2 năm trước.] |
| Be consistent with sth  (phù hợp với, thích hợp với cái gì, việc gì) | Product quality and design must **be consistent with** customer demand.  [Chất lượng và thiết kế sản phẩm phải phù hợp với nhu cầu của khách hàng.] |
| Be eligible to + V  Be eligible for sth  (Đủ điều kiện, đủ tư cách để làm gì/ cho việc gì | Freelance workers **are** not **eligible for** the company pension plan.  [Những người làm nghề tự do thì không đủ điều kiện cho gói lương hưu của công ty.]  All staff members **are eligible to** attend the meeting.  [Tất cả nhân viên đều đủ điều kiện tham dự cuộc họp.] |
| Be responsible for (doing) sth  (Chịu trách nhiệm cho việc gì) | The city police **were responsible for** the accident.  [Cảnh sát thành phố đã chịu trách nhiệm cho vụ tai nạn]  The city council **is responsible for** keeping the street clean.  [Hội đồng thành phố có trách nhiệm giữ cho đườn phố sạch sẽ.] |
| Be skilled in/at sth  (Thành thạo về việc gì) | People who **are skilled in** website design are in high demand these days.  [Ngày nay những người thành thạo về thiết kế trang web thì luôn được săn đón.] |

|  |  |
| --- | --- |
| Be subject to sth  (phụ thuộc vào, phải chịu điều gì/ việc gì) | Part of this presentation may **be subject to** revision.  [Một phần của bài thuyết trình này có lẽ nên được chỉnh sửa.]  The article is ready to publish, **subject to** your approval.  [Bài báo đã sẵn sàng xuất bản, phụ thuộc vào sự phê duyệt của bạn.] |
| Be willing to + V  (Sẵn lòng làm gì) | He **is willing to** do whatever it takes to succeed.  [Anh ấy sẵn lòng làm bất cứ điều gì để thành công.] |

**VI. MỘT SỐ ĐUÔI THƯỜNG GẶP CỦA TÍNH TỪ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐUÔI** | **TỪ VỰNG** | **NGHĨA** |
| -ful | Useful | Có ích, có lợi |
| Successful | Có kết quả, mang lại thành công |
| Beautiful | Xinh đẹp |
| -less | Homeless | Không có nhà, vô gia cư |
| Hopeless | Không có hi vọng |
| Careless | Bất cẩn, không cẩn thận |
| -ous | Numerous | Nhiều |
| Dangerous | Có tính nguy hiểm |
| Delicious | Ngon (đồ ăn) |
| -able | Available | Có sẵn, khả dụng |
| Comfortable | Thoải mái |
| Comparable | Có thể so sánh, tương đương |
| -ible | Responsible | Chịu trách nhiệm |
| Possible | Có khả năng xảy ra |
| Flexible | Linh hoạt |
| -ive | Competitive | Có tính cạnh tranh |
| Innovative | Tiên tiến |
| Informative | Hữu ích |
| -ant | Important | Quan trọng |
| Relevant | Liên quan |
| Reluctant | Miễn cưỡng |
| -ent | Dependent | Phụ thuộc |
| Efficient | Hiệu quả |
| Apparent | Hiển nhiên, rõ ràng |
| -ic | Economic | Thuộc về kinh tế |
| Specific | Cụ thể |
| Realistic | Có tính thực tế |
| -al | Economical | Có tính tiết kiệm |
| Physical | Có tính vật lí |
| Industrial | Thuộc về công nghiệp |
| -y | Introductory | Tính giới thiệu |
| Risky | Đầy rủi ro, đầy mạo hiểm |
| Rainy | Có mưa |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| -ly | Friendly | Thân thiện, dễ gần |
| Lovely | Dễ thương |
| Costly | Tốn kém |
| Timely | Đúng lúc, hợp lúc |
| Early | Sớm |
| Daily | Hàng ngày |
| Likely | Có khả năng xảy ra |
| Hourly | Theo giờ |

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 3: TRẠNG TỪ** |

1. Trạng từ là loại từ được dùng để bổ nghĩa cho một trạng thái, tính chất hoặc hành động nào đó:

VD1: They **highly** recommended the product. [Họ đánh giá cao về sản phẩm đó.]

🡪 “Highly” là trạng từ, trong câu này nó bổ nghĩa cho động từ “recommended” (đánh giá cao).

VD2: That was a **very** creative idea. [Đó là một ý tưởng rất sáng tạo.]

🡪 “Very” là trạng từ, trong câu này nó bổ nghĩa cho tính từ “creative” (sáng tạo, mới mẻ).

2. Trạng từ có thể bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác, từ chỉ số lượng, cụm danh từ, cụm giới từ, mệnh đề, hoặc cả câu.

3. Trạng từ thường được thành lập bằng cách thêm đuôi –ly vào các tính từ. Ngoài ra, vẫn có những trạng từ không có đuôi –ly.

4. Không phải tất cả những từ có đuôi –ly đều là trạng từ.

**I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ TRONG CÂU:**

1. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ:

a. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ thì thường đứng trước động từ đó:

VD1: The children **usually** go to school by bus.

[Bọn trẻ thường đi học bằng xe buýt.]

🡪 “Usually” là trạng từ đứng trước và bổ nghĩa cho động từ “go” (chỉ tần suất của việc đi lại: thường xuyên đi đâu đó).

VD2: Mr. Fields **promptly** informed his supervisor of the accident.

[Anh Fields đã nhanh chóng thông báo cho cấp trên của anh ấy về vụ tai nạn.]

🡪 “Promptly” là trạng từ đứng trước và bổ nghĩa cho động từ “informed” (thông báo một cách nhanh chóng, nhanh chóng thông báo).

b. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng sau trợ động từ thường/động từ khiếm khuyết và trước động từ thường.

VD1: She has **never** written to me. [Cô ấy chưa bao giờ viết thư cho tôi.]

🡪 “Never” là trạng từ. Trong câu này, nó đứng sau trợ động từ của thì hiện tại hoàn thành “has”, đứng trước động từ thường “write – wrote – written” và nó bổ nghĩa cho động từ thường.

VD2: You should **always** check your oil, water and tyres before taking your car on a long trip.

[Bạn nên luôn luôn kiểm tra lượng dầu, nước, và các lốp xe trước khi sử dụng xe cho một chuyến đi dài.]

🡪 “Always” là trạng từ. Trong câu này, nó đứng sau động từ khiếm khuyết “should”, đứng trước động từ thường “check” và nó bổ nghĩa cho động từ thường.

c. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng giữa “be” và dạng V-ing/V-ed của động từ. Trạng từ cũng có thể đứng sau V-ed.

VD1: Mr. Woo is continually looking for ways to makethe operation of Eterna Cosmetics moreefficient.

[Ông Woo đang liên tục tìm kiếm những cách để làm cho hoạt động của công ty mỹ phẩm Eterna trở nên hiệu quả hơn.]

VD2: The Hirota Computer Store is **centrally** located on Shijo Street in downtown Kyoto.

[Cửa hàng máy tính Hirota thì nằm giữa con phố Shijo tại trung tâm Kyoto.]

VD3: The Yuja Deluxe Grill must be cleaned **regularly** in order to function well.

[Vỉ nướng cao cấp Yuja phải được vệ sinh thường xuyên để hoạt động tốt.]

d. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng trước hoặc sau Ngoại động từ + Tân ngữ của động từ nhưng không thể đứng giữa Ngoại động từ và Tân ngữ của động từ.

VD1: She speaks ~~well~~ English **well**. [Cô ấy nói tiếng Anh tốt.]

🡪 Trạng từ “well” bổ nghĩa cho động từ “speaks”. English là tân ngữ của động từ “speaks”. Do đó, trạng từ “well” không thể đứng giữa “speaks” và “English”.

VD2: It is necessary to filter ~~individually~~ each customer complaint **individually**.

[Việc lọc ra từng lời phàn nàn của khách hàng một cách riêng lẻ là cần thiết.]

🡪 Trạng từ “individually” bổ nghĩa cho động từ “filter”. “Each customer complaint” là tân ngữ của động từ “filter”. Do đó, trạng từ “individually” không thể đứng giữa “filter” và “each customer complaint”.

e. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ có thể đứng giữa Nội động từ và giới từ đi kèm nội động từ đó.

VD1: The discussion focused **mainly** on financial problems.

[Cuộc thảo luận tập chung chủ yếu vào các vấn đề tài chính.]

🡪 “Focus on” là một cụm động từ gồm “động từ + giới từ”, ta có thể điền trạng từ giữa “focus” và “on” để bổ nghĩa cho động từ hoặc cụm giới từ theo sau (tuỳ thuộc vào ý nghĩa diễn đạt).

VD2: The hotel certainly compared **favourably** with the one we stayed in last year.

[Khách sạn này chắc chắn tốt hơn so với khách sạn mà chúng ta đã ở năm ngoái.]

🡪 “Compare with” là một cụm động từ gồm “động từ + giới từ”, ta có thể điền trạng từ giữa “compare” và “with” để bổ nghĩa cho động từ hoặc cụm giới từ theo sau (tuỳ thuộc vào ý nghĩa diễn đạt.)

2. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ, trạng từ khác, từ chỉ số lượng, cụm danh từ, cụm giới từ, mệnh đề thì nó đứng trước các tính từ, trạng từ, từ chỉ số lượng, cụm giới từ, cụm danh từ, mệnh đề đó.

a. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ:

• Đứng trước tính từ và sau “be” hoặc các động từ nối (linking verb)

VD1: The sandwiches were **really** delicious.

[Những chiếc bánh sandwich thì rất ngon.]

🡪 Trạng từ “really” bổ nghĩa cho tính từ “delicious”.

VD2: The area has remained **virtually** unchanged in 50 years.

[Khu vực này hầu như không thay đổi trong 50 năm.]

🡪 Trạng từ “virtually” (= almost) bổ nghĩa cho tính từ “unchanged” (V-ed có thể được xem như tính từ)

• Đứng trước tính từ trong một cụm danh từ

VD1: He gave an **exceptionally** profound speech at the gathering.

[Anh ấy đã có một bài diễn văn cực kì sâu sắc tại buổi họp mặt.]

🡪 Trạng từ “Exceptionally” bổ nghĩa cho tính từ “profound”.

VD2: He was a **very** good teacher. [Anh ấy là một giáo viên cực kì giỏi.]

🡪 Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “good”.

• Đứng trước tính từ trong cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + (Trạng từ) + Tính từ”

VD1: You will find the computer software **very** easy to use.

[Bạn sẽ thấy rằng phần mềm máy tính rất dễ sử dụng.]

🡪 Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “easy”.

VD2: The city council considered the strike **fairly** serious.

[Hội đồng thành phố cho rằng cuộc đình công khá là nghiêm trọng.]

🡪 Trạng từ “fairly” bổ nghĩa cho tính từ “serious.

b. Trạng từ bổ nghĩa cho trạng từ khác:

VD1: She likes the novel **very** much. [Cô ấy rất thích tiểu thuyết đó.]

🡪 Trạng từ “very” bổ nghĩa cho trạng từ “much”. Trạng từ “much” bổ nghĩa cho động từ “likes”.

VD2: They worked **exceptionally** hard to earn enough money.

[Họ đã làm việc cực kì chăm chỉ để kiếm đủ tiền.]

🡪 Trạng từ “exceptionally” bổ nghĩa cho trạng từ “hard”. Trạng từ “hard” bổ nghĩa cho động từ “worked”.

c. Trạng từ bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng.

VD1: **Approximately** 100 employees will be recruited this summer.

[Khoảng 100 nhân viên sẽ được tuyển dụng vào mùa hè này.]

🡪 Trạng từ “approximately” bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng “100”.

VD2: **Nearly** half of the students haven’t passed the exam.

[Gần một nửa số học sinh đã không qua bài thi.]

🡪 Trạng từ “nearly” bổ nghĩa cho từ chỉ số lượng “half”.

d. Trạng từ bổ nghĩa cho cụm danh từ thì đứng trước Từ hạn định + Danh từ.

VD1: What he did yesterday was **clearly** a big mistake.

[Những gì hôm qua anh ấy đã làm là một sai lầm rõ ràng.]

🡪 Trạng từ “clearly” bổ nghĩa cho cụm danh từ “a big mistake”.

VD2: I have heard the sound five times. It’s **definitely** your friend’s voice.

[Tôi đã nghe âm thanh đó 5 lần. Đó chắc chắn là giọng nói của bạn của bạn.]

🡪 Trạng từ “definitely” bổ nghĩa cho cụm danh từ “your friend’s voice”.

e. Trạng từ bổ nghĩa cho cụm giới từ (giới từ + danh từ)

VD1: Andrew left **shortly** before 9:00 p.m. [Andrew rời đi ngay trước lúc 9 giờ.]

🡪 Trạng từ “shortly” bổ nghĩa cho cụm giới từ “before 9:00 p.m.”.

VD2: The service operates **only** on the date listed below.

[Dịch vụ chỉ hoạt động trong ngày được liệt kê bên dưới.]

🡪 Trạng từ “only” bổ nghĩa cho cụm giới từ “on the day”.

f. Trạng từ bổ nghĩa cho mệnh đề.

VD1: Children are admitted **only** if they are accompanied by an adult.

[Trẻ em được phép vào chỉ khi nào chúng được người lớn đi kèm.]

🡪 Trạng từ “only” bổ nghĩa cho cả mệnh đề điều kiện “if they are accompanied by an adult”.

VD2: He arrived **long** after the party began.

[Khá lâu sau khi bữa tiệc bắt đầu thì anh ấy mới đến.]

🡪 Trạng từ “long” bổ nghĩa cho cả mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “after the party began”.

3. Trạng từ bổ nghĩa cho cả câu thì có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu. Khi đứng đầu câu thì sau trạng từ thường có dấu phẩy.

VD1: **Unfortunately**, I won’t be able to attend the meeting.

[Thật không may là tôi sẽ không thể tham dự cuộc họp được.]

🡪 Trạng từ “unfortunately” đứng đầu câu và bổ nghĩa cho cả câu.

VD2: They will finish the survey **tomorrow**.

[Họ sẽ hoàn thành khảo sát vào ngày mai.]

🡪 Trạng từ “tomorrow” đứng cuối câu và bổ nghĩa cho cả câu.

III. MỘT SỐ TRẠNG TỪ DỄ NHẦM LẪN:

1. Một số trạng từ có cách viết gần giống nhau nhưng nghĩa khác nhau.

Hard (adv): siêng năng, chăm chỉ

Hardly (adv): hầu như không

High (adv): cao

Highly (adv) = very: rất

Great (adv) = very: rất – dùng để nhấn mạnh tính chất, đặc điểm của người/vật

Greatly (adv) = very much: rất – dùng để nhấn mạnh cảm xúc hoặc hành động

Late (adv): trễ, muộn

Lately (adv) = recently: gần đây, mới đây

Most (adv) = very: rất

Mostly (adv) = mainly: chủ yếu, phần lớn

Near (adv): gần (về không gian)

Nearly (adv): gần như, hầu như – chỉ quá trình của sự việc

2. Một số từ có dạng tính từ và trạng từ cũng như nghĩa giống nhau.

Early

Late

Hard

High

Long

Fast

Far

Near

Daily

Weekly

Monthly

Yearly

IV. CÁC LOẠI TRẠNG TỪ:

1. Trạng từ chỉ cách thức cho biết sự việc xảy ra hoặc được thực hiện như thế nào. Trạng từ chỉ cách thức có thể được dùng để trả lời cho dạng câu hỏi “How”.

VD1: She **angrily** tore up the letter. [Cô ấy giận dữ xé lá thư.]

🡪 Ta có thể đặt câu hỏi là: **How** did she tear up the letter?

[Cô ấy đã xe lá thư như thế nào?]

VD2: I don’t remember him very **well**. [Tôi không nhớ rõ anh ấy lắm.]

🡪 Ta có thể đặt câu hỏi là: **How** do you remember him?

[Bạn nhớ anh ấy như thế nào?]

\*Một số từ tận cùng bằng đuôi –ly nhưng không phải trạng từ mà là tính từ:

Friendly

Lovely

Lonely

Silly

Ugly

Likely

Cowardly

Timely

\*Vì những tính từ ở trên đã mang đuôi –ly sẵn, nên ta không thể thành lập trạng từ của chúng bằng cách thêm đuôi –ly nữa, mà chúng ta sử dụng cụm “in a + tính từ đuôi –ly + manner” như 1 trạng ngữ.

VD: He arrived at the office in a timely manner.

[Anh ấy đã đến văn phòng kịp lúc.]

2. Trạng từ chỉ thời gian cho biết sự việc xảy ra lúc nào. Trạng từ chỉ thời gian có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “When”.

VD1: **Today** I’m going to London. [Hôm nay tôi sẽ đi Luân Đôn.]

🡪 Ta có thể đặt câu hỏi là: **When** are you going to London?

[Khi nào thì bạn đi Luân Đôn?]

VD2: We will leave **on Monday morning**.

[Chúng tôi sẽ rời đi vào sáng thứ Hai.]

🡪 Ta có thể đặt câu hỏi là: **When** will you leave?

[Khi nào thì các bạn rời đi?]

\*Một số trạng từ chỉ thời gian thường gặp:

Already

Still

Yet

Ever

Ago

Once

Soon

Finally

Immediately

Recently

Now

Tomorrow

Yesterday

Last/Next + thời gian

3. Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết sự việc xảy ra tại nơi nào. Trạng từ chỉ nơi chốn có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “Where”.

VD1: The children are playing **upstairs**. [Bọn trẻ đang chơi trên lầu.]

🡪 Ta có thể đặt câu hỏi là: **Where** are the children playing?

[Bọn trẻ đang chơi ở đâu?]

VD2: Her parents live **abroad**. [Bố mẹ cô ấy sống ở nước ngoài.]

🡪 Ta có thể đặt câu hỏi là: **Where** do her parents live? [Bố mẹ cô ấy sống ở đâu?]

\*Một số trạng từ chỉ nơi chốn thường gặp:

Upstairs

Downstairs

Around

Here

There

In/At/On + danh từ chỉ nơi chốn

4. Trạng từ chỉ tần suất cho biết mức độ thường xuyên xảy ra sự việc. Trạng từ chỉ tần suất có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi “How often”.

VD1: Mary **sometimes** go to the cinema with Tom.

[Mary thỉnh thoảng đến rạp chiếu phim cùng Tom.]

🡪 Ta có thể đặt câu hỏi là: **How often** does Mary go to the cinema with Tom?

[Mary đến rạp chiếu phim cùng Tom bao lâu 1 lần?]

VD2: I’ll **never** agree to their demand.

[Tôi sẽ không bao giờ đồng ý với yêu cầu của họ.]

🡪 Câu này diễn tả một ý kiến chứ không phải nói về tần suất của sự việc nên ta không thể đặt câu hỏi với How often cho câu này.

\*Một số trạng từ chỉ tần suất thường gặp.

Always (adv): luôn luôn

Usually (adv): thường xuyên

Often (adv): thường xuyên

Frequently (adv) = often: thường xuyên

Sometimes (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Occasionally (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Rarely (adv): ít khi, không thường xuyên

Seldom (adv): hiếm khi

Hardly (adv): hầu như không

Never (adv): không bao giờ

Every hour/day/week/month/year

Once/twice/three times/four times…a day/week/month/year

5. Trạng từ chỉ mức độ:

a. Trạng từ chỉ mức độ cho biết mức độ ít/nhiều của tính chất hoặc hành động mà nó bổ nghĩa.

VD1: I am **very** pleased with your success.

[Tôi rất hài lòng với thành công của bạn.]

🡪 Trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “pleased”.

VD2: They spoke **too** quickly for us to understand.

[Họ nói quá nhanh đến nỗi chúng tôi không thể hiểu được.]

🡪 Trạng từ “too” bổ nghĩa cho trạng từ “quickly”.

b. Một số trạng từ chỉ mức độ có thể bổ nghĩa cho động từ:

Almost (adv): hầu như, gần như

Barely (adv): vừa đủ, chỉ

Hardly (adv): hầu như không

Just (adv): chỉ

Quite (adv): kha khá, có phần nào

Rather (adv): kha khá, có phần nào

Really (adv): rất

VD: I **almost** finish the report for tomorrow’s meeting.

[Tôi gần hoàn thành bản báo cáo cho buổi họp ngày mai.]

🡪 Trạng từ “Almost” bổ nghĩa cho động từ “finish”.

VD2: The instructions are printed so small that I can **hardly** read them.

[Những hướng dẫn được in quá nhỏ đến nỗi tôi hầu như không đọc được chúng.]

🡪 Trạng từ “hardly” bổ nghĩa cho động từ “read”.

6. Trạng từ liên kết dùng để diễn tả sự liên kết liền mạch giữa 2 mệnh đề, 2 câu hoặc 2 đoạn văn:

Besides (adv): ngoài ra

Therefore (adv): do đó, vì thế

However (adv): tuy nhiên

Otherwise (adv): mặt khác, cách khác

Moreover (adv): hơn nữa, vả lại

Hence (adv): do đó, vì thế

Nevertheless (adv): trái lại

Then (adv): sau đó, rồi thì

Furthermore (adv): hơn nữa, vả lại

Consequently (adv): do đó, vì thế, kết quả là

Nonetheless (adv): tuy vậy, dù vậy

Meanwhile (adv): trong khi đó, trong lúc đó

VD1: Say sorry to her; **then**, you will receive her smile again.

[Hãy xin lỗi cô ấy, rồi anh sẽ lại thấy nụ cười của cô ấy.]

VD2: The whole report is badly written. **Moreover,** it’s inaccurate.

[Toàn bộ bản báo cáo thì được viết tệ. Hơn nữa nó còn không chính xác.]

VD3: There are serious problems in our country. **Nonetheless,** we feel this is a good time to return.

[Có nhiều vấn nạn nghiêm trọng trong nước chúng tôi. Tuy vậy, chúng tôi thấy đây là thời điểm tốt để trở về.]

7. Trạng từ nhấn mạnh dùng để tăng thêm tính chất, đặc điểm, trạng thái. Trạng từ nhấn mạnh đứng trước thành phần mà nó nhấn mạnh.

a. “Just, right” (ngay lúc) có thể được dùng để nhấn mạnh cụm giới từ hoặc mệnh đề chỉ thời gian theo sau “before, after”.

VD: Get/keep in touch with the secretary **just/right** before coming to the office.

[Hãy giữ liên lạc với thư kí ngay trước khi đến văn phòng.]

b. “Only, just” (chỉ) có thể được dùng để nhấn mạnh một cụm giới từ hoặc cụm danh từ (cụm danh từ phải có từ hạn định thì mới có thể dùng trạng từ để nhấn mạnh).

VD1: They hold barbecue parties **only** during the summer.

[Họ tổ chức tiệc nướng BBQ chỉ trong thời gian mùa hè.]

VD2: It is **just** a simple manager-employee misunderstanding.

[Đó chỉ đơn giản là sự không hiểu ý nhau giữa giám đốc và nhân viên.]

c. “Well” (= very much: rất nhiều) có thể được dùng để nhấn mạnh một cụm giới từ. Ngoài ra chúng ta đều biết “well” là hình thức trạng từ của tính từ “good”, đây là trạng từ chỉ cách thức. Cách dùng nhấn mạnh chỉ là một cách dùng đặc biệt của “well”.

VD: Stock prices are **well** over market value this week.

[Trong tuần này giá cổ phiếu thì cao hơn giá thị trường rất nhiều.]

d. “Even” (thậm chí, ngay cả) có thể được dùng để nhấn mạnh một danh từ/cụm danh từ hoặc một động từ.

VD1: **Even** the anthropology professor thought the speech was boring.

[Ngay cả giáo sư nhân chủng học cũng nghĩ rằng bài diễn thuyết thật nhàm chán.]

VD2: We will **even** provide you with complimentary mints on your pillow.

[Chúng tôi thậm chí sẽ cung cấp cho bạn những viên kẹo bạc hà miễn phí trên gối của bạn.]

e. “Quite” (khá là) có thể được dùng để bổ nghĩa cho cụm “a/an + danh từ”.

VD1: The new archiving system was **quite** a success.

[Hệ thống lưu trữ tài liệu mới khá là thành công.]

f. “Quite” có thể bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ. Lúc này nó có nghĩa là “hoàn toàn, đáng kể” (= completely or considerably). Not quite = not completely: không hoàn toàn.

VD1: The performance was **quite** surprising.

[Màn biểu diễn thật đáng ngạc nhiên.]

VD2: What do you think about the building proposal? – I **quite** agree.

[Bạn nghĩ sao về đề xuất xây dựng đó? – Tôi hoàn toàn đồng ý.]

8. Các trạng từ nhấn mạnh có thể được dùng để nhấn mạnh sự so sánh. Nearly, almost, just được dùng trong so sánh bằng. Much, even, still, far, a lot, by far được dùng trong so sánh hơn. By far, quite được dùng trong so sánh nhất.

VD1: She’s **just** as intelligent and good-looking as her brothers and sisters.

[Cô ấy thì thông minh và ưa nhìn giống như anh trai và chị gái của cô ấy.]

VD2: There is a **much** better store around the corner.

[Có một cửa tiệm tốt hơn nhiều ở góc phố.]

VD3: Joel Rivera is **by far** the most forceful of all the speakers at the convention.

[Joel Rivera là diễn giả có quyền lực nhất tại hội nghị.]

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 4: SO SÁNH** |

I. SO SÁNH BẰNG:

1. So sánh bằng được sử dụng để so sánh giữa 2 đối tượng là người hoặc vật có sự tương đương, ngang bằng về số lượng, tính chất nào đó. Cấu trúc của so sánh bằng là:

|  |
| --- |
| As + Tính từ / Trạng từ + As |

VD: Peter is **as old as** John. [Peter thì bằng tuổi John.]

Her hair is **as black as** coal. [Tóc của cô ấy thì đen như than.]

Mary sings **as well as** Jane. [Mary hát hay như Jane.]

His car runs **as fast as** a race car. [Xe của anh ấy chạy nhanh như xe đua.]

2. Việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh bằng thì phụ thuộc vào động từ đứng trước nó.

a. Nếu trước cấu trúc so sánh bằng là động từ “be” hoặc các động từ nối (linking verb) thì ta dùng dạng so sánh bằng với tính từ. Lúc này tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ đứng trước “be” hoặc động từ nối.

VD: His house is **as ~~beautifully~~ as** your house.

beautiful

[Ngôi nhà của anh ấy thì đẹp bằng ngôi nhà của bạn.]

🡪 Trước cấu trúc so sánh bằng là động từ “be”, vậy ta dùng dạng so sánh bằng của tính từ “beautiful” bổ nghĩa cho chủ ngữ “His house”.

b. Nếu trước cấu trúc so sánh bằng là động từ thường, thì ta dùng dạng so sánh bằng với trạng từ. Lúc này trạng từ bổ nghĩa cho động từ thường.

VD: He behaves **as ~~bad~~ as** a rude person.

badly

[Anh ấy cư xử tệ giống như là một người thô lỗ.]

🡪 Trước cấu trúc so sánh bằng là động từ thường “behaves”, vậy ta dùng dạng so sánh bằng của trạng từ “badly” bổ nghĩa cho động từ “behaves”.

3. Dạng phủ định của cấu trúc so sánh bằng cũng có thể được dùng. Lúc này ta dùng dạng phủ định của động từ đứng trước cấu trúc. Trong dạng phủ định thì “so” có thể thay thế cho “as” tại vị trí trước tính từ hoặc trạng từ.

VD1: This flat is **not as/so big as** your old one.

[Căn hộ này thì không rộng bằng căn hộ cũ của bạn.]

VD2: I can’t run **as/so fast as** him. [Tôi không thể chạy nhanh bằng anh ấy.]

VD3: Tom doesn’t play piano **as well as** me.

[Tom chơi đàn piano không hay như tôi.]

4. So sánh bằng cũng có thể được diễn đạt bằng cấu trúc:

|  |
| --- |
| The same + (danh từ) + as |

a. Nếu trước cấu trúc đã có danh từ cần so sánh thì ta không cần thêm danh từ sau “the same”.

VD: Smith’s grade is **the same as** my grade.

[Điểm số của Smith thì giống điểm số của tôi.]

b. Nếu trước cấu trúc chưa có danh từ thì ta cần danh từ sau “the same”.

VD: Smith has **the same** grade **as** I do. [Smith có điểm số giống tôi.]

c. “As” và “like” với vai trò là giới từ thì chúng có nghĩa tương tự nhau là “giống như, tương tự như”. Nhưng khi dùng trong cấu trúc so sánh với “the same” thì ta chỉ dùng “as” chứ không dùng “like”.

VD1: He speaks **the same** language **as** her. [Anh ấy nói cùng thứ tiếng với cô ấy.]

VD2: All people are equal, deserving **the same** rights **as** each other.

[Tất cả mọi người đều bình đẳng, xứng đáng được nhận những quyền lợi

tương đương nhau.]

5. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng với danh từ với điều kiện là phải có many/much/few/little đứng trước danh từ.

|  |
| --- |
| As + many/much/few/little + Danh từ + As |

VD1: I ate **as many** **potato chips** **as** you did.

[Tôi ăn nhiều khoai tây chiên giống như bạn.]

VD2: Greg makes **as much money as** Rick. [Greg kiếm nhiều tiền như Rick.]

\*Many và Few + Danh từ đếm được số nhiều

\*Much và Little + Danh từ không đếm được

6. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng để diễn tả bội số (gấp mấy lần).

|  |
| --- |
| Bội số + as + Tính từ / Trạng từ / Danh từ + as |

VD1: Petrol is **twice as expensive as** it was a few years ago.

[Xăng thì đắt gấp 2 lần so với vài năm trước đây.]

VD2: Wendy has **three times as many books as** Anna does.

[Wendy có số sách gấp 3 lần số sách của Anna.]

7. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng để diễn tả khả năng của sự việc hoặc của người.

VD1: Can you come **as soon as possible**?

[Bạn có thể đến càng sớm càng tốt không?]

VD2: We got here **as fast as we could.** [Chúng tôi đã đến đây nhanh nhất có thể.]

VD3: Go to **as many places as you can.** [Bạn hãy đi đến nhiều nơi nhất có thể.]

8. Một số trạng từ có thể bổ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ trong cấu trúc so sánh bằng. Những trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh bằng: Nearly, almost, just, exactly.

VD1: The book, the second in a series, is **nearly** **as exciting as** the first.

[Cuốn sách thứ 2 trong tuyển tập thì thú vị gần giống như cuốn đầu tiên.]

VD2: She is wearing **exactly the same dress as** I am.

[Cô ấy đang mặc 1 chiếc váy y chang chiếc váy mà tôi mặc.]

II. SO SÁNH HƠN:

1. So sánh hơn được dùng để diễn tả sự tương quan giữa 2 đối tượng là người hoặc vật. Cấu trúc tổng quát của so sánh hơn là:

|  |
| --- |
| Tính từ/Trạng từ so sánh hơn + than |

VD1: Last month’s test was **harder than** this one is.

[Bài kiểm tra của tháng trước thì khó hơn bài lần này.]

VD2: She acted **more cleverly** than usual.

[Cô ấy hành động một cách khôn khéo hơn so với thường ngày.]

2. Việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh hơn thì phụ thuộc vào từ loại mà nó bổ nghĩa.

VD1: This lesson is **~~more easily~~** than I expected.

**easier**

[Bài học này thì dễ hơn tôi tưởng.]

🡪 Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ “be” và bổ nghĩa cho chủ ngữ. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của tính từ “easy” bổ nghĩa cho chủ ngữ “this lesson”.

VD2: He has bought a **~~more expensively~~** car than his old one.

**more expensive**

[Anh ấy vừa mua 1 chiếc xe hơi đắt hơn chiếc cũ.]

🡪 Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau mạo từ “a” và trước danh từ “car”. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của tính từ “expensive” bổ nghĩa cho danh từ “car”.

VD3: He visit his family **~~frequent~~** than she does.

**less/more frequently**

[Anh ấy đi thăm gia đình của mình (ít) thường xuyên hơn cô ấy.]

🡪 Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ + tân ngữ “visits his family”. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của trạng từ “frequently” bổ nghĩa cho động từ “visits”.

3. Cấu trúc so sánh hơn của tính từ và trạng từ.

a. Tính từ / trạng từ ngắn là những tính từ / trạng từ có 1 âm tiết và những **tính từ** có 2 âm tiết kết thúc bằng các đuôi -er, -ow, -y, -le.

|  |
| --- |
| Tính từ / Trạng từ ngắn + -er + than |

VD: Big (to, lớn) 🡪 Bigger (to, lớn hơn)

Fast (nhanh) 🡪 Faster (nhanh hơn)

Quiet (yên tĩnh) 🡪 Quieter (yên tĩnh hơn)

Happy (hạnh phúc) 🡪 Happier (hạnh phúc hơn)

Clever (thông minh) 🡪 Cleverer (thông minh hơn)

Narrow (chật, hẹp) 🡪 Narrower (chật, hẹp hơn)

Simple (đơn giản) 🡪 Simpler (đơn giản hơn)

VD2: The giraffe is **taller than** the man. [Hươu cao cổ thì cao hơn con người.]

VD3: She arrived at the office **later than** me because of heavy traffic.

[Cô ấy đến văn phòng trễ hơn tôi vì giao thông đông đúc.]

b. Tính từ / Trạng từ dài là những tính từ / trạng từ có 2 âm tiết trở lên và không phải những tính từ có đuôi –er, -ow, -y, -le.

|  |
| --- |
| More + Tính từ / Trạng từ dài + than |

VD1: Useful (hữu ích) 🡪 More useful (hữu ích hơn)

Quickly (nhanh chóng) 🡪 More quickly (nhanh chóng hơn)

Beautiful (đẹp) 🡪 More beautiful (đẹp hơn)

Interesting (thú vị) 🡪 More interesting (thú vị hơn)

Innovative (tiên tiến) 🡪 More innovative (tiên tiến hơn)

Considerable (đáng kể) 🡪 More considerable (đáng kể hơn)

VD2: The exam was **more difficult than** we (had) expected.

[Bài thi thì khó hơn chúng tôi nghĩ.]

VD3: She speaks English **more fluently than** him.

[Cô ấy nói tiếng Anh lưu loát/trôi chảy hơn anh ấy.]

4. Để diễn tả số lượng của một đối tượng ít/nhiều hơn so với 1 đối tượng khác, so với trước đây hoặc so với dự đoán/mong đợi thì chúng ta dùng cấu trúc

|  |
| --- |
| More / Fewer / Less + Danh từ + than |

VD1: **More participants** than last year came to the invention.

[Có nhiều người tham dự hội nghị hơn so với năm ngoái.]

VD2: There is **less water** in her cup than in my cup.

[Cốc của cô ấy có ít nước hơn cốc của tôi.]

5. So sánh hơn còn có các cấu trúc đặc biệt.

a. So sánh đồng tiến (càng… càng…).

|  |
| --- |
| The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V |

• Lưu ý: việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh hơn thì phụ thuộc vào động từ đứng sau nó.

VD1: **The hotter** it is, **the more miserable** I feel.

[Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu.]

VD2: **The faster** you run, **the more tired** you feel.

[Bạn chạy càng nhanh thì càng cảm thấy mệt hơn.]

• Ta cũng có thể dùng more / less (+ danh từ) trong cấu trúc này. Việc có danh từ hay không phụ thuộc vào ý nghĩa diễn đạt của câu.

VD1: **The more** I know him, **the less** I like him.

[Càng biết rõ anh ta, tôi càng ghét anh ta.]

VD2: **The more** you eat, **the fatter** you will become.

[Bạn càng ăn nhiều, thì càng trở nên mập hơn.]

VD3: **The more electricity** you use, **the higher** your bill will be.

[Bạn càng sử dụng nhiều điện thì hoá đơn của bạn càng cao.]

. VD4: **The more books** we read, **the more knowledge** we get.

[Chúng ta càng đọc nhiều sách thì tích luỹ được càng nhiều kiến thức.]

• Dạng rút ngắn của cấu trúc so sánh đồng tiến được sử dụng trong thành ngữ “the more the merrier” (càng đông càng vui) và cấu trúc:

|  |
| --- |
| The + So sánh hơn + the better |

VD1: What time should we leave? – **The sooner the better.**

[Mấy giờ thì chúng ta nên đi? – Càng sớm càng tốt.]

VD2: How do you like your coffee? – **The stronger the better.**

[Bạn thích cà phê như thế nào? – Càng đậm càng tốt.]

VD3: **The less** luggage you have to carry **the better.**

[Bạn mang càng ít hành lí càng tốt.]

b. So sánh luỹ tiến (càng ngày càng…) dùng để tả sự việc, trạng thái hoặc tính chất đang thay đổi một cách liên tục.

|  |
| --- |
| So sánh hơn của tính từ / trạng từ ngắn + and + so sánh hơn của tính từ / trạng từ ngắn |

VD1: Betty is **younger and younger.** [Betty càng ngày càng trẻ ra.]

VD2: It’s become **harder and harder** to find a job.

[Càng ngày càng khó tìm việc.]

|  |
| --- |
| More and more + so sánh hơn của tính từ / trạng từ dài |

VD1: Her story was **more and more attractive.**

[Câu chuyện của bà ta càng ngày càng hấp dẫn.]

VD2: We’re going **more and more slowly.**

[Chúng tôi đi càng lúc càng chậm.]

c. Khi muốn diễn đạt 1 đối tượng có tính chất gì đó hơn trong số 2 đối tượng cùng chất, thì ta dùng cấu trúc:

|  |
| --- |
| The + Tính từ so sánh hơn + of the two |

VD1: Daniel is **the more intelligent of the two.**

[Daniel là người thông minh hơn trong 2 người.]

VD2: Mary is **the prettier of the two** girls on the stage.

[Mary là cô gái xinh xắn hơn trong 2 cô gái trên sân khấu.]

6. Một số trạng từ có thể được dùng để nhấn mạnh trong so sánh hơn: much, even, still, far, by far, a lot. Những trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh hơn.

VD1: Harry’s watch is **much more expensive** than mine.

[Đồng hồ đeo tay của Harry thì đắt hơn của tôi nhiều.]

VD2: This car is **far better** than the old one.

[Chiếc xe hơi này thì tốt hơn nhiều so với chiếc cũ.]

7. Một số cấu trúc khác của so sánh hơn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc** | **Ví dụ** |
| More than + danh từ  (Nhiều hơn) | There are **more than** 10 000 books in the library.  [Có hơn 10 nghìn cuốn sách trong thư viện này.] |
| Less than + danh từ  (Ít hơn) | **Less than** five percent of the subscribers chose to renew.  [Có ít hơn 5 phần trăm số người đăng kí chọn việc gia hạn.] |
| More than + tính từ  ( = very) | The meal he had at the cafeteria left him **more than** satisfied.  [Bữa ăn mà anh ấy ăn tại quán ăn đã khiến anh ấy rất hài lòng.] |
| Less than + tính từ  (Ít / kém) | I think he was **less than** honest with me.  [Tôi nghĩ anh ấy ít chân thành với tôi.] |
| No later than  (Không muộn hơn) | The supervisor expects us to come to work **no later than** 8:00.  [Cấp trên hi vọng chúng tôi đến làm việc không trễ hơn 8:00.] |
| No longer (adv)  (không còn nữa) | Mary **no longer** uses make-up.  [Mary không dùng đồ trang điểm nữa.] |
| No sooner…than…  (không lâu sau khi…  thì…) | **No sooner** did Peter put the phone down **than** it rang again.  [Không lâu sau khi Peter đặt điện thoại xuống thì nó lại reo.] |
| Other than ( = except)  (ngoại trừ) | The form cannot be signed by anyone **other than** yourself.  [Mẫu đơn không thể được kí bởi bất kì ai ngoại trừ chính bạn.] |
| Rather than  ( = instead of)  (thay vì) | I think I would like to go out this evening **rather than** stay at home.  [Tôi nghĩ tối nay tôi sẽ ra ngoài thay vì ở nhà.] |
| Would rather + V0  than V0  (Thà làm việc gì còn hơn làm việc gì) | I **would rather** read a book at home **than** watch a movie at the theater.  [Tôi thà ở nhà đọc sách còn hơn đi xem phim tại rạp.] |

III. SO SÁNH NHẤT:

1. So sánh nhất được dùng để diễn tả 1 đối tượng có đặc điểm, tính chất vượt trội hơn những đối tượng khác. So sánh nhất được dùng để so sánh giữa 3 đối tượng trở lên.

a. Cấu trúc chung của so sánh nhất là:

|  |
| --- |
| The + Tính từ / Trạng từ so sánh nhất (+ Danh từ) + of / in / that-mệnh đề |

VD1: It is **the thickest book** in the world.

[Đó là cuốn sách dày nhất trên thế giới.]

VD2: He worked **the hardest** of the three workers.

[Anh ấy làm việc chăm chỉ nhất trong số 3 công nhân.]

VD3: This is **the most informative documentary** (that) I have ever seen.

[Đây là tài liệu hữu ích nhất mà tôi từng thấy.

b. Nếu danh từ đứng sau tính từ so sánh nhất đã được nhắc đến hoặc người nghe và người nói đều đã hiểu, thì danh từ đó có thể được lược bỏ.

VD1: This shopping mall is **the biggest** (shopping mall) (that) I have ever seen.

[Đây là trung tâm mua sắm lớn nhất mà tôi từng thấy. ]

VD2: This building is **the highest** (building) in this city.

[Đây là toà nhà cao nhất trong thành phố.

c. Nếu cụm giới từ bắt đầu bằng “of” (of + danh từ) không nói đến một nhóm đối tượng có tính chất so sánh, thì ta không được dùng dạng so sánh nhất.

VD1: The **~~quickest~~** responses of the interviewee made the manager skeptical.

**quick**

[Những sự phản ứng nhanh của người được phỏng vấn đã khiến cho người quản lý cảm thấy hoài nghi.]

🡪 Cụm từ “of the interviewee” không ám chỉ một nhóm đối tượng có tính so sánh nên ta không thể dùng dạng so sánh nhất.

VD2: He is **the ~~handsome~~** of the three brothers.

**most handsome**

[Anh ấy là người đẹp trai nhất trong số 3 anh em.]

🡪 Cụm từ “of the three brothers” ám chỉ nhóm đối tượng có tính so sánh (so sánh độ đẹp trai của 3 anh em) nên ta dùng dạng so sánh nhất.

2. Việc lựa chọn giữa tính từ hoặc trạng từ trong cấu trúc so sánh nhất thì phụ thuộc vào từ loại mà nó bổ nghĩa.

VD1: I am **the happiest** man in the world.

[Tôi là người đàn ông hạnh phúc nhất trên thế giới.]

🡪 Vị trí cần điền từ so sánh đứng trước danh từ “man”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của tính từ bổ nghĩa cho danh từ “man”.

VD2: He is **the funniest** of all the boys.

[Cậu ấy là người vui tính nhất trong số các cậu con trai.]

🡪 Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ “be”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của tính từ bổ nghĩa cho chủ ngữ “He”.

VD3: Jane speaks Spainish **the most fluently** in her class.

[Jane nói tiếng Tây Ban Nha tốt nhất trong lớp của cô ấy.]

🡪 Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ + tân ngữ “speaks Spainish”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của trạng từ bổ nghĩa cho động từ “speaks”.

3. Cấu trúc so sánh nhất của tính từ và trạng từ:

a. Tính từ / trạng từ ngắn là những tính từ/trạng từ có 1 âm tiết và những tính từ có 2 âm tiết kết thúc bằng các đuôi -er, -ow, -y, -le.

|  |
| --- |
| The + Tính từ / Trạng từ ngắn + -est |

VD: Big (to, lớn) 🡪 The biggest (to, lớn nhất)

Fast (nhanh) 🡪 The fastest (nhanh nhất)

Quiet (yên tĩnh) 🡪 The quietest (yên tĩnh nhất)

Happy (hạnh phúc) 🡪 The happiest (hạnh phúc nhất)

Clever (thông minh) 🡪 The cleverest (thông minh nhất)

Narrow (chật, hẹp) 🡪 The narrowest (chật, hẹp nhất)

Simple (đơn giản) 🡪 The simplest (đơn giản nhất)

VD2: Today is **the hottest** day in the month.

[Hôm nay là ngày nóng nhất trong tháng.]

VD3: He runs **the fastest** in the race. [Anh ấy chạy nhanh nhất trong cuộc đua]

b. Tính từ / Trạng từ dài là những tính từ / trạng từ có 2 âm tiết trở lên và không phải những tính từ có đuôi –er, -ow, -y, -le.

|  |
| --- |
| The most + Tính từ / Trạng từ dài |

VD1: Useful (hữu ích) 🡪 The most useful (hữu ích nhất)

Quickly (nhanh chóng) 🡪 The most quickly (nhanh chóng nhất)

Beautiful (đẹp) 🡪 The most beautiful (đẹp nhất)

Interesting (thú vị) 🡪 The most interesting (thú vị nhất)

Innovative (tiên tiến) 🡪 The most innovative (tiên tiến nhất)

Considerable (đáng kể) 🡪 The most considerable (đáng kể nhất)

VD2: Love is **the most important** thing. [Tình yêu là điều quan trọng nhất]

VD3: He drives **the most carefully** in his team.

[Anh ấy lái xe cẩn thận nhất trong nhóm của anh ấy.]

4. Hình thức so sánh nhất còn được diễn đạt bằng một cấu trúc khá phổ biến:

|  |
| --- |
| One of the + Tính từ so sánh nhất + Danh từ đếm được số nhiều |

\*Dịch là: một trong những…

VD1: Bill Gate is **one of the richest people** in the world.

[Bill Gate là một trong những người giàu nhất thế giới.]

VD2: Paris is **one the most romantic places** in the world.

[Paris là một trong những địa điểm lãng mạn nhất trên thế giới.]

5. Ngoài mạo từ “the” thì các từ sở hữu cũng có thể đứng trước dạng so sánh nhất.

VD1: Tom and Jerry is **the/my** most favorite cartoon when I was a kid.

[Tom và Jerry là phim hoạt hình yêu thích nhất của tôi khi còn nhỏ.]

VD2: Math is **his** best subject at school.

[Toán là môn tốt nhất của anh ấy ở trường.]

6. Các trạng từ có thể được dùng để nhấn mạnh trong so sánh nhất: much, quite, by far. Các trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh nhất. “By far” thì có thể đứng sau.

VD1: Smith is **by far** the smartest boy = Smith is the smartest boy **by far.**

[Smith là cậu bé thông minh nhất.]

VD2: This is **much** the most innovative equipment (that) I have ever bought.

[Đây là thiết bị tiên tiến nhất mà tôi từng mua.]

7. Một số cấu trúc khác của so sánh nhất.

• So sánh hơn + than any other…: hơn bất kì đối tượng nào khác.

VD: This show is **funnier than any other** sitcom on TV.

[Chương trình này thì hài hước hơn bất kì phim hài ngắn nào trên TV.]

= This show is **the funniest** among all sitcoms on TV.

[Đây là chương trình hài hước nhất trong số tất cả phim hài ngắn trên TV.]

• Have + never/hardly/rarely + been + tính từ so sánh hơn: chưa bao giờ/hầu như không/hiếm khi nào…

VD: Herbs **have never been more popular** than they are now.

[Thảo mộc chưa bao giờ phổ biến như bây giờ.]

• No other + danh từ + be + tính từ so sánh bằng/so sánh hơn: không có ai/cái nào khác bằng/hơn…

• Nothing + be + tính từ so sánh bằng/so sánh hơn: không gì bằng/hơn…

VD1: No other sitcom is **as funny as** this show.

[Không có phim hài ngắn nào khác hài hước bằng chương trình này.]

VD2: When it comes to investing, nothing is **more important than** experience.

[Khi nói đến việc đầu tư, không gì quan trọng hơn kinh nghiệm.]

IV. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN GHI NHỚ:

1. Hình thức so sánh bất quy tắc.

a. Một số tính từ và trạng từ có hình thức so sánh hơn và so sánh nhất bất quy tắc (không tuân theo quy luật thêm –er/-est hoặc more/most).

Good/well 🡪 Better 🡪 Best

Bad/badly 🡪 Worse 🡪 Worst

Many/much 🡪 More 🡪 Most

Little 🡪 Less 🡪 Least

Far 🡪 Farther/Further 🡪 Farthest/Furthest

Old 🡪 Older/Elder 🡪 Oldest/Eldest

b. Cả Farther/farthest và further/furthest khi được dùng để chỉ khoảng cách thì không có sự khác biệt về nghĩa.

VD: The way from here to the subway station is **farther/further than** to the bus stop.

[Con đường từ đây đến nhà ga tàu điện ngầm thì xa hơn đến trạm xe buýt.]

c. Further còn có nghĩa “thêm nữa, hơn nữa” ( = more/extra), còn farther thì không có nghĩa này.

VD1: Let me know if you have any **further** information. ( = more/extra information)

[Hãy cho tôi biết nếu bạn có thêm bất kì thông tin nào.]

VD2: Upon entering the building, ask the security for **further** instructions.

( = more/extra instructions)

[Sau khi đi vào toà nhà, hãy hỏi nhân viên an ninh để được hướng dẫn thêm.]

2. More và most được dùng cho các trạng từ tận cùng bằng –ly, nhưng riêng trạng từ “early” thì ta không dùng “more early/most early” mà phải dùng “earlier/earliest”.

VD: This morning I got up **earlier** than usual.

[Sáng nay tôi dậy sớm hơn thường ngày.]

3. More và most được dùng cho các tính từ có 3 âm tiết trở lên ngoại trừ những tính từ có 3 âm tiết là những tính từ trái nghĩa/phản nghĩa với tính từ đuôi –y.

VD: Unhappy 🡪 Unhappier 🡪 Unhappiest

Untidy 🡪 Untidier 🡪 Untidiest

4. Một số tính từ có 2 âm tiết có thể có 2 hình thức so sánh.

Clever

Common

Cruel

Gentle

Narrow

Pleasant

Polite

Quiet

Simple

Stupid

VD1: It’s too noisy here. Can we go somewhere **quieter/more quiet**?

[Ở đây ồn ào quá. Chúng ta có thể đến nơi nào đó yên tĩnh hơn không?]

VD2: He is the **cleverest/ most clever** student in the class.

[Anh ấy là học sinh thông minh nhất trong lớp.]

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 5: ĐẠI TỪ** |

- Đại từ được dùng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ đã được nhắc đến để tránh lặp từ.

- Đại từ cũng có thể thay thế cho cụm “từ chỉ số lượng + danh từ” khi danh từ đã được nhắc đến trước đó hoặc người nghe đã hiểu.

- Trong câu, đại từ có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

- Trong tiếng Anh, đại từ được chia thành các loại:

+ Đại từ nhân xưng

+ Đại từ sở hữu

+ Đại từ phản thân

+ Đại từ chỉ định

+ Đại từ bất định

+ Đại từ chỉ số lượng

+ Đại từ nghi vấn

+ Đại từ quan hệ

I. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU, ĐẠI TỪ SỞ HỮU:

1. Hình thức của đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG** | | **TÍNH TỪ SỞ HỮU** | **ĐẠI TỪ SỞ HỮU** |
| Chủ ngữ | Tân ngữ |
| I | Me | My | Mine |
| You | You | Your | Yours |
| He | Him | His | His |
| She | Her | Her | Hers |
| It | It | Its | - |
| We | Us | Our | Ours |
| They | Them | Their | Theirs |

2. Đại từ nhân xưng có thể làm chủ ngữ, tân ngữ của động từ, tân ngữ của giới từ.

a. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ.

VD1: **They** were given free tickets to the show.

[Họ đã được cho những tấm vé miễn phí đến buổi biểu diễn.]

VD2: **He** will go with us to the park as long as **we** take our bikes.

[Anh ấy sẽ đi cùng chúng ta nếu như chúng ta dùng xe đạp của mình.]

b. Đại từ nhân xưng làm tân ngữ của động từ.

• Tân ngữ của động từ chính trong câu.

VD1: The advisor helped **them** to understand the legal situation.

[Người cố vấn đã giúp họ hiểu ra tình huống pháp luật.]

VD2: I have known **her** since 2012.

[Tôi đã biết cô ấy từ năm 2012.]

• Tân ngữ của các hình thức thuộc động từ.

VD1: I am very glad to see **you** at the party.

[Tôi rất vui khi thấy bạn tại bữa tiệc.]

VD2: The bus driver swerved to avoid hitting **them**.

[Tài xế xe buýt đổi hướng đột ngột để tránh va phải họ.]

• Tân ngữ gián tiếp của các động từ có 2 tân ngữ (allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, borrow, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write).

VD1: Bill’s uncle sent **him** a birthday present.

[Chú của Bill đã tặng cho cậu ấy một món quà sinh nhật.]

VD2: The teacher didn’t allow **us** enough time to finish the test.

[Giáo viên đã không cho chúng tôi đủ thời gian để hoàn thành bài kiểm tra.]

c. Tân ngữ của giới từ.

VD1: He said he couldn’t live without **her**.

[Anh ấy nói anh ấy không thể sống thiếu cô ấy.]

VD2: The coffee is too hot for **us** to drink.

[Cà phê quá nóng đến nỗi chúng tôi không thể uống.]

3. Đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho cấu trúc “Tính từ sở hữu + Danh từ” khi danh từ đó đã được nhắc đến trong câu. Đại từ sở hữu cũng có chức năng như đại từ nhân xưng.

VD1: My book is about plants, but **hers** (= her book) is about herb.

[Cuốn sách của tôi thì về cây cối, còn sách của cô ấy thì về thảo mộc.]

VD2: Can I borrow your key? – I have lost **mine** (= my key).

[Tôi có thể mượn chìa khoá của bạn không? – Tôi đã làm mất chìa khoá của mình rồi.]

4. Đại từ sở hữu cũng được dùng trong cấu trúc “Danh từ + of + đại từ sở hữu”.

VD1: Tom is a friend of **mine.** (= one of my friends)

[Tom là một người bạn của tôi.]

VD2: I borrowed some magazines of **yours.** (= some of your magazines)

[Tôi đã mượn một vài cuốn tạp chí của bạn.]

II. ĐẠI TỪ PHẢN THÂN:

1. Hình thức của đại từ phản thân tương ứng với đại từ nhân xưng làm chủ ngữ.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG LÀM CHỦ NGỮ** | **ĐẠI TỪ PHẢN THÂN** |
| I | Myself |
| You (ngôi thứ 2 số ít) | Yourself |
| You (ngôi thứ 2 số nhiều) | Yourselves |
| He | Himself |
| She | Herself |
| It | Itself |
| We | Ourselves |
| They | Themselves |

2. Đại từ phản thân được dùng làm tân ngữ khi chủ ngữ và tân ngữ của câu là giống nhau.

VD1: Jane looks at **herself** in the mirror.

[Jane nhìn vào chính cô ấy trong gương.]

VD2: We’ve locked **ourselves** out. [Chúng tôi đã khoá cửa tự nhốt mình ở ngoài.]

3. Đại từ phản thân còn được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ hoặc tân ngữ của câu. Trong trường hợp này, đại từ phản thân là không bắt buộc và có thể được lược bỏ.

VD1: The manager **himself** guided the group to the factory.

[Chính ông giám đốc đã hướng dẫn nhóm đến nhà máy.]

🡪 Đại từ phản thân “himself” được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ “the manager” với ý nghĩa: chính ông ấy chứ không phải ai khác.

VD2: She like the house **itself**, but not the location.

[Cô ấy thích chính ngôi nhà đó, nhưng không thích vị trí của nó.]

🡪 Đại từ phản thân “itself” được dùng để nhấn mạnh tân ngữ “the house” với ý nghĩa: cô ấy thích chính ngôi nhà đó chứ không phải cái khác.

4. Đại từ phản thân được dùng trong câu mệnh lệnh (V + O) là “yourself” vì chủ ngữ “you” được hiểu ngầm trong câu mệnh lệnh.

VD: Please sign the form **yourself**. Don’t have anyone else do this for you.

[Vui lòng chính bạn kí vào mẫu đơn. Đừng nhờ ai khác kí giùm bạn.]

5. Đại từ phản thân còn được dùng trong cụm “By + đại từ phản thân” với ý nghĩa “một mình, không ai giúp đỡ” (= on + tính từ sở hữu + own = alone).

VD1: She prefers to travel **by herself** rather than with a tour group.

= on her own / alone

[Cô ấy thích đi du lịch một mình hơn là đi theo đoàn.]

VD2: Do you need help? – No, thanks. I can do it **by myself**.

= on my own / alone

[Bạn có cần giúp đỡ không? – Không, cảm ơn. Tôi có thể tự làm nó.]

III. ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH, TÍNH TỪ CHỈ ĐỊNH:

1. Các đại từ chỉ định “that, those” có thể được dùng để thay thế một danh từ hoặc cụm danh từ đã được nhắc đến trước đó. “This, these” không có chức năng này.

a. “That” thay thế cho danh từ số ít, “those” thay thế cho danh từ số nhiều.

VD1: He hung his daughter’s poitrait beside **that** (= the poitrait) of his wife.

[Ông ấy treo chân dung con gái ông ấy bên cạnh chân dung vợ ông ấy.]

VD2: I think London’s restaurants are better than **those** (= the restaurants) of New York.

[Tôi nghĩ các nhà hàng ở Luân Đôn thì tốt hơn các nhà hàng ở New York.]

b. Sau các đại từ “that”, “those” có thể có một cụm giới từ (giới từ + danh từ) hoặc một mệnh đề quan hệ (sẽ được học ở các chương sau).

VD1: Mr. Daniel’s performance is far superior to **that** (= the performace) of his associates.

[Năng lực của ông Daniel thì nổi trội hơn năng lực của những người công sự của ông ấy.]

🡪 “of his associates” là một cụm giới từ theo sau đại từ “that”.

VD2: The only warranties applying to the vehicle are **those** (= the warranties) which are offered by the manufacturer.

[Những sự bảo hành mà áp dụng cho phương tiện này là những cái mà được cung cấp bởi nhà sản xuất.]

🡪 “which are offered by the manufacturer” là một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho đại từ “those” – lúc này thay thế cho “the warranties”.

c. Đại từ chỉ định “those” có thể được dùng với nghĩa “the people” và với nghĩa này thì nó không cần phải thay thế cho danh từ nào đã được nhắc đến cả.

VD1: **Those** (= the people) who are responsible for this crime will be severely punished.

[Những người mà chịu trách nhiệm cho tội ác này thì sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.]

VD2: This job advertisement will be attractive to **those** (= the people) who are looking for a job in marketing.

[Quảng cáo việc làm này sẽ thu hút những ai đang tìm kiếm việc làm trong ngành tiếp thị.]

IV. ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH:

1. Các đại từ bất định trong tiếng Anh gồm:

Some

Someone

Somebody

Something

Somewhere

Any

Anyone

Anybody

Anything

Anywhere

Everyone

Everybody

Everything

None

Nothing

No one

Nobody

One

Another

Other

Others

a. Các đại từ bất định ở cột (1), (2), (3) và (4) ở trên đều được xem là đại từ ngôi thứ ba số ít ngoại trừ “some” và “any” và “none”.

VD1: **Someone** has stolen my car. I need to call the police.

[Ai đó đã lấy trộm xe hơi của tôi. Tôi cần gọi cho cảnh sát.]

VD2: We thought there was **something** wrong because we didn’t hear from you.

[Chúng tôi nghĩ đã có chuyện gì đó không ổn vì chúng tôi đã không nghe tin gì từ bạn.]

VD3: **Everything** in the capital is now quiet.

[Mọi thứ tại thủ đô giờ đây thì yên ắng.]

b. Các đại từ bất định “someone, somebody, something” thường được dùng trong câu khẳng định. Các đại từ bất định “anyone, anybody, anything” thường được dùng trong câu phủ định, câu hỏi và câu điều kiện.

VD1: There’s **somebody** at the door. [Có ai đó ở cửa.]

VD2: I don’t want **anything** to eat. [Tôi không muốn ăn gì cả.]

VD3: Please let me know if you see **anyone** entering the building.

[Hãy báo cho tôi biết nếu bạn thấy bất kì ai đi vào toà nhà.]

2. Các đại từ bất định “one, another, other, others” và đại từ “each other, one another”.

a. Đại từ bất định “one” (một cái/người) được dùng để thay thế cho danh từ đếm được số ít của một danh từ đã được nhắc đến trước đó.

VD1: I sold my old car and bought a new **one**.

[Tôi đã bán chiếc xe hơi cũ của mình và mua một chiếc mới.]

VD2: Chris is the **one** with curly brown hair.

[Chris là một người có mái tóc xoăn màu nâu.]

b. Dạng số nhiều của “one” là “ones” được dùng để thay thế cho danh từ đếm được số nhiều của một danh từ đã được nhắc đến trước đó.

VD1: I sold my old books and bought new **ones**.

[Tôi đã bán những cuốn sách cũ của mình và mua những cuốn mới.]

VD2: Please make a copy for everybody in the office and a few extra **ones** for the visitors.

[Vui lòng in các bản sao cho mọi người trong văn phòng và thêm một ít bản cho các khách tham quan.]

c. Đại từ bất định “another” được dùng để thay thế cho một người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó.

VD1: One of the students is from Mexico. **Another** (= another student) is from Japan.

[Một trong số học sinh thì đến từ Mexico. Một đứa khác thì đến từ Nhật Bản.]

VD2: We have two tickets and we need **another** (= another ticket).

[Chúng ta có 2 vé và chúng ta cần thêm 1 vé nữa.]

d. “Another” cũng có thể được dùng như từ hạn định (determiner) đứng trước danh từ đếm được số ít. Another + danh từ đếm được số ít, dùng để chỉ một người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó hoặc người/vật mà người nghe đã hiểu. Another = one more/an extra/an additional.

VD1: I am going to have **another** piece of cake.

[Tôi sẽ ăn thêm một miếng bánh nữa.]

(= một miếng bánh ngoài những miếng mà tôi đã ăn.)

VD2: I don’t think **another** desk will fit into this classroom.

[Tôi không nghĩ thêm một cái bàn sẽ vừa lớp học này.]

(= một cái bàn ngoài những cái đã có trong lớp học)

e. “Another” + các danh từ chỉ sự đo lường về chiều dài, thời gian, tiền tệ.

VD1: My passport is valid for **another** two years.

[Hộ chiếu của tôi có hiệu lực trong 2 năm nữa.]

VD2: For **another** $50, you can buy the model with a touchscreen.

[Thêm 50 đô nữa thì bạn có thể mua sản phẩm với màn hình cảm ứng.]

f. “Other” được dùng như một từ hạn định (determiner) đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được, nó dùng để mô tả những người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó hoặc người/vật mà người nghe đã hiểu.

VD1: Some music calms people. **Other** music has the opposite effects.

[Một vài thể loại nhạc thì trấn an người ta. Những thể loại nhạc khác thì có tác dụng ngược lại.]

VD2: The plan has been proposed by schools, businesses and **other** local organizations.

[Kế hoạch đã được đề xuất bởi các trường học, doanh nghiệp và các tổ chức khác tại địa phương.]

g. “The other” được dùng như từ hạn định để chỉ người/vật còn lại trong một nhóm người/vật nào đó.

VD1: I have three books. Two are mine. **The other** book is yours.

[Tôi có 3 cuốn sách. 2 cuốn là của tôi. Cuốn còn lại là của bạn.]

VD2: I have three books. One is mine. **The other** books are yours.

[Tôi có 3 cuốn sách. Một cuốn là của tôi. 2 cuốn còn lại là của bạn.]

h. “The other” cũng có thể được dùng như đại từ khi danh từ theo sau nó đã được nhắc đến hoặc đã hiểu. Hình thức số nhiều của nó là “the others”.

VD1: I have three books. Two are mine. **The other** is yours. (= the other book)

[Tôi có 3 cuốn sách. 2 cuốn là của tôi. Cuốn còn lại là của bạn.]

VD2: I have three books. One is mine. **The others** are yours. (= the other books)

[Tôi có 3 cuốn sách. Một cuốn là của tôi. 2 cuốn còn lại là của bạn.]

i. Các đại từ “each other, one another” (lẫn nhau, với nhau) được dùng để chỉ hành động tác động qua lại lẫn nhau hoặc có liên quan đến nhau. Chúng thường làm tân ngữ của động từ hoặc tân ngữ của giới từ.

VD1: They sat for two hours without talking to **each other/one another**.

[Họ ngồi 2 tiếng mà không nói với nhau một lời nào.]

VD2: We have known **each other/one another** for ten years.

[Chúng tôi đã biết nhau được 10 năm.]

VI. ĐẠI TỪ NGHI VẤN:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI TỪ** | **CHỨC NĂNG** | **NGHĨA** |
| Who | Chủ ngữ hoặc tân ngữ | Ai |
| Whom | Tân ngữ | Ai |
| Whose | Chủ ngữ (= tính từ sở hữu + danh từ) | Của ai |
| What | Chủ ngữ hoặc tân ngữ | Cái gì (1 nhóm bất định) |
| Which | Chủ ngữ hoặc tân ngữ | Cái nào (1 nhóm cụ thể) |

VD1: **Who** keeps the keys? [Ai giữ chìa khoá vậy?]

VD2: **Who** did you see at the church? [Bạn đã thấy ai tại nhà thờ?]

VD3: **Who** does this place belong to? [Nơi này thuộc về ai vậy?]

VD4: **Whom** did they invite? [Họ đã mời ai vậy?]

VD5: To **whom** were you speaking at that time?

[Bạn đang nói chuyện với ai vào lúc đó vậy?]

VD6: **Whose** is that dog? [Con chó đó là của ai vậy?]

VD7: What about the jackets? **Whose** are they?

[Còn những cái áo khoác thì sao? Chúng là của ai vậy?]

VD8: **What** caused the explosion? [Cái gì đã gây ra vụ nổ vậy?]

VD9: **What** did you say? [Bạn đã nói gì vậy?]

VD10: **What** was your theory based on? / On **what** was your theory based?

[Lí thuyết của bạn dựa trên điều gì vậy?]

VD11: **Which** is your favorite subject? [Môn nào là môn yêu thích của bạn?]

VD12: We have three shirts here. **Which** do you want?

[Ở đây chúng tôi có ba cái áo sơ mi. Bạn muốn cái nào?]

VD13: There are two addresses in your card. **Which** (addresses) do you want me to send it to? / To **which** (addresses) do you want me to send it?

[Có hai địa chỉ trên tấm thẻ của bạn. Bạn muốn tôi gửi nó đến địa chỉ nào?]

VII. ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

Các đại từ “who, whom, whose, which, that” có thể được dùng như đại từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ.

“Who/whom” thay thế cho danh từ chỉ người.

“Whose” chỉ sự sở hữu của người hoặc vật.

“Which” thay thế cho vật hoặc sự việc.

“That” thay thế cho người hoặc vật.

Về nghĩa và cách dùng sẽ được học trong phần Mệnh đề quan hệ.

VIII. SỰ HOÀ HỢP GIỮA DANH TỪ VÀ ĐẠI TỪ/TÍNH TỪ SỞ HỮU:

1. Danh từ và đại từ/tính từ sở hữu trong cùng một câu phải hoà hợp về số lượng. Danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được phải đi với đại từ/tính từ sở hữu số ít. Danh từ đếm được số nhiều phải đi với đại từ/tính từ sở hữu số nhiều.

VD1: Businesses should consider the social implications of **their** activities.

[Các doanh nghiệp nên cân nhắc các mối liên quan xã hội của các hoạt động của họ.]

VD2: Mr. Park and the other employees tried to finish it by **themselves**.

[Ông Park và những nhân viên khác đã cố gắng tự hoàn thành việc đó.]

VD3: A grandparent’s job is easier than **that** of a parent.

[Công việc của người ông hoặc bà thì dễ dàng hơn công việc của người bố hoặc mẹ.]

2. Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu phải hoà hợp về số lượng và giới tính của danh từ.

VD1: Mr. Jones enjoyed the work so much that **he** changed **his** career.

[Ông Jones thích công việc đến mức ông ấy đã thay đổi sự nghiệp của mình.]

VD2: Mrs. Pringle and **her** husband attended an investment club.

[Bà Pringle và chồng bà ấy đã tham dự một câu lạc bộ đầu tư.]

VD3: The firm wishes to announce the addition of Mr. Hopkins to **its** board of directors.

[Công ty hi vọng thông báo đến cho hội đồng quản trị về sự góp mặt của ông Hopkins.]

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 6: ĐỘNG TỪ** |

**I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỘNG TỪ:**

1. Trong một câu hoặc mệnh đề hoàn chỉnh, nhất thiết phải có động từ chính. Đó là động từ được chia thì (1 trong 12 thì của tiếng Anh), hoặc các dạng động từ khiếm khuyết + động từ nguyên mẫu. Mỗi câu hoặc mệnh đề chỉ có một động từ chính.

VD1: Jane a glass of water. [X]

VD2: Bob and Andrew football [X]

🡪 Hai ví dụ trên chưa hoàn chỉnh vì thiếu động từ. Không có động từ thì chúng ta không thể biết chủ ngữ thực hiện hành động gì. Do đó, để hoàn chỉnh 2 ví dụ trên ta cần thêm động từ:

VD1: Jane **drinks** a glass of water. [Jane uống 1 ly nước]

VD2: Bob and Andrew **are playing** football. [Bob và Andrew đang chơi bóng]

2. Trong một câu hoặc mệnh đề, động từ phải đứng sau chủ ngữ của nó:

VD1: The supervisor **oversees** the entire office.

[Người quản lý quan sát toàn bộ văn phòng]

VD2: She **went** shopping last weekends.

[Cô ấy đã đi mua sắm vào cuối tuần trước]

3. Các hình thức thuộc động từ gồm Động từ nguyên mẫu có “to”, danh động từ (V-ing), phân từ (hiên tại phân từ (V-ing) và quá khứ phân từ (V-ed)). To-V và V-ing không thể làm động từ chính trong câu.

VD1: She **purchasing** her first house with her money. [X]

She **to purchase** her first house with her money. [X]

🡪 “Purchasing” và “to purchase” không thể làm động từ chính của câu trên vì chúng không được chia hoà hợp với chủ ngữ. Cả hai hình thức hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) được gọi là hình thức thuộc động từ.

4. Danh từ và tính từ không thể đứng tại vị trí động từ:

VD1: Tom ~~arrival~~ a few minutes late for the meeting.

arrived

[Tom đã đến buổi họp trễ vài phút]

🡪 Danh từ “arrival” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “arrived” được chia hoà hợp với chủ ngữ “Tom”.

VD2: This company ~~compliant~~ with government regulations.

complies

[Công ty này tuân thủ các quy định của chính phủ]

🡪 Tính từ “compliant” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “complies” được chia hoà hợp với chủ ngữ “This company”.

II. NỘI ĐỘNG TỪ VÀ NGOẠI ĐỘNG TỪ:

1. Nội động từ:

a. Nội động từ là động từ không cần danh từ hay đại từ làm tân ngữ mà nó vẫn đủ nghĩa.

VD1: No one knows exactly what **happened** but several people were hurt.

[Không ai biết chính xác chuyện gì đã xảy ra nhưng một vài người đã bị thương.]

🡪 “Happen” là một nội động từ. Nó có nghĩa “xảy ra, xảy đến”. Nó không cần tân ngữ theo sau mà vẫn đủ nghĩa.

VD2: New buildings are **rising** throughout the city.

[Những toà nhà mới đang mọc lên khắp thành phố.]

🡪 “rise” là một nội động từ. Nó có nghĩa “tăng lên, nổi lên, vươn lên”. Nó không cần tân ngữ theo sau mà vẫn đủ nghĩa.

b. Nội động từ có thể đi kèm với một cụm giới từ theo sau tạo thành một cụm có nghĩa nhất định.

VD1: Each unit of the course book **focuses** on a different grammar point.

[Mỗi đơn vị bài học trong sách giáo khoa thì tập trung vào một điểm ngữ pháp khác nhau.]

🡪 Cụm động từ “focus on sth” có nghĩa là “tập trung vào cái gì, việc gì”.

VD2: I try to **reply** to letters within the day I receive them.

[Tôi cố gắng trả lời những lá thư trong ngày mà tôi nhận được chúng.]

🡪 Cụm động từ “reply to sb/sth” có nghĩa là “trả lời, hồi âm”.

c. Giữa nội động từ và cụm giới từ thì ta có thể điền trạng từ bổ nghĩa cho nội động từ hoặc cụm giới từ (tuỳ vào ý nghĩa diễn đạt).

VD1: In her last difficult years, she **depended** completely on her husband to look after her.

[Trong những năm tháng khó khăn cuối cùng của cô ấy, thì cô ấy hoàn toàn dựa vào chồng cô ấy để chăm sóc cho cô ấy.]

VD2: We want to encourage members to **participate** fully in the running of the club.

[Chúng tôi muốn khuyến khích các thành viên tham gia hết mình vào công việc điều hành câu lạc bộ.]

d. Nội động từ không được chia ở dạng bị động và không có hình thức quá khứ phân từ (V-ed) dùng làm tính từ.

VD1: An accident involving over ten vehicles **has ~~been~~ occurred** in the east-bound lane.

[Một tai nạn liên quan đến hơn 10 phương tiện đã xảy ra tại con đường dẫn về hướng Đông.]

🡪 “Occur” (= happen) là một nội động từ. Nó diễn tả một việc gì đó xảy ra, xảy đến, chứ ta không nói “được xảy ra, được xảy đến”. Vậy ta không dùng dạng bị động của nội động từ “occur”.

VD2: The results of the new research would seem to conflict with **~~existed~~** theories. existing

[Những kết quả của nghiên cứu mới dường như là sẽ đi ngược lại với những lí thuyết hiện tại.]

🡪 “Exist” (tồn tại, hiện diện) là một nội động từ. Nó diễn tả một đối tượng hoặc sự việc nào đó đang hiện diện, tồn tại, chứ ta không nói “được tồn tại, được hiện diện”. Vậy ta không dùng dạng V-ed của động từ này để làm tính từ.

2. Ngoại động từ:

a. Ngoại động từ là động từ cần phải có tân ngữ theo sau nó thì nó mới đủ nghĩa.

VD1: Draft a proposal for the project and we can **discuss** it at the meeting.

[Hãy soạn thảo 1 bản đề xuất cho dự án và chúng ta có thể thảo luận về nó trong cuộc họp.]

🡪 “Discuss” (thảo luận, bàn luận) là một ngoại động từ. Sau nó phải có tân ngữ thì nó mới đủ nghĩa. Nếu không có tân ngữ thì ta không hiểu là đang “thảo luận, bàn luận” về vấn đề gì.

VD2: Advertising companies are always having to think up new ways to **promote** products.

[Các công ty quảng cáo luôn phải nghĩ ra những phương pháp mới để quảng bá sản phẩm.]

🡪 “Promote” (thúc đẩy, quảng bá, thăng chức) là một ngoại động từ. Sau nó phải có tân ngữ thì nó mới đủ nghĩa. Nếu không có tân ngữ thì ta không hiểu là đang “thúc đẩy, quảng bá” cái gì hay vấn đề gì.

b. Tân ngữ của ngoại động từ có thể là một danh từ/cụm danh từ, cụm danh động từ, mệnh đề danh ngữ.

VD1: He **rented** a room above the shop.

[Anh ấy đã thuê một căn phòng phía trên cửa hàng.]

🡪 “a room” là danh từ làm tân ngữ cho động từ “rented”.

VD2: She **purchased** her first house with her own money.

[Cô ấy đã mua ngôi nhà đầu tiên cho mình bằng chính tiền của cô ấy.]

🡪 “her first house” là cụm danh từ làm tân ngữ cho động từ “purchased”.

VD3: We **are considering** selling the house.

[Chúng tôi đang cân nhắc việc bán ngôi nhà.]

🡪 “selling the house” là cụm danh động từ làm tân ngữ cho động từ “are considering”.

VD4: Our survey **indicates** that one in four children is bullied at school.

[Khảo sát của chúng tôi chỉ ra rằng 1 trong số 4 đứa trẻ bị bắt nạt ở trường.]

🡪 “that one in four children is bullied at school” là một mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ cho động từ “indicate”.

c. Trạng từ bổ nghĩa cho ngoại động từ thì không thể đứng giữa Ngoại động từ + Tân ngữ mà chỉ có đứng trước hoặc sau.

VD1: The manager will **visit** the factory frequently in order to ensure it functions normally.

[Giám đốc sẽ đến thăm nhà máy thường xuyên để đảm bảo nó hoạt động bình thường.]

🡪 “the factory” là danh từ làm tân ngữ của động từ “visit”. Vì vậy ta không thể điền trạng từ vào giữa “visit” và “the factory” (~~visit frequently the factory~~).

VD2: The company has consistently **underrated** the importance of a well-trained workforce.

[Công ty đã liên tục đánh giá thấp tầm quan trọng của lực lượng lao động đã qua đào tạo.]

d. Một số ngoại động từ có thể có hai tân ngữ, gồm tân ngữ trực tiếp (Direct Object) và tân ngữ gián tiếp (Indirect Object). Cấu trúc chung của các ngoại động từ này là:

|  |
| --- |
| Động từ + Tân ngữ gián tiếp + Tân ngữ trực tiếp |

• Cấu trúc trên có thể được chuyển thành cấu trúc:

|  |
| --- |
| Động từ + Tân ngữ trực tiếp + giới từ + Tân ngữ gián tiếp |

• Các động từ có hai tân ngữ: allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, borrow, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write. Sau các động từ này phải có tân ngữ trực tiếp, còn tân ngữ gián tiếp thì không nhất thiết.

VD1: I will **send** you my address once I’m online.

I.O. D.O.

= I will **send** my address to you once I’m online.

D.O I.O.

[Tôi sẽ gửi cho bạn địa chỉ của tôi khi tôi lên mạng.]

VD2: We are now **offering** you the chance to buy the complete set of pans at half price. I.O D.O

[Chúng tôi đang cúng cấp cho bạn cơ hội để mua một bộ chảo đầy đủ với mức giá bằng phân nửa.]

e. Ngoại động từ có thể được chia ở dạng bị động và có thể có hình thức quá khứ phân từ (V-ed) dùng như tính từ.

VD1: The changes to the national health system will **be implemented** next year.

[Những thay đổi trong hệ thống sức khoẻ quốc gia sẽ được áp dụng vào năm sau.]

🡪 Động từ “implement” là ngoại động từ nên nó có thể được chia bị động “be implemented”.

VD2: I will prepare a **revised** estimate for you.

[Tôi sẽ chuẩn bị cho bạn một bản dự toán đã được chỉnh sửa.]

🡪 Động từ “revise” là ngoại động từ nên nó có hình thức V-ed làm tính từ.

f. Một số ngoại động từ có tân ngữ trực tiếp là một mệnh đề sau “that” (that-clause).

• Các ngoại động từ có thể được theo sau là một “that + mệnh đề”.

Say: nói rằng

Mention: nói rằng, đề cập rằng

Announce: nói rằng, thông báo rằng

Suggest: đề nghị rằng (+ to somebody) + that + mệnh đề

Propose: đề nghị, đề xuất rằng

Recommend: đề nghị, đề xuất rằng

Explain: giải thích, giải trình rằng

Describe: mô tả, giải thích rằng

VD1: The doctor **says** (to him) that it will take him a few weeks to recover.

[Bác sĩ nói rằng sẽ mất một vài tuần để anh ấy phục hồi.]

VD2: We are please to **announce** that all five candidates were successful.

[Chúng tôi hân hạnh thông báo rằng cả 5 ứng viên đều thành công.]

VD3: She **explained** (to other people) that she was going to stay with her sister.

[Cô ấy đã giải thích rằng cô ấy sẽ đến ở với chị gái mình.]

• Các ngoại động từ có 2 tân ngữ gồm tân ngữ gián tiếp chỉ người và tân ngữ trực tiếp là một mệnh đề sau “that” (that-clause)

Tell: nói cho biết

Inform: báo cho biết

Notify: báo cho biết (+ somebody) + that + mệnh đề

Advise: khuyên nhủ

Assure: cam đoan, đảm bảo

Convince: thuyết phục

VD1: I **informed** my boss that I was going to be away next week.

I.O. D.O.

[Tôi đã báo cho sếp của tôi biết là tôi sẽ đi xa vào tuần tới.]

VD2: She **assured** him that the car would be ready the next day.

I.O. D.O.

[Cô ấy cam đoan với anh ấy rằng chiếc xe hơi sẽ dùng được vào ngày hôm sau.]

\*Lưu ý: “that” trong các cấu trúc trên có thể được lược bỏ.

3. Thể giả định của động từ trong mệnh đề sau “that”

a. Thể giả định là hình thức nguyên mẫu không To của động từ trong mệnh đề sau “that” khi mệnh đề này theo sau các động từ, tính từ, danh từ chỉ sự đề xuất, yêu cầu, nhiệm vụ, tính cấp thiết v.v…Lúc này động từ trong mệnh đề sau “that” được chia nguyên mẫu không có To bất kể ngôi và số lượng của chủ ngữ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỪ LOẠI** | **TỪ VỰNG** | **NGHĨA** |
| Động từ | Suggest | Đề nghị, đề xuất |
| Propose | Đề xuất |
| Recommend | Đề nghị |
| Request | Yêu cầu |
| Ask | Yêu cầu |
| Require | Yêu cầu |
| Demand | Yêu cầu, đòi hỏi |
| Insist | Khăng khăng, cứ nhất định |
| Command | Ra lệnh, hạ lệnh |
| Order | Ra lệnh |
| Tính từ | Imperative | Cấp bách, cấp thiết |
| Essential | Cần thiết, thiết yếu |
| Necessary | Cần thiết |
| Important | Quan trọng |
| Danh từ | Advice | Lời khuyên |

• Cấu trúc với động từ:

|  |
| --- |
| S + V (giả định) + that + S + V (nguyên mẫu) |

VD1: The hotel manager **requests** that any meetings **be** held in the conference room.

[Quản lí khách sạn yêu cầu rằng bất kì cuộc họp nào thì phải được tổ chức trong phòng hội nghị.]

• Cấu trúc với tính từ:

|  |
| --- |
| It is + adj (giả định) + that + S + V (nguyên mẫu) |

VD2: It is **essential** that the process **be** completed in a timely manner.

[Tiến trình được hoàn thành đúng thời điểm là cần thiết.]

• Cấu trúc với danh từ:

|  |
| --- |
| S (danh từ giả định) + be + that + S + V (nguyên mẫu) |

VD3: My **advice** is that she **take** more classes in business communications.

[Lời khuyên của tôi là cô ấy nên tham gia nhiều lớp học về giao tiếp trong kinh doanh hơn.]

\*Lưu ý: “that” trong thể giả định không được lược bỏ.

b. Nếu các động từ, tính từ, danh từ ở trên không chỉ sự đề xuất, yêu cầu, nhiệm vụ, tính cấp thiết v.v… thì ta chia động từ trong mệnh đề sau “that” bình thường, không phải ở thể giả định.

VD: A recent cancer study **suggests** that exposure to the sun **makes** our skin prone to cancer.

[Một nghiên cứu ung thư gần đây chỉ ra rằng việc phơi nắng khiến da chúng ta có khả năng bị ung thư.]

🡪 Động từ “suggests” trong câu này không phải chỉ sự đề nghị, đề xuất mà nó có nghĩa là “chỉ ra, cho thấy” (= show/indicate). Do đó, động từ trong mệnh đề sau “that” được chia theo chủ ngữ của mệnh đề như bình thường.

4. Nhiều động từ có thể là nội động từ hoặc ngoại động từ tuỳ thuộc vào nghĩa và cách dùng của nó.

VD1: The air in the balloon **expands** when heated.

[Không khí bên trong bong bóng thì nở ra khi được làm nóng lên.]

🡪 “Expand” trong câu này là nội động từ, nghĩa là “nở ra”.

VD2: They **expanded** their retail operations during 1980s.

[Họ đã mở rộng các hoạt động bán lẻ của họ trong những năm 1980.]

🡪 “Expand” trong câu này là ngoại động từ, nghĩa là “mở rộng cái gì đó”.

VD3: I went to several libraries to **gather** information about the plans.

[Tôi đã đến một vài thư viện để thu thập thông tin về các kế hoạch.]

🡪 “Gather” trong câu này là ngoại động từ, nghĩa là “thu thập, gom lại”.

VD4: A crowd has **gathered** around the scene of the accident.

[Một đám đông đã tụ tập xung quanh hiện trường vụ tai nạn.]

🡪 “Gather” trong câu này là nội động từ, nghĩa là “tụ tập, tập trung lại thành đám đông”.

III. TRỢ ĐỘNG TỪ THƯỜNG VÀ TRỢ ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI (ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT):

1. Trợ động từ thường gồm am/is/are/was/were/been, do/does/did, have/has/had. Chúng được sử dụng để hỗ trợ về thì hoặc thể của câu và không có ý nghĩa về mặt ngữ nghĩa.

a. Am/is/are được dùng để thành lập thì tiếp diễn hoặc thể bị động.

VD1: The children **are** playing in the yard. [Bọn trẻ đang chơi trong sân.]

VD2: He **was** impressed by the performance.

[Anh ấy bị ấn tượng bởi màn trình diễn.]

b. Do/does/did được dùng để thành lập câu phủ định, câu hỏi và dạng nhấn mạnh động từ thường trong thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn.

VD1: I **do** not know who will be in charge of this program.

[Tôi không biết ai sẽ chịu trách nhiệm chương trình này.]

VD2: Where **did** you work last yeatt? [Bạn đã làm việc ở đâu hồi năm ngoái?]

VD3: She **does** like you. [Cô ấy rất thích bạn.]

c. Have/has/had được dùng để thành lập thì hoàn thành.

VD1: Lots of people **have** complained about the noise.

[Nhiều người đã phàn nàn về tiếng ồn.]

VD2: She **had** gone before he arrived at her house.

[Cô ấy đã đi trước khi anh ấy đến nhà cô ấy.]

2. Trợ động từ tình thái (động từ khiếm khuyết) đứng trước một động từ thường để diễn tả khả năng, sự có thể, sự chắc chắn, sự cần thiết, sự cho phép, v.v…

a. Các trợ động từ tình thái gồm:

Can

Could

May

Might

Will

Would

Must

Have to

Should

Had better

Used to

b. Sau các trợ động từ tình thái (động từ khiếm khuyết) là động từ thường nguyên mẫu.

VD1: The doctor **will** call next week to check on your progress.

[Bác sĩ sẽ gọi điện vào tuần sau để kiểm tra diễn tiến của bạn.]

VD2: You said we **could** watch TV when we finished our homework.

[Bạn đã nói là chúng ta có thể xem TV khi chúng ta làm xong bài tập.]

VD3: I **have to** admit that she is the cleverest one in my team.

[Tôi phải thừa nhận rằng cô ấy là người thông minh nhất trong nhóm tôi.]

IV. ĐỘNG TỪ NỐI (LINKING VERBS):

1. Động từ nối (linking verbs) là loại động từ đặc biệt dùng để nối chủ ngữ và bổ ngữ đứng sau động từ nối. Động từ nối vẫn có thể được xem là động từ chính của câu.

VD1: My father **is** a doctor. [Bố tôi là bác sĩ.]

🡪 “a doctor” là bổ ngữ của chủ ngữ “My father” được nối bằng “be”.

VD2: São Paolo has **become** the largest city in South America.

[São Paolo đã trở thành thành phố lớn nhất Nam Mỹ.]

🡪 “the largest city” là bổ ngữ của chủ ngữ “São Paolo” được nối bằng “become”.

\*Các động từ nối:

Be

Seem

Remain

Appear

Look

Sound

Smell

Taste

Feel

Become

Get

2. Bổ ngữ theo sau động từ nối có thể là tínhtừ/danh từ/cụm danh từ/cụm giới từ.

VD1: He **looks** intelligent. [Anh ấy trông có vẻ thông minh.]

VD2: He started his working life as an engineer but later **became** a teacher.

[Anh ấy bắt đầu sự nghiệp với nghề kĩ sư nhưng sau đó trở thành giáo viên.]

VD3: The doctor ordered him to **remain** in bed for a few days.

[Bác sĩ dặn danh ta ở trên giường trong vài ngày.]

V. ĐỘNG TỪ TRONG CÂU MỆNH LỆNH:

1. Câu hoặc mệnh đề thể hiện một mệnh lệnh luôn bắt đầu bằng một động từ thường.

VD: **Place** the report on my desk. [Đặt bản báo cáo lên trên bàn của tôi]

**Leave** him alone! [Hãy để anh ấy một mình]

**Take** the second on the left to get to the hotel.

[Rẽ ở ngã rẽ trái thứ 2 để đến khách sạn]

3. Chỉ có hình thức nguyên mẫu không có To của động từ có thể đứng tại vị trí động từ chính trong câu mệnh lệnh. Mọi hình thức khác của động từ như động từ được chia, các hình thức thuộc động từ hay danh từ, tính từ…đều không thể đứng ở vị trí này:

VD1: Please ~~has~~ a seat. [Mời ngồi]

have

🡪 Hình thức động từ được chia không thể đứng tại vị trí động từ của câu mệnh lệnh.

VD2: Whatever your destination, ~~relying~~ on J Net for quality service.

rely

[Dù bạn có đi đến đâu, hãy tin tưởng vào J Net để có dịch vụ chất lượng]

🡪 Hình thức danh động từ không thể đứng tại vị trí động từ của câu mệnh lệnh.

VD3: When negotiating a partnership, ~~trial~~ to be open-minded.

try

[Khi thương lượng một mối hợp tác, hãy cố gắng sẵn sàng tiếp thu cái mới]

🡪 Danh từ không thể đứng tại vị trí động từ của câu mệnh lệnh.

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 7: CÁC HÌNH THỨC THUỘC ĐỘNG TỪ (VERBALS)** |

I. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO:

1. Động từ nguyên mẫu có “to” (To-V) có các chức năng của danh từ, tính từ, trạng từ.

a. “To-V” có các chức năng của danh từ.

• Chủ ngữ của câu hoặc mệnh đề. Khi làm chủ ngữ thì “To-V” luôn là chủ ngữ số ít.

VD1: **To observe** is one way of learning new things.

[Quan sát là một cách học hỏi những điều mới.]

VD2: **To wait** for people who were late made him angry.

[Chờ đợi những người đến trễ đã khiến cho ông ấy tức giận.]

• Tân ngữ của động từ.

VD1: You need **to call** a service technician.

[Bạn cần phải gọi một kĩ thuật viên dịch vụ.]

VD2: It was late, so we decided **to take** a taxi home.

[Trời đã trễ nên chúng tôi quyết định đi taxi về nhà.]

• Bổ ngữ của chủ ngữ:

VD1: The goal of the meeting is **to reach** a decision.

[Mục tiêu của cuộc họp là đi đến một quyết định.]

VD2: His plan was **to keep** the affair secret.

[Ý định của anh ấy là giữ kín chuyện.]

• Bổ ngữ của tân ngữ:

VD1: Janice helped Craig **to wite** the report.

[Janice đã giúp Craig viết báo cáo.]

VD2: I think I should advise him **to leave** the company.

[Tôi nghĩ tôi nên khuyên anh ấy rời khỏi công ty.]

c. “To-V” có thể đóng vai trò như một trạng từ đứng sau động từ hoặc tính từ và bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ đó. “To-V” với vai trò này thì diễn tả mục đích hoặc lí do.

• “To-V” chỉ mục đích

VD1: I am writing **to inquire** whether more funds are available.

[Tôi viết thư này là để hỏi liệu rằng có thể có thêm các nguồn quỹ không.]

VD2: He called the center only **to find out** the tickets had sold out.

[Anh ấy đã gọi điện đến trung tâm chỉ để tìm hiểu việc những chiếc vé đã được bán sạch.]

• “To-V” chỉ lí do.

VD1: I am pleased **to grant** Betty a promotion to vice president.

[Tôi rất hân hạnh thăng chức cho Betty lên làm phó chủ tịch.]

VD2: We are happy **to announce** the engagement of our daughter.

[Chúng tôi vui mừng thông báo lễ đính hôn của cháu gái chúng tôi.]

2. Hình thức bị động của To-V là “to be + V3/V-ed”. Hình thức hoàn thành của To-V là “to have + V3/V-ed”.

VD1: I really don’t like **to be told** what to do.

[Thật sự tôi không thích việc bị bảo là phải làm gì.]

VD2: It is nice **to have finished** the work.

[Hoàn thành công việc thật là tuyệt.]

🡪 Trong ví dụ 2, người nói đã hoàn thành xong công việc trước khi bày tỏ cảm xúc/ý kiến về nó. Do đó ta dùng dạng hoàn thành của To-V.

3. Hình thức bị động theo sau các động từ “need, deserve, require” có thể là “to be +V-ed” hoặc “V-ing”.

VD1: Your hair needs **to be cut** = Your hair needs **cutting**.

[Tóc của bạn cần được cắt.]

VD2: Several other points deserve **to be mentioned.**

= Several other points deserve **mentioning**.

[Một vài điểm khác thì đáng được đề cập đến.]

4. Cấu trúc “For + danh từ/đại từ tân ngữ + to-V” được dùng để giới thiệu người thực hiện hành động “to-V”.

VD1: His parents’ goal was **for Rob to become** a doctor.

[Mục tiêu của bố mẹ của Rob là để cho anh ấy trở thành bác sĩ.]

🡪 Chủ ngữ thực hiện hành động “to become” là “Rob” theo như cấu trúc đã nêu.

VD2: In order **for us to do** a good job, we must have more time.

[Để cho chúng ta có thể làm tốt công việc, chúng ta phải cần thêm thời gian.]

🡪 Chủ ngữ thực hiện hành động “to do” là “we” theo như cấu trúc đã nêu. “Us” là đại từ tân ngữ của “we”.

5. Động từ nguyên mẫu không có “to” dùng như bổ ngữ của tân ngữ.

a. Cấu trúc truyền khiến/nhờ vả

|  |
| --- |
| Make/let/have + somebody + V (nguyên mẫu)  Make/let/have + something + V-ed/V3 |

|  |
| --- |
| Get + somebody + to-V  Get + something (+ to be) + V-ed/V3 |

VD1: Mrs. Bank **let us take** the day off. [Bà Ngân cho chúng tôi nghỉ một ngày.]

VD2: He will **have his car repaired**. [Anh ấy sẽ nhờ người ta sửa xe của anh ấy.] VD3: I **got Ted to host** the reception. [Tôi đã nhờ Ted tổ chức tiệc chiêu đãi.]

VD4: She **got the project (to be) authorized** by the management.

[Cô ấy đã có được dự án được cấp phép bởi ban quản lí.]

b. “Help (+ tân ngữ) + V/to-V”: giúp (ai đó) làm gì. Cả động từ nguyên mẫu có hoặc không có “to” đều có thể làm tân ngữ của động từ “help” hoặc bổ ngữ của tân ngữ của động từ “help”.

VD1: Vince **helped Carol (to) complete** the assignment.

[Vince đã giúp Carol hoàn thành nhiệm vụ.]

VD2: Company retreats **help (to) strenthen** employee relationships.

[Những đãi ngộ của công ty giúp tăng cường mối quan hệ giữa nhân viên.]

6. Động từ, danh từ, tính từ được theo sau là to-V.

a. Động từ theo sau là to-V.

• Các động từ có to-V làm tân ngữ

Afford (v): đủ khả năng (về tiền

bạc, thời gian)

Agree (v): đồng ý

Aim (v): nhắm đến, hướng đến

Ask (v): yêu cầu

Decide (v): quyết định

Decline (v): từ chối

Desire (v): khao khát, mong muốn

Expect (v): mơng đợi, kì vọng

Fail (v): thất bại

Hope (v): hi vọng

Manage (v): thành công

Need (v): cần, nên

Offer (v): đề nghị

Plan (v): dự định, lên kế hoạch

Prefer (v): thích hơn

Pretend (v): giả vờ

Promise (v): hứa hẹn

Propose (v): đề xuất, đề nghị

Refuse (v): từ chối, khước từ

Serve (v): giúp ích, có lợi

Want (v): muốn

Wish (v): mong muốn

Would like (v): muốn

VD1: Management **wants to reorganize** the marketing division.

[Ban quản lí muốn tái cơ cấu bộ phận tiếp thị.]

VD2: We couldn’t **afford to pay** the lawyer’s fee.

[Chúng tôi không đủ khả năng để chi trả phí luật sư.]

VD3: My father **offered to take** us to the airport.

[Bố tôi đã đề nghị đưa chúng tôi đến sân bay.]

• Các động từ được theo sau bởi “tân ngữ + to-V”

Advise (v): khuyên

Allow (v): cho phép

Ask (v): yêu cầu

Cause (v): khiến

Compel (v): bắt buộc

Convince (v): thuyết phục

Enable (v): cho phép

Encourage (v): khuyến khích

Expect (v): mong đợi, kì vọng

Forbid (v): cấm, ngăn cấm

Force (v): bắt buộc

Get (v): nhờ ai đó làm gì

Invite (v): mời, rủ rê

Need (v): cần, nên

Permit (v): cho phép

Persuade (v): thuyết phục

Remind (v): nhắc

Require (v): yêu cầu

Tell (v): bảo

Want (v): muốn

Warn (v): cảnh báo, căn dặn

Would like (v): muốn

VD1: Their commitment to quality **enabled the company to win** the contract.

[Sự cam kết của họ về chất lượng đã giúp công ty đạt được hợp đồng.]

VD2: We **encourage the victims to talk** freely about their experiences.

[Chúng tôi khuyến khích nạn nhân kể thoải mái về những trải nghiệm của họ.]

VD3: My mother always **warn me not to talk** to strangers.

[Mẹ tôi luôn căn dặn tôi không được nói chuyện với người lạ.]

• Các động từ nối (linking verb) được theo sau là to-V.

Appear (v): dường như, hình như

Remain (v): vẫn còn

Seem (v): dường như

VD1: How well this plan will work **remains to be seen**.

[Kế hoạch này hoạt động tốt như thế nào vẫn còn chưa biết.]

VD2: I **seem to know** more about her than anyone else.

[Dường như tôi biết về cô ấy nhiều hơn những người khác.]

VD3: There **appears to have** been a mistake.

[Dường như là đã có sự nhầm lẫn.]

b. Danh từ được theo sau là “to-V”:

Ability (n): khả năng

Authority (n): thẩm quyền

Capacity (n): sức chứa

Chance (n): cơ hội

Decision (n): quyết định

Effort (n): nỗ lực

Need (n): nhu cầu

Opportunity (n): cơ hội

Readiness (n): sự sẵn sàng

Right (n): quyền

Time (n): thời gian

Way (n): cách, phương pháp

VD1: Chefs should have the **ability to create** different dishes.

[Các bếp trưởng phải có khả năng tạo ra các món ăn khác nhau.]

VD2: The police has the **authority to search** this building.

[Cảnh sát có thẩm quyền khám xét toà nhà này.]

c. Tính từ được theo sau là “to-V”. Các tính từ này đi theo cấu trúc “be + adj + to-V”:

Able (adj): có khả năng

Anxious (adj): lo lắng, bồn chồn

Dangerous (adj): nguy hiểm

Delighted (adj): hài lòng

Difficult (adj): khó khăn

Eager (adj): háo hức

Easy (adj): dễ dàng

Good (adj): tốt

Likely (adj): có thể

Pleased (adj): hài lòng

Ready (adj): sẵng sàng

Sure (adj): chắn chắn

Willing (adj): sẵn lòng, tự nguyện

VD1: I am **eager to see** your result.

[Tôi rất háo hức muốn xem kết quả của bạn.]

VD2: If you don’t want the job, there’s no end of people who is **willing to take** your place.

[Nếu bạn không cần công việc đó, thì không thiếu người sẵn lòng thay thế chỗ của bạn.]

II. DANH ĐỘNG TỪ (GERUND):

1. Danh động từ có hình thức Động từ + -ing (V-ing), có chức năng như một động từ và danh từ.

a. Chủ ngữ của câu hoặc mệnh đề. Khi làm chủ ngữ thì danh động từ luôn là chủ ngữ số ít.

VD1: **Learning** English is very difficult. [Học tiếng Anh rất khó.]

VD2: **Collecting** stamps is my hobby. [Sưu tầm tem là một sở thích của tôi.]

b. Tân ngữ của động từ

VD1: I suggested **putting** the matter to the committee.

[Tôi đã đề xuất đưa vấn đề đó cho uỷ ban.]

VD2: Neil denies **breaking** the window. [Neil phủ nhận việc làm vỡ cửa sổ.]

\*Các động từ được theo sau bởi tân ngữ là danh động từ:

Avoid (v): tránh khỏi

Consider (v): cân nhắc, xem xét

Deny (v): phủ nhận

Discontinue (v): ngưng

Dislike (v): không thích

Enjoy (v): thích thú

Finish (v): hoàn thành

Give up (v): từ bỏ

Imagine (v): tưởng tượng

Involve (v): bao gồm

Keep (v): tiếp tục

Mention (v): đề cập, nói đến

Mind (v): phiền

Postpone (v): hoãn lại

Practice/practise (v): luyện tập

Put off (v): hoãn lại

Quit (v): thôi, ngưng

Recall (v): hồi tưởng, nhớ lại

Recommend (v): đề nghị, đề xuất

Resist (v): khăng khăng

Risk (v): liều

Save (v): tránh lãng phí (thời gian, tiền bạc)

Stop (v): thôi, ngưng

Suggest (v): đề nghị, đề xuất

c. Tân ngữ của giới từ

VD1: The director aims at **reducing** corporate debt.

[Giám đốc nhắm đến việc giảm nợ công ty.]

VD2: The thief got in the house by **breaking** the window.

[Tên trộm vào trong nhà bằng cách phá vỡ cửa sổ.]

d. Đứng sau “be” làm bổ ngữ của chủ ngữ

VD1: John’s hobby is **listening** to music. [Sở thích của John là nghe nhạc.]

VD2: My job is **teaching** English. [Công việc của tôi là dạy tiếng Anh.]

2. Hình thức bị động của danh động từ là “being + V3/V-ed”. Hình thức hoàn thành của danh động từ là “having + V3/V-ed”.

VD1: Kate loves **being looked** at in her new dress.

[Kate thích được nhìn ngắm trong bộ đầm mới của cô ấy.]

VD2: He denied **having lied**. [Anh ấy phủ nhận việc nói dối.]

🡪 Hành động nói dối xảy ra và hoàn tất trước hành động phủ nhận, nên hành động nói dối phải được chia ở dạng hoàn thành 🡪 “having lied”.

3. Danh động từ và danh từ.

a. Danh động từ có thể được theo sau bởi một danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ, còn danh từ thì không. Đây là sự khác biệt giữa danh động từ và danh từ.

VD1: The chain was successful in **~~establishment~~** a new store.

establishing

[Chuỗi cửa hàng đã thành công trong việc thành lập một cửa hàng mới.]

🡪 Vị trí nằm giữa giới từ “in” và một cụm danh từ “a new store” nên ta không thể điền một danh từ mà ta phải điền danh động từ. Lúc này, danh động từ có chức năng như danh từ đứng sau giới từ “in”, và như một động từ có “a new store” làm tân ngữ.

VD2: The Forestry Commission is repsonsible for **~~preservation~~** over 2 million acres of woodland. preserving

[Uỷ ban Lâm nghiệp chịu trách nhiệm bảo tồn hơn 2 triệu mẫu đất rừng.]

🡪 Vị trí nằm giữa giới từ “for” và một cụm danh từ “over 2 million acres of woodland” nên ta không thể điền một danh từ mà ta phải điền danh động từ. Lúc này, danh động từ có chức năng như danh từ đứng sau giới từ “for”, và như một động từ có “over 2 million acres of woodland” làm tân ngữ.

b. Trong trường hợp không có danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ thì ta sử dụng danh từ thay vì danh động từ vì đây sự tự nhiên trong ngôn ngữ.

VD1: **~~Enrolling~~** is the first week of September.

Enrollment

[Thời gian ghi danh là tuần đầu tháng 9.]

🡪 Sau vị trí cần điền không có danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ nên ta điền một danh từ để phù hợp với sự tự nhiên ngôn ngữ.

VD2: The doors are extra-wide for ease of **~~accessing~~.**

access

[Những cái cửa thì mở rộng thêm để dễ ra vào.]

🡪 Sau vị trí cần điền không có danh từ/cụm danh từ làm tân ngữ nên ta điền một danh từ để phù hợp với sự tự nhiên ngôn ngữ.

c. Trước danh từ có thể có mạo từ a/an/the nhưng trước danh động từ thì không.

VD: The bank has experienced a marked ~~increasing~~ in deposits in recent weeks.

increase

[Ngân hàng đã đạt được sự tăng rõ rệt trong các khoản đặt cọc trong vài tuần gần đây. ]

🡪 Phía trước có mạo từ “a” nên ta phải điền một danh từ để hoàn thiện cụm danh từ chứ không thể điền danh động từ.

d. Trước danh từ thì ta điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ, trước danh động từ thì ta điền trạng từ bổ nghĩa cho danh động từ.

VD: The head chef at Boldoni’s Restaurant has been commended for continually **introducing** dishes that are both creative and delicious.

[Bếp trưởng tại nhà hàng Boldoni đã được tuyên dương vì liên tục giới thiệu các món ăn vừa sáng tạo vừa ngon miệng.]

4. Một số danh từ có đuôi –ing có thể bị nhầm lẫn là danh động từ.

Advertising (n): ngành nghề quảng cáo

Building (n): toà nhà

Covering (n): sự bao phủ, vật bao phủ

Funding (n): tiền gây quỹ

Housing (n): vấn đề nhà ở

Mailing (n): sự liên lạc bằng thư từ

Marketing (n): nghề tiếp thị

Meaning (n): nghĩa, ý nghĩa

Opening (n): vị trí làm việc trống

Processing (n): sự xử lí, sự gia công

Seating (n): chỗ ngồi

Spending (n): tiền chi tiêu

Ticketing (n): sự bán vé

5. Các cấu trúc được theo sau là một danh động từ:

a. Một số cấu trúc phổ biến theo sau là danh động từ.

Go + V-ing: thực hiện việc gì đó

It’s no use + V-ing: vô ích, vô nghĩa khi làm việc gì

\*Spend + time/money (+ in) + V-ing: dùng thời gian/tiền bạc để làm gì

\*Have difficulty/trouble/a problem (+ in) + V-ing: gặp khó khăn/rắc rối/vấn đề khi làm việc gì

\*Be busy (+ in) + V-ing: bận rộn làm gì

Be worth + V-ing: đáng làm việc gì

Keep (+ on) + V-ing: tiếp tục làm gì

Cannot help + V-ing: không thể ngừng làm gì

VD1: We **are busy editing** this article.

[Chúng tôi đang bận chỉnh sửa bài báo này.]

VD2: The company will **have trouble carrying** out its plans.

[Công ty sẽ gặp rắc rối trong việc thực hiện các kế hoạch của nó.]

VD3: I **spent an hour** at the station **waiting** for the train.

[Tôi đã dành một tiếng tại nhà ga để đợi tàu.]

b. Một số cấu trúc phổ biến có giới từ “to” + danh động từ

Contribute to + V-ing: đóng góp, góp phần vào việc làm gì

Look forward to + V-ing: trông đợi, mong chờ việc gì đó

Object to + V-ing: phản đối việc gì

Lead to + V-ing: dẫn đến việc gì

Be committed to + V-ing: cam kết với việc gì

Be dedicated to + V-ing: tận tuỵ với việc gì

Be devoted to + V-ing: cống hiến với việc gì

Be/get used to + V-ing: quen với việc gì

VD1: I am **looking forward to joining** your company.

[Tôi mong đợi để được tham gia vào công ty của bạn.]

VD2: The company **is committed to providing** the best possible service.

[Công ty cam kết cung cấp dịch vụ tốt nhất có thể.]

VD3: I **am used to living** alone. [Tôi đã quen sống một mình.]

6. Một số động từ có thể được theo sau bởi “to-V” hoặc “V-ing mà không có sự khác nhau về nghĩa.

Attempt (v): nỗ lực

Begin (v): bắt đầu

Continue (v): tiếp tục

Hate (v): ghét

Intend (v): có ý định

Like (v): thích

Love (v): yêu

Prefer (v): thích hơn

Start (v): bắt đầu

III. PHÂN TỪ (PARTICIPLE):

1. Phân từ là hình thức V-ing hoặc V-ed của động từ. Phân từ có chức năng như một động từ và tính từ. Hình thức V-ing được gọi là hiện tại phân từ, hình thức V-ed được gọi là quá khứ phân từ.

a. Phân từ được dùng như tính từ đứng trước danh từ.

VD1: As a result of **increasing** demand, we are in a position to raise prices.

[Do nhu cầu tăng lên, nên chúng tôi có khả năng sẽ tăng giá cả.]

🡪 “Increasing” là hình thức hiện tại phân từ (V-ing) của động từ “increase”, nó làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ “demand”.

VD2: The police has found the **stolen** jewellery.

[Cảnh sát đã tìm thấy số trang sức bị đánh cắp.]

🡪 “Stolen” là hình thức quá khứ phân từ (V-ed) của động từ “steal”, nó làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ “jewellery”.

\*Việc phân biệt hiện tại phân từ hay quá khứ phân từ bổ nghĩa cho danh từ đã được học ở phần “tính từ”, mục IV. Phân từ dùng như tính từ.

b. Phân từ được dùng như tính từ đứng sau động từ nối (linking verb) làm bổ ngữ của chủ ngữ.

VD1: The task seems **challenging**. [Nhiệm vụ dường như có tính thử thách.]

VD2: I was very **dissapointed** with the film. [Tôi đã rất thất vọng về bộ phim.]

c. Phân từ được dùng như tính từ trong cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Tính từ”. Lúc này, phân từ làm bổ ngữ của tân ngữ.

VD1: Mr. Dover keeps his partners **motivated**.

[Ông Dover giữ cho những người cộng tác của công ấy hăng hái.]

VD2: Working in excess of 8 hours everyday has left the staff **exhausted**.

[Làm việc hơn 8 tiếng mỗi ngày đã khiến cho nhân viên kiệt sức.]

d. Hiện tại phân từ kết hợp với trợ động từ “be” tạo thành các thì tiếp diễn. Quá khứ phân từ kết hợp với trợ động từ “have” tạo thành các thì hoàn thành. Với vai trò này thì “trợ động từ + phân từ” tạo thành động từ chính của câu. Do đó, có thể có tân ngữ theo sau phân từ (chức năng của động từ).

VD1: Tim **is working** at the moment. [Vào lúc này thì Tim đang làm việc.]

🡪 “is working” là hình thức “trợ động từ (be) + hiện phân từ (working)” tạo thành thì hiện tại tiếp diễn.

VD2: We **are conducting** a survey to find out what customers thinks of their local bus service.

[Chúng tôi đang thực hiện một cuộc khảo sát để tìm hiểu xem khách hàng nghĩ gì về dịch vụ xe buýt địa phương của họ.]

🡪 “are conducting” là hình thức “trợ động từ (be) + hiện tại phân từ (conducting)” tạo thành thì hiện tại tiếp diễn.

VD3: They still **hadn’t had** any news when I spoke to them yesterday.

[Họ vẫn không có chút tin tức nào khi tôi nói về họ vào hôm qua.]

🡪 “hadn’t had” là hình thức “trợ động từ phủ định (hadn’t) + quá khứ phân từ (had)” tạo thành thì quá khứ hoàn thành.

e. Quá khứ phân từ có thể kết hợp với trợ động từ “be” để tạo thành thể bị động.

VD1: Over 200 people have **been invited** to Mr. Clinton’s retirement party.

[Hơn 2200 người đã được mời đến buổi tiệc nghỉ hưu của ông Clinton.]

VD2: Competition winners will **be notified** by post.

[Những người thắng cuộc thi sẽ được thông báo qua bưu điện.]

2. Một số phân từ dùng như tính từ thường gặp trong TOEIC:

a. Hiện tại phân từ:

Confusing (adj): bối rối, gây nhầm lẫn

Existing (adj): hiện tại, đang tồn tại

Improving (adj): tiên tiến

Lasting (adj): lâu dài

Leading (adj): hàng đầu

Missing (adj): đang bị mất

Opening (adj): mở đầu

Presiding (adj): chủ trì

Promising (adj): hứa hẹn, có tiềm năng

b. Quá khứ phân từ:

Attached (adj): được đính kèm, gửi kèm

Customized (adj): được làm theo ý riêng

Damaged (adj): bị hư hỏng

Designated (adj): được chỉ định

Detailed (adj): chi tiết

Experienced (adj): có kinh nghiệm

Finished (adj): hoàn thành

Handcrafted (adj): thủ công

Limited (adj): có giới hạn

Preferred (adj): được ưa thích hơn

Proposed (adj): được đề xuất

Purchased (adj): được mua

Qualified (adj): đủ điều kiện

Repeated (adj): lặp đi lặp lại

Reserved (adj): dành riêng

Skilled (adj): thành thạo, có tay nghề

Specialized (adj): chuyên dụng

Written (adj): bằng văn bản

3. Các cụm phân từ dùng trong rút gọn mệnh đề trạng ngữ, mệnh đề quan hệ sẽ được học tại các bài tương ứng.

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 8: THÌ (TENSES)** |

\*Một số ghi chú trong phần này:

V-ing: hiện tại phân từ dùng trong các thì tiếp diễn.

V-ed: động từ thêm –ed dùng trong các thì quá khứ, hoàn thành và thể bị động.

V0 = động từ nguyên mẫu.

V2 = động từ quá khứ – động từ được chia ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất quy tắc.

V3 = quá khứ phân từ – động từ được chia ở cột thứ 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

**I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN**

***1. Cấu trúc của thì hiện tại đơn***

a. Dạng khẳng định

• Đối với động từ “be”: chia “am/is/are”.

|  |
| --- |
| S + am/is/are + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ) |

VD1: I **am** a teacher. [Tôi là giáo viên.]

VD2: The book **is** on the table. [Cuốn sách thì ở trên bàn.]

• Đối với động từ thường

|  |
| --- |
| S + V (-s/es) |

VD1: She **goes** to school by bus. [Cô ấy đến trường bằng xe buýt.]

VD2: Paul and Mary **play** tennis every Sunday.

[Paul và Mary chơi quần vợt mỗi Chủ nhật.]

b. Dạng phủ định

• Đối với động từ “be”

|  |
| --- |
| S + is/am/are + not + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ) |

VD1: He **isn’t** a policeman. [Anh ta không phải là cảnh sát.]

VD2: They **aren’t** in the building. [Họ không ở trong toà nhà.]

• Đối với động từ thường:

|  |
| --- |
| S + do/does + not + V0 |

VD3: My uncle **doesn’t live** far away. [Chú của tôi sống cách đây không xa.]

VD4: I **don’t feel** comfortable in high heels.

[Tôi không cảm thấy thoải mái khi đi giầy cao gót.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

• Đối với động từ “be”

|  |
| --- |
| Am/is/are (+ not) + S + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)? |

VD1: **Are** you a student? [Bạn có phải là sinh viên không?]

VD2: **Is** Mr. John out of his office now?

[Có phải lúc này ông John không có mặt ở văn phòng phải không?]

• Đối với động từ thường

|  |
| --- |
| Do/does (+ not) + S + V? |

VD1: **Do** you agree with me? [Bạn có đồng ý với tôi không?]

VD2: **Does** anyone have a new idea? [Có ai có ý tưởng mới không?]

***2. Cách dùng của thì hiện tại đơn***

a. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một thói quen, hành động lặp đi lặp lại và vẫn chưa thay đổi ở hiện tại.

VD1: I **get up** early every morning. [Tôi thức dậy sớm vào mỗi sáng.]

VD2: I often **drive** to work. [Tôi thường lái xe đi làm.]

• Cách dùng này thường đi với các trạng từ chỉ tần suất

Always (adv): luôn luôn

Usually (adv): thường xuyên

Often (adv): thường xuyên

Frequently (adv) = often: thường xuyên

Sometimes (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Occasionally (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Rarely (adv): ít khi, không thường xuyên

Seldom (adv): hiếm khi

Hardly (adv): hầu như không

Never (adv): không bao giờ

Every hour/day/week/month/year

Once/twice/three times/four times…a day/week/month/year

b. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một sự thật, chân lí, điều mà hầu hết mọi người đều thừa nhận, công nhận.

VD1: The sun **rises** in the East and **sets** in the West.

[Mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây.]

VD2: Rice **doesn’t grow** in cold climate.

[Lúa không mọc ở vùng có khí hậu lạnh.]

VD3: A good supervisor **creates** a nice environment.

[Một người cấp trên tốt thì tạo ra môi trường tốt.]

c. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả nhận thức, cảm giác, tình trạng, trạng thái ở hiện tại.

VD1: **Do** you **see** the man over there?

[Bạn có thấy người đàn ông ở đằng kia không?]

VD2: I **smell** something burning. [Tôi ngửi thấy có cái gì đó đang cháy.]

d. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai. Cách dùng này thường áp dụng để nói về thời gian biểu, chương trình, hoặc những kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu.

VD1: The train **leaves** Plymouth at 11:30 and **arrives** in London at 14:45.

[Chuyến tàu rời Plymouth lúc 11 giờ 30 và đến Luân Đôn lúc 14 giờ 45.]

VD2: The new term **starts** next week. [Khoá học mới sẽ bắt đầu vào tuần sau.]

**II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN**

***1. Cấu trúc của thì hiện tại tiếp diễn***

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + am/is/are + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD1: I **am doing** some paperwork. [Tôi đang làm công việc giấy tờ.]

VD2: Many pedestrians **are crossing** the street.

[Nhiều người đi bộ đang băng qua đường.]

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + am/is/are + not + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD1: The children **aren’t playing** in the yard now.

[Lúc này bọn trẻ không chơi trong sân.]

VD2: She **is living** with her sister at the moment.

[Cô ấy hiện đang sống với chị gái mình.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

|  |
| --- |
| Am/is/are (+ not) + S + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD1: **Are** you **playing** piano? [Có phải bạn đang chơi piano không?]

VD2: **Is** something **flying** in the sky? [Có thứ gì đang bay trên trời phải không?]

***2. Cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn***

a. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra ngay lúc nói.

VD1: Peter **is talking** to a strange girl over there.

[Peter đang nói chuyện với một cô gái lạ ở đằng kia.]

VD2: Many vehicles **are going** into a tunnel.

[Nhiều phương tiện đang đi vào hầm.]

b. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang trong quá trình xảy ra của nó, không nhất thiết phải xảy ra ngay lúc nói.

VD1: I **am reading** Harry Potter now. [Tôi đang đọc Harry Potter.]

🡪 Người nói đang trong quá trình đọc cuốn sách Harry Potter. Có thể ngay lúc nói thì người này không phải đang đọc mà là tạm ngưng quá trình đọc để làm việc khác.

VD2: I **am working** for Microsoft at present.

[Hiện tôi đang làm việc cho Microsoft.]

🡪 Người nói đang trong quá trình làm việc cho Microsoft. Có thể ngay lúc nói thì người này không phải đang làm việc mà là đang ngoài giờ làm việc. Câu này ý chỉ nghề nghiệp hiện tại của người nói.

• Hai cách dùng trên thường đi với các trạng từ chỉ thời gian ở hiện tại:

Now

Right now

At the moment

At present

At the present time

c. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần. Cách dùng này thường diễn tả một sự sắp xếp, có kế hoạch, dự định và thường phải có trạng từ chỉ thời gian ở tương lai vì nếu không thì người nghe dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra.

VD1: They **are getting** married later next month.

[Họ sẽ làm đám cưới cuối tháng sau.]

VD2: He **is going** to Tokyo tomorrow. [Anh ấy sẽ đến Nhật Bản vào ngày mai.]

d. Hành động có tính chất tạm thời:

VD1: I often go to school by bike. But this week, my bike breaks down so I **am walking** to school.

[Tôi thường đi học bằng xe đạp. Nhưng tuần này xe đạp của tôi bị hỏng nên tôi đi bộ đến trường.]

VD2: Jane **is working** at a sports shop for four weeks.

[Jane làm việc ở cửa hàng bán đồ thể thao trong 4 tuần.]

e. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bực mình hay khó chịu cho người nói. Cách nói này thường được dùng với các trạng từ: always, continually, constantly.

VD1: He **is always losing** his keys. [Anh ta lúc nào cũng làm mất chìa khoá.]

VD2: She **is continually making** silly mistakes.

[Cô ấy luôn mắc những sai lầm ngớ ngẩn.]

**III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

***1. Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành***

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + has/have + V-ed/V3 (quá khứ phân từ) |

VD1: I **have been** to an electronics store. [Tôi đã đến cửa hàng điện tử.]

VD2: Someone **has broken** the window. [Có ai đó đã làm vỡ cửa sổ.]

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + has/have + not + V-ed/V3 (quá khứ phân từ) |

• Dạng viết tắt là “hasn’t / haven’t”.

VD1: Mr. Wang **hasn’t finished** his report yet.

[Anh Quang vẫn chưa hoàn thành báo cáo của mình.]

VD2: They **haven’t sent** their payment to us.

[Họ chưa gửi tiền thanh toán của họ cho chúng tôi.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

|  |
| --- |
| Has/have (+ not) + S + V-ed/V3 (quá khứ phân từ) |

VD1: **Have** you **seen** Windy recently? [Gần đây bạn có thấy Windy không?]

VD2: **Has** Thomas **arrived** yet? [Thomas đã đến chưa?]

***2. Cách dùng của thì hiện tại hoàn thành***

a. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ không xác định thời gian hoặc không muốn đề cập đến thời gian.

VD1: I **have visited** Hanoi. [Tôi đã đi thăm Hà Nội.]

VD2: He **has bought** a new house downtown.

[Họ đã mua một ngôi nhà mới ở khu trung tâm.]

b. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra. Cách dùng này thường đi kèm với trạng từ “just”.

VD1: I **have just seen** my old friend on the street.

[Tôi vừa mới thấy một người bạn cũ của tôi trên phố.]

VD2: George **has just returned** from his vacation.

[George vừa mới trở về từ kì nghỉ của anh ấy.]

c. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ và còn có thể lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai. Cách dùng này thường đi kèm với trạng từ chỉ số lần.

VD1: I **have seen** the film “Journey to the West” six times.

[Tôi đã xem phim Tây Du Kí sáu lần.]

VD2: Susan **has been** to Bangkok twice this year.

[Susan đã đến Băng Cốc 2 lần trong năm nay.]

d. Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ “up to now, up to present, so far” và các giới từ “for, since”

VD1: This young director **has made** four films so far.

[Cho đến nay, nhà đạo diễn trẻ này đã làm được bốn bộ phim.]

• For + khoảng thời gian 🡪 Cho biết khoảng thời gian mà hành động đã kéo dài được bao lâu.

VD2: Andy **has lived** in the town **for ten years.**

[Andy đã sống ở thị trấn này được 10 năm.]

• Since + mốc thời gian 🡪 Cho biết mốc thời gian bắt đầu hành động.

VD3: Andy **has lived** in the town **since 2008.**

[Andy đã sống ở thị trấn này từ năm 2008.]

e. Hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn trong hiện tại.

VD1: Tom **has had** an accident. [Tom đã gặp tai nạn.]

VD2: I **have painted** my house. [Tôi đã sơn nhà của mình.]

***3. Các trạng từ, giới từ, liên từ, cụm từ thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành***

Just (adv): vừa mới

Recently/lately (adv): gần đây, mới đây

Already (adv): đã…rồi

Before (adv): trước đây

Ever (adv): bao giờ

Never (adv): không bao giờ

For (prep): trong khoảng

Since (prep): từ lúc, từ khi

Yet (adv): chưa

So far/until now/up to now/up to the present: cho đến hiện tại

It/this/that is the fist/second/third…: đây là lần đầu/hai/ba…

**IV. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN**

***1. Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn***

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + has/have + been + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD1: It **has been raining** all day. [Trời đã mưa cả ngày.]

VD2: They **have been playing** game for a long time.

[Họ đã chơi game trong thời gian dài.]

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + has/have + not + been + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD: Our team **hasn’t been doing** very well lately.

[Gần đây đội chúng tôi chơi không tốt lắm.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

|  |
| --- |
| Has/have (+ not) + S + been + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD: **Have** you **been waiting** long? [Bạn đã đợi lâu chưa?]

***2. Cách dùng của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn***

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn có cách dùng gần giống với cách dùng (d) và (e) của thì hiện tại hoàn thành. Chỉ khác là thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh sự liên tục của hành động. Do đó, trong câu thường phải có cụm từ chỉ thời gian thể hiện tính chất liên tục của hành động.

VD1: I **have been swimming**. That’s why my hair is wet.

[Tôi đã bơi. Đó là lí do tại sao tóc tôi ướt.]

VD2: Sarah **has been sleeping** for many hours.

[Sarah đã ngủ liên tục trong nhiều giờ.]

**V. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN**

***1. Cấu trúc của thì quá khứ đơn***

a. Dạng khẳng định

• Đối với động từ “be”

|  |
| --- |
| S + was/were + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ) |

VD1: I **was** out of town yesterday. [Hôm qua tôi đã ra khỏi thị trấn.]

VD2: They **were** on the beach 1 hour ago. [1 tiếng trước họ đã ở trên bãi biển.]

• Đối với động từ thường: chia động từ ở dạng thêm –ed đối với động từ có quy tắc, hoặc chia động từ ở cột 2 đối với động từ bất quy tắc.

|  |
| --- |
| S + V2/V-ed (động từ quá khứ) |

VD1: Bob and Kate **moved** to New York last month.

[Bob và Kate đã chuyển đến New York hồi tháng trước.]

VD2: She **left** her house after an argument with her husband.

[Cô ấy đã rời khỏi nhà sau cuộc cãi vã với chồng cô ấy.]

b. Dạng phủ định

• Đối với động từ “be”

|  |
| --- |
| S + was/were + not + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ) |

VD1: She **wasn’t** in her office when I arrived.

[Lúc tôi đến thì cô ấy không ở trong văn phòng của cô ấy.]

VD2: Scientists **weren’t** pleased about the results of the research.

[Các nhà khoa học không hài lòng với các kết quả của cuộc nghiên cứu.]

• Đối với động từ thường

|  |
| --- |
| S + did + not + V (nguyên mẫu) |

VD1: I **didn’t meet** any acquaintances in the party.

[Tôi đã không gặp người quen nào trong bữa tiệc.]

VD2: We **didn’t expect** that you came to Shanghai.

[Chúng tôi đã không ngờ rằng bạn đến Thượng Hải.]

c. Dạng nghi vấn

• Đối với động từ “be”

|  |
| --- |
| Was/were (+ not) + S + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)? |

VD1: **Was** the train ten minutes late? [Có phải tàu hoả đã đến trễ 10 phút không?]

VD2: **Were** you at the graduation ceremony?

[Có phải bạn đã ở buổi lễ tốt nghiệp không?]

• Đối với động từ thường

|  |
| --- |
| Did (+ not) + S + V (nguyên mẫu)? |

VD1: **Did** you order more office supplies?

[Bạn đã đặt thêm đồ dùng văn phòng phải không?]

VD2: **Didn’t** Mr. Hung take over the manager position?

[Có phải ông Hung đã đảm nhiệm vị trí quản lí không?]

***2. Cách dùng của thì quá khứ đơn***

a. Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ có thời gian xác định.

VD1: Tom **went** to Paris last summer. [Hè năm ngoái, Tom đã đi Paris.]

VD2: Pasteur **died** in 1895. [Pasteur mất năm 1895.]

• Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:

Last week/month/year/ngày trong tuần/mùa

Ago (adv): cách đây

Yesterday (adv, n): ngày hôm qua

b. Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả một thói quen, hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ, hiện tại không còn nữa.

VD1: He always **carried** an umbrella. [Ông ta luôn mang theo dù.]

VD2: When I was young, I often **went** fishing.

[Khi còn nhỏ, tôi thường đi câu cá.]

**VI. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN**

***1. Cấu trúc của thì quá khứ tiếp diễn***

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD1: The children **were playing** football at that time.

[Lúc đó bọn trẻ đang chơi đá bóng.]

VD2: I **was watching** TV at eight o’clock yesterday.

[Lúc 8 giờ hôm qua tôi đang xem ti-vi.]

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + was/were (+ not) + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD1: I waved to her but she **wasn’t looking**.

[Tôi vẫy tay với cô ấy nhưng cô ấy không nhìn thấy.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

|  |
| --- |
| Was/were + S + V-ing (hiện tại phân từ) |

VD: **Were** you **singing** at 10 o’clock last night?

[Có phải là bạn đang hát lúc 10 giờ tối qua không?]

***2. Cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn***

a. Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

VD1: I **was doing** my homework at 6 p.m. last Sunday.

[Lúc 6 giờ chiều Chủ nhật tuần trước, tôi đang làm bài tập về nhà.]

VD2: They **were practising** English at that time.

[Lúc đó họ đang luyện tập tiếng Anh.]

b. Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác xảy đến cắt ngang. Lúc này, ta dùng thì quá khứ tiếp diễn cho hành động đang xảy ra; dùng thì quá khứ đơn cho hành động cắt ngang. Cách dùng này thường được dùng với liên từ “when” và “while”.

|  |
| --- |
| When + S + V2/V-ed (động từ quá khứ), S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ) |

|  |
| --- |
| While + S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ), S + V2/V-ed (động từ quá khứ) |

VD1: He **was reading** books **when** I **came** to his house yesterday.

[Hôm qua lúc tôi đến nhà anh ấy thì anh ấy đang đọc sách.]

VD2: **While** I **was working** in the garden, it **rained**.

[Trong lúc tôi đang làm việc trong vườn thì trời mưa.]

**VII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH**

***1. Cách dùng của thì quá khứ hoàn thành***

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + had + V3/V-ed (quá khứ phân từ) |

VD: I **had left** my wallet at home. [Tôi đã để quên ví của mình ở nhà.]

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + had + not + V3/V-ed (quá khứ phân từ) |

VD: The house was dirty. They **hadn’t cleaned** it for weeks.

[Ngôi nhà thật dơ bẩn. Họ đã không làm vệ sinh nó trong nhiều tuần.]

c. Dạng nghi vấn

|  |
| --- |
| Had (+ not) + S + V3/V-ed (quá khứ phân từ) |

VD: **Had** he **finished** his report before you arrived?

[Anh ấy đã hoàn thành báo cáo trước khi bạn đến chưa?]

***2. Cách dùng của thì quá khứ hoàn thành***

a. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.

VD1: She **had lived** in Hue before 2000. [Cô ấy đã sống ở Huế trước năm 2000.]

VD2: We **had been** to Europe before the end of last year.

[Chúng tôi đã đi Châu Âu trước cuối năm ngoái.]

b. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ. Hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

VD1: When I **got** up this morning, my brother **had** already **left**.

[Sáng nay khi tôi thức dậy thì anh trai tôi đã đi rồi.]

VD2: The plane **had taken** off by the time we **arrived** at the airport.

[Máy bay đã cất cánh trước lúc chúng tôi đến sân bay.]

c. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm hoặc hành động nào đó trong quá khứ.

VD1: He **had worked** for that company for ten years before he went abroad.

[Ông ấy đã làm việc cho công ty đó được 10 năm trước khi ông ấy đi nước ngoài.]

***3. Các trạng từ, giới từ và liên từ được sử dụng trong thì quá khứ hoàn thành***

a. Giới từ và trạng từ

For (prep): trong khoảng

Since (prep): từ lúc, từ khi

Already (adv): đã…rồi

Before (prep): trước khi

After (prep): sau khi

b. Cấu trúc với liên từ chỉ thời gian

|  |
| --- |
| Thì quá khứ hoàn thành + by the time / when / before + Thì quá khứ đơn |

|  |
| --- |
| Thì quá khứ đơn + after + Thì quá khứ hoàn thành |

VD1: By the time I **got** to the station, the train **had** already **gone**.

[Lúc tôi đến nhà ga thì chuyến tàu đã rời đi rồi.]

VD2: After I **had finished** my homework, I **went** to the movie theater with my friends.

[Sau khi hoàn thành bài tập về nhà của mình, tôi đã đi xem phim với bạn tôi.]

**VIII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN**

**IX. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN**

***1. Cấu trúc của thì tương lai đơn***

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + will + V (nguyên mẫu) |

VD: We **will go** to the beach tomorrow. [Ngày mai chúng tôi sẽ đi biển.]

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + will + not + V (nguyên mẫu) |

• “Will not” có thể viết tắt là “won’t”.

VD: She **won’t tell** you the secret. [Cô ấy sẽ không nói bí mật cho bạn đâu.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

|  |
| --- |
| Will (+ not) + S + V (nguyên mẫu)? |

VD: **Will** you **attend** the seminar tomorrow?

[Ngày mai bạn sẽ tham dự hội nghị chuyên đề chứ?]

***2. Cách dùng của thì tương lai đơn***

Thì tương lai đơn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

VD: The international convention **will open** next week.

[Hội nghị quốc tế sẽ khai mạc vào tuần tới.]

***3. Các trạng từ chỉ thời gian thường được dùng trong thì tương lai đơn***

Tomorrow

Next week/month/year

Soon (adv): chẳng bao lâu nữa

***4. Đối với các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian ở tương lai, ta không sử dụng thì tương lai trong mệnh đề mà dùng thì hiện tại đơn.***

VD1: I will go with you **when** I **finish** my homework.

[Tôi sẽ đi với bạn khi tôi làm xong bài tập về nhà.]

VD2: We will pick you up **when** you **arrive** at the airport.

[Chúng tôi sẽ đón bạn khi bạn đến sân bay.]

**X. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN**

***1. Cấu trúc của thì tương lai tiếp diễn***

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + will + be + V-ing (hiện tại phân từ) |

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + will + not + be + V-ing (hiện tại phân từ) |

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

|  |
| --- |
| Will (+ not) + S + be + V-ing (hiện tại phân từ)? |

***2. Cách dùng của thì tương lai tiếp diễn***

a. Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ đang xảy ra vào một thời điểm cụ thể trong tương lai.

VD: Don’t call me between 7 and 8 p.m. I **will be having** dinner then.

[Đừng gọi cho tôi vào lúc 7 giờ đến 8 giờ. Lúc đó tôi đang ăn tối.]

b. Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai như một phần kế hoạch hoặc thời gian biểu.

VD: The party **will be starting** at ten o’clock.

[Bữa tiệc sẽ bắt đầu vào lúc 10 giờ.]

**XI. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH**

***1. Cấu trúc của thì tương lai hoàn thành***

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + will + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ) |

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + will + not + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ) |

c. Dạng nghi vấn

|  |
| --- |
| Will (+ not) + S + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ)? |

***2. Cách dùng của thì tương lai hoàn thành***

a. Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.

VD: They **will have built** that house by March next year.

[Họ sẽ xây xong ngôi nhà đó vào tháng 3 năm tới.]

b. Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả hành động kéo dài đến một thời điểm trong tương lai.

VD: By the end of this month, they **will have lived** here for 20 years.

[Tính đến cuối tháng này, họ sẽ sống ở đây được 20 năm.]

***3. Thì tương lai hoàn thành thường dùng với giới từ chỉ thời gian “by” (trước, tính đến)***

By then

By that time

By the end of

By + mốc thời gian trong tương lai

**XII. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN**

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 9: THỂ BỊ ĐỘNG** |

**I. THỂ CHỦ ĐỘNG VÀ THỂ BỊ ĐỘNG**

***1. Thể chủ động có chủ ngữ là người hoặc vật thực hiện hành động của động từ.***

VD1: They **built** this house in 2010. [Họ đã xây ngôi nhà này vào năm 2010.]

🡪 Câu này đang ở thể chủ động: chủ ngữ là “they” thực hiện hành động “built” lên đối tượng “this house”.

VD2: This book **will change** your life.

[Cuốn sách này sẽ thay đổi cuộc đời của bạn.]

🡪 Câu này đang ở thể chủ động: chủ ngữ là “this book” thực hiện hành động “change” lên đối tượng “your life”.

***2. Thể bị động có chủ ngữ là người hoặc vật bị tác động hoặc chịu tác động của hành động. Thể bị động có hình thức đặc trưng của động từ là “be + quá khứ phân từ”.***

VD1: This house **was built** by them in 2010.

[Ngôi nhà này đã được họ xây vào năm 2010.]

🡪 Câu này đang ở thể bị động: chủ ngữ là “this house” chịu tác động của hành động “was built” được gây ra bởi đối tượng “them”.

VD2: Your life **will be changed** by this book.

[Cuốn đời của bạn sẽ bị thay đổi bởi cuốn sách này.]

🡪 Câu này đang ở thể bị động: chủ ngữ là “your life” chịu tác động của hành động “be changed” được gây ra bởi đối tượng “this book”.

***3. Thể bị động được thành lập bằng cách***

B1: Xác định tân ngữ của động từ trong câu chủ động.

B2: Chuyển tân ngữ đó ra phía trước làm chủ ngữ của câu bị động.

B3: Chuyển hình thức của động từ ở câu chủ động sang dạng “be + V3/V-ed”.

B4: Chuyển chủ ngữ của câu chủ động sang dạng “by + dạng tân ngữ tương ứng” và cụm này đứng sau động từ ở thể bị động.

VD:

Chủ động: My grandfather planted this tree. [Ông tôi đã trồng cái cây này.]

Chủ ngữ Động từ Tân ngữ

Bị động: This tree was planted by mygrandfather. [Cái cây này đã được ông tôi trồng.]

Chủ ngữ Động từ Tân ngữ (by + agent)

***4. Tân ngữ trong câu bị động (by + agent) có thể được lược bỏ khi “agent” đó là các đại từ nhân xưng làm tân ngữ (me, you, us, him, her, it, them).***

VD: She **has cut** the cake into pieces.

[Cô ấy đã cắt chiếc bánh ra thành nhiều mảnh.]

🡪 The cake **has been cut** (by her) into pieces.

***5. Chỉ có ngoại động từ mới có thể được chuyển sang thể bị động (vì ngoại động từ có tân ngữ của nó). Còn nội động từ thì không thể chuyển sang câu bị động (vì nội động từ không có tân ngữ).***

VD1: We **arrived** in Berlin. [O]

[Chúng tôi đã đến Berlin.]

VD2: We **were arrived** in Berlin. [X]

🡪 “arrive” là nội động từ nên nó không được chia bị động mà chỉ có thể chia chủ động.

\*Lưu ý: Nội động từ thì chắc chắn không thể chuyển sạng thể bị động. Tuy nhiên cũng không phải tất cả ngoại động từ đều có thể chuyển sang thể bị động.

\*Một số nội động từ thường gặp trong TOEIC:

Arrive (v): đến (nơi nào đó)

Consist (v): (+ of) bao gồm

Happen (v): xảy ra

Hesitate (v): (+ to do sth) do dự

Occur (v): xảy ra

Participate (v): (+ in) tham gia, tham dự

Reply (v): (+ to) trả lời, hồi âm

Respond (v): (+ to) phản ứng lại

Rise (v): tăng lên, nổi lên

Take place (v): diễn ra

***6. Cách nhận biết câu bị động***

Chỗ trống cần điền một hình thức của động từ và sau chỗ trống có “by + danh từ”. Lúc đó, khả năng cao là ta sẽ điền một động từ ở thể bị động.

VD: A new machine will \_\_\_\_\_\_\_ by the technicians next week.

(A) install

**(B) be installed**

(C) to install

(D) installing

\*Cách làm:

B1: Ta thấy trước chỗ trống có động từ khiếm khuyết “will”, ta chắc chắn chỗ trống cần điền một hình thức động từ nguyên mẫu không có “to”. Vậy ta loại được (C) và (D). Còn lại (A) và (B) đề là hình thức động từ nguyên mẫu, (A) ở thể chủ động và (B) ở thể bị động.

B2: Ta thấy sau chỗ trống có hình thức “by + từ chỉ người”. Ta có thể đoán được khả năng cao là sẽ điền một động từ ở thể bị động. Để chắc chắn 100% thì ta nên dịch nghĩa.

🡪 Phương án đúng là (B).

\*Lưu ý: Cách làm này có tỉ lệ đúng vào khoảng 80% trong bài thi TOEIC chứ không phải đúng tuyệt đối. Để chắc chắn tuyệt đối thì ta nên dịch cả câu.

**II. CÁC HÌNH THỨC BỊ ĐỘNG CỦA ĐỘNG TỪ**

***1. Các hình thức bị động của động từ tương ứng với các thì***

|  |  |
| --- | --- |
| **THÌ & CẤU TRÚC CHỦ ĐỘNG** | **CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG** |
| **Hiện tại đơn (S + V(-s/-es))**  People speak English here. | **Am/is/are + V3/V-ed**  English is spoken here. |
| **Hiện tại tiếp diễn (S + am/is/are + V-ing)**  They are painting the house. | **Am/is/are + being + V3/V-ed**  The house is being painted. |
| **Hiện tại hoàn thành**  **(S+ has/have + V3/V-ed)**  He hasn’t worn the jacket for years | **Has/have + been + V3/V-ed**  The jacket hasn’t been worn for years. |
| **Quá khứ đơn (S + V2/V-ed)**  Somebody cleaned this room yesterday. | **Was/were + V3/V-ed**  This room was cleaned yesterday. |
| **Quá khứ tiếp diễn**  **(S + was/were + V-ing)**  My sister was baking the cakes. | **Was/were + being + V3/V-ed**  The cakes were being baked by my sister. |
| **Quá khứ hoàn thành**  **(S + had + V3/V-ed)**  They had removed all the documents when we arrived. | **Had + been + V3/V-ed**  All the documents had been removed when we arrived. |
| **Tương lai đơn (S + will + V0)**  I will pick you up when you arrive at the airport. | **Will + be + V3/V-ed**  You will be picked up when you arrive at the airport. |
| **Tương lai tiếp diễn**  **(S + will + be + V-ing)**  We will be holding a reception for Mr. Jones. | **Will + be + being + V3/V-ed**  A reception will be being held for Mr. Trump. |
| **Tương lai hoàn thành**  **(S + will + have + V3/V-ed)**  I will have finished my report by Sartuday. | **Will + have + been + V3/V-ed**  My report will have been finished by Sartuday. |

***2. Các hình thức bị động khác***

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤU TRÚC CHỦ ĐỘNG** | **CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG** |
| **Động từ khiếm khuyết**  **(can, could, should, may, might, must…)**  The manager must sign the form. | **Động từ khiếm khuyết + be + V3/V-ed**  The form must be signed by the manager. |
| **Be going to + V0**  We are going to invite her to the party. | **Be going to + be + V3/V-ed**  She is going to be invited to the party. |
| **Động từ nguyên mẫu có “to” (to-V)**  I want you to do the job as soon as possible. | **To be + V3/V-ed**  I want the job to be done as soon as possible. |
| **Hiện tại phân từ/Danh động từ (V-ing)**  I don’t like people telling me what to do. | **Being + V3/V-ed**  I don’t like being told what to do. |

**III. CÁC CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT**

***1. Cấu trúc bị động đối với động từ có 2 tân ngữ***

• Các động từ có 2 tân ngữ (gồm tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp) đã được học ở phần “Động từ”: allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, borrow, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write.

• Các động từ này khi chuyển sang bị động thì có thể chuyển tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp ra phía trước làm chủ ngữ, tân ngữ còn lại vẫn giữ nguyên.

VD:

Chủ động: He gave the police the information

I.O. D.O.

Bị động (chuyển tân ngữ gián tiếp ra làm chủ ngữ):

The police **were given** the information (by him).

D.O.

Bị động (chuyển tân ngữ trực tiếp ra làm chủ ngữ):

The information **was given** to the police (by him).

I.O.

\*Hình thức chuyển tân ngữ gián tiếp chỉ người ra phía trước làm chủ ngữ của câu bị động thì được dùng phổ biến hơn. Trong cấu trúc bị động với các động từ có 2 tân ngữ thì vẫn còn 1 tân ngữ ở phía sau động từ được chia bị động. Do đó ta phải cẩn thận khi chọn thể chủ động hay bị động đối với những động từ này.

VD: Andrew has \_\_\_\_\_\_\_ a prize for his essay.

(A) awarded

(B) awarding

**(C) been awarded**

(D) been awarding

\*Cách làm:

B1: Vị trí cần điền là một hình thức động từ theo sau trợ động từ “has” để tạo thành một động từ phù hợp về thì và thể. Do đó ta có thể loại được (B) vì “has + V-ing” không tạo thành hình thức động từ của thì hay thể nào cả.

B2: Ta thấy sau chỗ trống có danh từ “a prize”, ta nghĩ đến khả năng danh từ này làm tân ngữ cho động từ cần điền. Do đó khả năng cao sẽ điền động từ ở thể chủ động vì đã có tân ngữ phía sau.

B3: Tuy nhiên, ta phải nhận ra rằng động từ cần điền là các hình thức của “award” – động từ này có 2 tân ngữ. Do đó lí luận phía trên không còn đúng nữa. Nó chỉ đúng với ngoại động từ có 1 tân ngữ.

B4: Lúc này ta nhận ra rằng sau chỗ trống chỉ có 1 tân ngữ. Mà động từ có 2 tân ngữ thì phải cần 2 tân ngữ mới đúng theo cấu trúc:

“Động từ + tân ngữ trực tiếp + tân ngữ gián tiếp”. Vậy có khả năng động từ được chia sẽ ở thể bị động. Để chắc chắn 100% thì ta dịch nghĩa.

🡪 Phương án (C) là phương án đúng.

***2. Cấu trúc bị động của cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ”***

• Những động từ có cấu trúc trên cũng đã được học trong phần “Tính từ”: make, keep, find, call, leave, paint, consider, elect.

• Khi chuyển sang thể bị động, ta chuyển tân ngữ ra phía trước làm chủ ngữ của câu bị động, động từ được chia tương ứng, còn bổ ngữ của tân ngữ vẫn giữ nguyên vị trí đứng sau động từ nhưng lúc này nó đã bổ nghĩa cho chủ ngữ vì chủ ngữ của câu bị động chính là tân ngữ của câu chủ động mà nó bổ nghĩa.

VD:

Chủ động: They elected Mr. Anderson president.

Tân ngữ Bổ ngữ của tân ngữ

Bị động: Mr. Anderson **was elected** president.

Chủ ngữ Bổ ngữ của chủ ngữ

\*Ta thấy ở câu bị động, sau động từ ở thể bị động thì vẫn có danh từ. Do đó ta phải cẩn thận khi thấy danh từ đứng sau chỗ trống khi điền các hình thức của động từ.

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 10: GIỚI TỪ & LIÊN TỪ** |

**I. GIỚI TỪ:**

1. Giới từ là một từ hoặc nhóm từ chỉ sự liên hệ giữa các thành phần trước và sau giới từ.

VD1: I left your book **on** the table. [Tôi đã để cuốn sách của bạn ở trên bàn.]

🡪 Giới từ “on” thể hiện mối liên hệ về vị trí giữa danh từ “book” và danh từ “table”.

VD2: She has never spoken **to** me. [Cô ấy chưa bao giờ nói chuyện với tôi.]

🡪 Giới từ “to” thể hiện mối liên hệ về vị trí giữa động từ “speak” và “đại từ tân ngữ “me”.

2. Theo sau giới từ là tân ngữ của giới từ. Cụm “giới từ + tân ngữ của giới từ” được gọi là “cụm giới từ” có chức năng như trạng ngữ.

a. Giới từ đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ:

VD1: The city hosts a jazz festival **in** the summer.

[Thành phố tổ chức lễ hội nhạc jazz vào mùa hè.]

VD2: We had dinner **at** a Korean restaurant.

[Chúng tôi đã ăn tối tại một nhà hàng Hàn Quốc.]

b. Giới từ đứng trước đại từ nhân xưng làm tân ngữ:

VD: I bought a gift **for** you. [Tôi đã mua một món quà dành cho bạn.]

c. Giới từ đứng trước danh động từ:

VD1: **Besides** writing summaries, she proofreads all of the professor’s work.

[Ngoài việc viết các bản tóm tắt, cô ấy còn sửa lỗi cho tất cả văn bản của giáo sư.]

VD2: Headphones will enable you to listen to the music **without** disturbing anyone.

[Tai nghe sẽ giúp bạn nghe nhạc mà không làm phiền bất kì ai.]

d. Giới từ đứng trước mệnh đề danh ngữ:

VD: He told the story **to** whomever he met.

[Anh ấy kể câu chuyện cho bất kì ai mà anh ấy đã gặp.]

2. Cụm giới từ có các chức năng như một trạng ngữ trong câu:

a. Cụm giới từ đứng ngay sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ:

VD: The box **on the table** is empty. [Chiếc hộp ở trên bàn thì trống rỗng.]

b. Cụm giới từ bổ nghĩa cho động từ:

VD: I exercise **in the morning**. [Tôi tập thể dục vào buổi sáng.]

c. Cụm giới từ bổ nghĩa cho cả câu:

VD: **Of all the applicants**, I think Donna is the most suitable one.

[Trong số tất cả các ứng viên, tôi nghĩa Donna là người phù hợp nhất.]

3. Các loại giới từ:

a. Giới từ chỉ thời gian:

• Các giới từ “In, At, On”:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIỚI TỪ** | **NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG** | **VÍ DỤ** |
| In | + tháng / năm / mùa / thế kỉ / khoảng thời gian / các buổi trong ngày | In September; in 2018; in winter; in the 21st century; in three days; in the morning |
| At | + giờ cụ thể / thời điểm trong ngày / giai đoạn thời gian | At 7 o’clock; at noon/ night/midnight; at the beginning/end of the month |
| On | + thứ trong tuần / ngày tháng năm / ngày lễ | On Thursday; on Sunday; on January 1st; on Christmas Day |

• Các giới từ theo sau là một mốc thời gian (thời điểm cụ thể)

Since (prep): kể từ khi

From (prep): từ lúc

Until (prep): cho đến khi

By (prep): không trễ hơn

Before (prep): trước lúc

After (prep): sau khi

Prior to (prep): trước lúc

• Các giới từ theo sau là một khoảng thời gian

For (prep): trong bao lâu

During (prep): trong suốt

Over (prep): trong bao lâu

Through/throughout (prep): xuyên suốt

Within (prep): trong phạm vi thời gian

b. Giới từ chỉ nơi chốn:

• Các giới từ “In, At, On”:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIỚI TỪ** | **NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG** | **VÍ DỤ** |
| In | + khu vực hoặc không gian có giới hạn | In the world/country; in the city/room/town |
| At | + địa điểm cụ thể | At the station; at the bustop |
| On | + bề mặt | On the table; on the wall |

• Các giới từ chỉ nơi chốn khác:

Above/Over (prep): phía trên, nhiều hơn, cao hơn

Below/Under (prep): phía dưới, ít hơn, thấp hơn

Beside/Next to (prep): bên cạnh

Behind (prep): phía sau

In front of (prep): phía trước

Between A and B (prep): giữa 2 đối tượng hoặc khoảng giữa 2 mốc thời gian

Among (prep): giữa, trong số nhiều đối tượng

Of all + N số nhiều: trong số tất cả

Near (prep): gần

Within (prep): trong phạm vi không gian

Around (prep): xung quanh

c. Giới từ chỉ phương hướng:

From (prep): từ

To (prep): đến

Across (prep): băng qua (mặt phẳng), khắp

Through (prep): băng qua (không gian), xuyên qua

Along (prep): dọc theo

For (prep): đến

Toward(s) (prep): hướng đến

Into (prep): vào trong

Out of (prep): ra khỏi

d. Giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích, sự nhượng bộ, sự bổ sung, sự ngoại lệ:

• Giới từ chỉ nguyên nhân (thường dịch là: vì, do, bởi)

Because of

Due to

Owing to

On account of

In light of

• Giới từ chỉ mục đích (thường dịch là: để, cho)

For

• Giới từ chỉ sự nhượng bộ (thường dịch là: mặc dù, dù cho)

Despite

Inspite of

• Giới từ chỉ sự bổ sung (thường dịch là: ngoài…ra)

In addition to

Besides

Apart from

• Giới từ chỉ sự ngoại lệ

Except (for) (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Aside from (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Apart from (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Barring (prep): nếu không có = (if there is no)

But for (prep): nếu không có

Without (prep): mà không có

Instead of (prep): thay vì, thay cho

e. Các giới từ có nghĩa là “về, đối với, liên quan đến”

About

On

Regarding

Concerning

Over

As to

As for

With respect to

With/in regard to

With/in reference to

f. Các giới từ khác

By (prep): bằng cách; bên cạnh

Through (prep): thông qua

Throughout (prep): rộng khắp

With (prep): với

Without (prep): mà không làm gì

As (prep): như là, với vai trò là

Depending on (prep): phụ thuộc vào

Like (prep): tương tự như, giống như

Unlike (prep): không giống như

Against (prep): đối đầu, chống lại

Beyond (prep): vượt trên

Following = after (prep): sau khi

Plus (prep): thêm vào

Regardless of (prep): bất kể

**II. LIÊN TỪ:**

1. Liên từ là từ dùng để nối các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu có chức năng giống nhau về mặt ngữ pháp, không xét về từ loại. Có 3 loại liên từ là liên từ kết hợp, liên từ quan hệ và liên từ phụ thuộc. Phần này sẽ giới thiệu liên từ kết hợp và liên từ quan hệ.

2. Liên từ kết hợp:

And

Or

But

Yet

So

VD1: Your shoe will be repaired **and** ready for you to collect on Sunday.

[Giày của bạn sẽ được sửa và sẵn sàng để bạn đến lấy vào Chủ Nhật.]

VD2: I will go camping **or** canoeing this weekend.

[Cuối tuần này tôi sẽ đi cắm trại hoặc đi chơi ca-nô.]

VD3: You can invite Keith to the party, **but** please don’t ask that friend of his.

[Bạn có thể mời Keith đến bữa tiệc, nhưng làm ơn đừng mời người bạn đó của anh ấy.]

VD4: This method is simple **yet** effective.

[Phương pháp này thì đơn giản nhưng hiệu quả.]

VD5: I wanted to clear my thoughts, **so** I went for a walk.

[Tôi muốn làm rõ những suy nghĩa của mình, vậy nên tôi đã đi dạo bộ.]

\*Lưu ý: liên từ “so” chỉ nối 2 mệnh đề với nhau, nó không thể nối 2 từ hay cụm từ.

3. Liên từ quan hệ:

Both A and B: cả A lẫn/và B

Either A or B: hoặc A hoặc B

Neither A nor B: không A cũng không B; A và B đều không

Not only A but (also) B: không những A mà còn B

VD1: He played **both** football **and** basketball when he has a student.

[Hồi còn là sinh viên, anh ấy chơi cả bóng đá lẫn bóng rổ.]

VD2: The papers are **either** in my briefcase **or** under the books on my desk.

[Giấy tờ hoặc là ở trong cặp tài liệu của tôi, hoặc là ở phía dưới cuốn sách trên bàn.]

VD3: Jack **neither** knows her **nor** wants to get to know her.

[Jack không biết cô ấy và cũng không muốn biết cô ấy.]

VD4: The gift shop **not only** offered discounts **but also** gave away small souvenirs.

[Cửa hàng quà tặng không những cung cấp khuyến mãi mà còn tặng quà lưu niệm mang về.]

4. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ trong đó chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp, liên từ quan hệ:

a. Khi chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp “and” hoặc liên từ quan hệ “both A and B” thì động từ chia số nhiều:

VD1: The president and the director **are** working on the plan.

[Chủ tịch và giám đốc đều đang làm dự án.]

VD2: Both Britain and France **agree** on the treaty.

[Cả Anh và Pháp đều đồng ý với hiệp ước.]

b. Khi chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp “or, but, yet” hoặc liên từ quan hệ “either A or B; neither A nor B; not only A but (also) B” thì động từ được chia theo chủ ngữ gần nhất.

VD1: Two vans or a bus **is** needed to take the children somewhere.

[Cần 2 xe tải hoặc 1 xe buýt để đưa bọn trẻ đi đâu đó.]

VD2: Either your supervisor or you **are** required to attend the seminar.

[Hoặc là cấp trên của bạn hoặc là bạn được yêu cầu tham dự buổi hội nghị chuyên đề.]

VD3: Neither Brian nor his parents **have** been to India yet.

[Cả Brian và bố mẹ anh ấy đều chưa từng đến Ấn Độ.]

c. Các cụm từ “as well as; together with; along with; in addition to” được dùng để bổ sung thông tin cho chủ ngữ, động từ vẫn được chia theo chủ ngữ.

VD1: Mr. Clarion, along with his partners, **thinks** the new venture will work.

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 11: MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ (ADVERB CLAUSE)** |

**I. VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ**

1. Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc (không phải mệnh đề chính), nó có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính trong câu.

VD1: In case we don’t get in touch next week, I’ll see you after the holidays.

[Để đề phòng tuần sau chúng ta không liên lạc, thì tôi sẽ gặp bạn sau kì nghỉ.]

VD2: I like to have a cup of coffee while I’m getting ready in the morning.

[Tôi thích uống một cốc cà phê trong lúc tôi chuẩn bị sẵn sàng và buổi sáng.]

2. Mệnh đề trạng ngữ bắt đầu bằng một liên từ phụ thuộc. Giới từ không thể bắt đầu một mệnh đề trạng ngữ.

VD1: I will lend you money **if** you pay me back tomorrow.

[Tôi sẽ cho bạn mượn tiền nếu bạn trả vào ngày mai.]

VD2: She began cleaning **when** she learned that visitors were coming.

[Cô ấy bắt đầu lau dọn khi cô ấy hay tin khách tham quan đang đến.]

**II. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ**

***1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian***

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

|  |  |
| --- | --- |
| **LIÊN TỪ** | **VÍ DỤ** |
| Until (Cho đến khi) | He was not allowed to play **until** he had done his homework.  [Anh ấy không được phép đi chơi cho đến khi anh ấy hoàn thành bài tập về nhà của mình.] |
| Before (Trước khi) | They lit the candles **before** they turned out the lights.  [Họ thắp nến trước khi họ tắt đèn.] |
| When (Khi, lúc) | **When** the doctor made the diagnosis, the patient was shocked.  [Khi bác sĩ đưa ra chẩn đoán, thì bệnh nhân đã bị sốc.] |
| As (Khi, trong khi) | Everyone cheered **as** the winners received their medals.  [Mọi người hò reo khi những người thắng cuộc nhận huy chương của họ.] |
| While (Trong khi) | **While** I was in Italy, I went to see Rome.  [Khi tôi ở Ý, tôi đã đến tham quan Rome.] |
| Since (Kể từ khi) | I have been very busy **since** I came back from holiday.  [Tôi đã rất bận kể từ khi tôi trở về từ kì nghỉ.] |

|  |  |
| --- | --- |
| After (Sau khi) | I will call you **after** I speak to them.  [Tôi sẽ gọi cho bạn sau khi tôi nói chuyện với họ.] |
| Once  (Một khi, ngay khi) | We will send your shipment **once** we confirm payment.  [Chúng tôi sẽ gửi hàng cho bạn ngay khi chúng tôi xác nhận thanh toán.] |
| As soon as  (ngay khi) | They stopped working **as soon as** dusk settled in.  [Họ ngưng làm việc ngay khi trời nhá nhem tối.] |

b. Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, thì hiện tại đơn được dùng thay cho thì tương lai đơn.

VD: They hope to finish the report **before** the library ~~will close~~.

closes

[Họ hi vọng hoàn thành xong báo cáo trước khi thư viện đóng cửa.]

🡪 Mặc dù khi dịch nghĩa, ta có thể thấy rằng hành động “đóng cửa” chưa xảy ra và sẽ xảy ra trong tương lai; nhưng vì hành động này nằm trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian nên ta không dùng thì tương lai đơn mà dùng thì hiện tại đơn.

c. Thì quá khứ đơn được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng liên từ “since”, và thì hiện tại hoàn thành được dùng trong mệnh đề chính.

VD: Cath hasn’t phoned **since** she went to Berlin.

[Cath đã không gọi điện kể từ khi cô ấy đến Berlin.]

***2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích***

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích

|  |
| --- |
| So that / In order that + S + V |

\*Những liên từ này thường dịch là “để, để cho, để mà”

VD1: He made changes in the presentation **so that** it could be more easily understood.

[Anh ấy đã có những sự thay đổi trong bài thuyết trình để nó trở nên dễ hiểu hơn.]

VD2: I’ll try my best to study English **in order that** I can find a better job.

[Tôi sẽ cố gắng hết sức để học tiếng Anh để có thể tìm một công việc tốt hơn.]

b. Các cụm từ chỉ mục đích

• To + V: để làm gì

• For somebody + (not) to V: để cho ai (không) làm gì

• In order + (not) to V: để (không) làm gì

• So as + (not) to V: để (không) làm gì

VD1: He does exercise regulary in the morning **so as to improve** his health.

[Anh ấy thường xuyên tập thể dục vào buổi sáng để cải thiện sức khoẻ của mình.]

VD2: She is hurrying **in order not to miss** the bus.

[Cô ấy vội vã để không bị lỡ xe buýt.]

***3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân, lí do***

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân, lí do

|  |
| --- |
| Because  Since  As  Now that  In that + S + V  Seeing that  Seeing as  Inasmuch as |

\*Những liên từ này thường dịch là “vì, do, bởi”

VD1: You should ask Mr. Carter **since** he is an expert.

[Bạn nên hỏi ông Carter vì ông ấy là một chuyên gia.]

VD2: **Now that** we are all here, let’s begin the meeting.

[Vì tất cả chúng ta đều đang ở đây, hãy bắt đầu cuộc họp.]

VD3: **Seeing that** the weather was bad, they didn’t take the trip.

[Bởi vì thời tiết xấu, nên họ đã không thực hiện chuyến đi.]

b. Nhắc lại về giới từ chỉ nguyên nhân, lí do

|  |
| --- |
| Because of  Due to  Owing to + Danh từ / Đại từ / Danh động từ  On account of  In light of |

VD1: We didn’t go out **due to** the cold weather.

[Chúng tôi đã không ra ngoài vì trời lạnh.]

VD2: They are here **because of** us.

[Họ ở đây vì chúng ta.]

VD3: She stayed home **because of** feeling unwell.

[Cô ấy ở nhà vì cảm thấy không khoẻ.]

***4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả***

a. Cấu trúc “so…that…” (quá…đến nỗi (mà)…)

|  |
| --- |
| S1 + V + so + adj/adv + that + S2 + V  Mệnh đề chính Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả |

\*Việc lựa chọn tính từ hay trạng từ đứng sau “so” thì phụ thuộc vào động từ đứng trước nó.

VD1: Miguel was **so** tired from studying **that** he fell asleep in the library.

[Miguel quá mệt từ việc học hành đến nỗi anh ấy đã ngủ trong thư viện.]

VD2: She walked **so** quickly **that** I couldn’t keep up with her.

[Cô ấy đi nhanh đến nỗi tôi không thể theo kịp cô ấy.]

b. Cấu trúc “such…that…” (quá…đến nỗi (mà)…)

|  |
| --- |
| S1 + V + such + (a/an) + adj + noun + that + S2 + V  Mệnh đề chính Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả |

VD1: It was **such** a heavy piano **that** we couldn’t move it.

[Chiếc dương cầm quá nặng đến nỗi chúng tôi không thể di chuyển nó.]

VD2: It was **such** horrible weather **that** we spent whole day indoors.

[Thời tiết khó chịu đến nỗi chúng tôi ở trong nhà cả ngày.]

c. Liên từ chỉ kết quả “so” (vì thế, vì vậy)

VD: I was lost **so** I bought a street map.

[Tôi đã bị lạc nên tôi đã mua một bản đồ phố phường.]

***5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ***

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ

|  |  |
| --- | --- |
| **LIÊN TỪ** | **VÍ DỤ** |
| Although / Though /  Even though  (dù, dù cho, mặc dù) | **Although** he promised to come early, he was late again.  [Mặc dù anh ấy đã hứa sẽ đến sớm, nhưng anh ấy lại đến trễ.]  **Even though** you dislike Jessica, you should try to be nice to her.  [Dù cho bạn không thích Jessica, thì bạn nên cố tử tế với cô ấy.] |
| Even if (dù cho, thậm chí, ngay cả khi) | **Even if** you take a taxi, you’ll still miss your train.  [Dù cho bạn có đi taxi, thì bạn vẫn sẽ lỡ chuyến tàu của mình.] |
| Whereas / While (dù vậy, trong khi) | The manager is aggressive, **whereas** his assistant is soft-spoken.  [Vị giám đốc thì hung hăng, trong khi trợ lí của ông ấy thì nói năng nhỏ nhẹ.] |

b. Các cấu trúc khác chỉ sự nhượng bộ

|  |
| --- |
| No matter how (+ adj/adv) + S + V  No matter + what / who / when / where / why + S + V  However (+ adj/adv) + S + V  Whatever (+ Noun) / whoever / whenever / wherever + S + V |

\*Cấu trúc này thường dịch là “dù cho… / bất kể… / dù…đi nữa”

\*Việc lựa chọn tính từ hay trạng từ đứng sau “No matter how” hoặc “However” thì phụ thuộc vào động từ phía sau nó.

VD1: I never seem to lose any weight, **no matter how hard** I try.

[Dường như tôi không hề giảm cân, dù cho tôi có cố gắng như thế nào đi nữa.]

VD2: I won’t open the door, **whoever** you are.

[Dù bạn có là ai đi nữa thì tôi cũng không mở cửa.]

VD3: Phone me when you arrive, **no matter how late** it is.

[Hãy gọi điện cho tôi, dù có trễ thế nào đi nữa.]

VD4: **However much** he eats, he never gets fat.

[Dù cho anh ấy ăn nhiều thế nào đi nữa, thì anh ấy cũng không bao giờ bị béo phì.]

c. Nhắc lại về giới từ chỉ sự nhượng bộ

|  |
| --- |
| In spite of / Despite + Danh từ / Đại từ / Danh động từ |

VD1: The company is doing extremely well **in spite of / despite** the recession.

[Công ty đang làm ăn cực kì tốt bất chấp sự suy thoái.]

VD2: He was very fast **in spite of / despite** being terribly overweight.

[Anh ấy rất nhanh nhẹn dù cho cực kì nặng cân.]

|  |
| --- |
| In spite of / Despite + the fact (that) + S + V |

VD: When they arrived at Malaga it was hot, **in spite of / despite the fact that** it was only the end of April.

[Khi họ đến Malaga thì trời nóng, mặc dù chỉ mới đầu tháng Tư.]

***6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện***

a. Các liên từ bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **LIÊN TỪ** | **VÍ DỤ** |
| If (nếu) | **If** you would like a confirmation call, please include your phone number.  [Nếu bạn muốn một cuộc gọi xác nhận, vui lòng cho biết số điện thoại của bạn.] |
| Unless  (= if…not)  (nếu…không… / trừ phi) | Let’s go to the movies tomorrow, **unless** you have other plans.  = Let’s go to the movies tomorrow **if** you **don’t** have other plans.  [Hãy đến rạp chiếu phim vào ngày mai, trừ phi bạn có dự định khác.] |
| As long as /  So long as  (nếu, miễn là) | You can use my car **as long as** you take good care of it.  [Bạn có thể dùng xe hơi của tôi miễn là bạn chăm sóc tốt cho nó.] |
| Providing (that) / Provided (that)  (nếu, giả sử là) | You can get a discount **providing / provided (that)** you purchase two sets.  [Bạn có thể được chiết khấu nếu như bạn mua 2 bộ.] |
| On condition that  (nếu, chỉ khi, với điều kiện là) | I’ll come to the party **on condition that** you don’t wear those ridiculous trousers.  [Tôi sẽ đến bữa tiệc chỉ khi bạn không mặc chiếc quần lố lăng đó.] |
| Only if  (nếu, chỉ khi) | Refunds are offered **only if** purchases are returned within two weeks.  [Sự hoàn tiền sẽ được cung cấp chỉ khi nào hàng hoá được trả lại trong vòng 2 tuần.] |
| In case (that) /  In the event (that)  (nhỡ mà, phòng khi) | We have a back-up speaker **in case (that)** Mr. Sanchez arrives late.  [Chúng tôi có một diễn giả dự phòng trong trường hợp ông Sanchez đến trễ.] |

b. Phân biệt “if” và “in case”

VD1: I will take a coat **if** it rains. [Tôi sẽ mặc áo khoác nếu trời mưa.]

🡪 Liên từ “if” diễn tả điều kiện. Do đó, chỉ khi nào điều kiện “trời mưa” xảy ra thì hành động “mặc áo khoác” mới xảy ra. Nếu trời không mưa thì người nói sẽ không mặc áo khoác.

VD2: I will take a coat **in case** it rains. [Tôi sẽ mặc áo khoác phòng khi trời mưa.]

🡪 Liên từ “in case” diễn tả sự dự phòng, phòng khi. Do đó, hành động “mặc áo khoác” chắc chắn sẽ xảy ra bất kể “trời mưa” hay không.

***7. Các liên từ khác***

a. Except that, but that: ngoại trừ, chỉ trừ

VD: I have no problem with Daniel **except that** he never shows up on time.

[Tôi không có vấn đề gì với Daniel ngoại trừ việc anh ấy không bao giờ có mặt đúng giờ.]

b. As if, as though: như thể là, cứ như là

VD: She ran **as if / as though** she had seen a ghost.

[Cô ấy chạy như thể là cô ấy đã thấy ma.]

c. Given that, considering (that): xét về, xét đến

VD: It is surprising how well Michael is doing, **considering that** he is only got out of the hospital last week.

[Thật ngạc nhiên khi thấy Michael đang làm việc tốt, xét đến việc anh ấy chỉ mới xuất viện tuần trước.]

***8. Tổng hợp liên từ và giới từ có cùng nghĩa***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGHĨA** | **LIÊN TỪ** | **GIỚI TỪ** |
| THỜI GIAN | When | In, at |
| While | During |
| By the time, until | By, until |
| After | After, following |
| Before | Before |
| Once, as soon as | On / upon + V-ing |
| Since | Since |
| ĐIỀU KIỆN | Unless | Without |
| In case (that), in the event (that) | In case of, in the event of |
| NHƯỢNG BỘ | Although, though, even though, while | In spite of, despite |
| LÍ DO | Because, since, as | Because of, due to, owing to |
| MỤC ĐÍCH | So that, in order that | So as to / In order to + V |
| SỰ NGOẠI LỆ | Except that, but that | Except (for), but (for) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| KHÁC | Given that, considering (that) | Given, considering |
| Whether | Regardless of |
| As if, as though | Like |
| As | as |

**III. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ**

• Điều kiện tiên quyết để rút gọn mệnh đề trạng ngữ đó là mệnh đề trạng ngữ và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ.

• Rút gọn bằng cách lược bỏ chủ ngữ và liên từ, rồi chuyển động từ của mệnh đề trạng ngữ về dạng phân từ (V-ing / V-ed).

• Trong một số trường hợp, liên từ có thể được giữ lại để đảm bảo ý nghĩa của câu.

• Có 3 loại rút gọn mệnh đề trạng ngữ là rút gọn chủ động, rút gọn bị động và rút gọn với “to be”.

***1. Rút gọn chủ động khi động từ trong mệnh đề trạng ngữ ở thể chủ động***

VD1: After Mr. Jones **bought** food at the market, he prepared himself a delicious meal.

🡪 (After) **buying** food at the market, he prepared himself a delicious meal.

[Sau khi mua đồ ăn ở chợ, ông ấy đã chuẩn bị một bữa ăn ngon cho chính mình.]

VD2: Because she **felt** confident, Susan asked for a raise.

🡪 **Feeling** confident, Susan asked for a raise.

[Vì cảm thấy tự tin, nên Susan đã yêu cầu tăng lương.]

***2. Rút gọn bị động khi động từ trong mệnh đề trạng ngữ ở thể bị động***

VD1: If it **is marketed** cleverly, the game will be very popular.

🡪 If **marketed** cleverly, the game will be very popular.

[Nếu được tiếp thị một cách khôn khéo, thì trò chơi sẽ trở nên rất phổ biến.]

VD2: You may enter the bank vault when you **are accompanied** by security personnel.

🡪 You may enter the bank vault when **accompanied** by security personnel.

[Bạn có thể vào hầm ngân hàng khi có nhân viên an ninh đi cùng.]

***3. Rút gọn với “to be” khi động từ trong mệnh đề trạng ngữ là “be + bổ ngữ của chủ ngữ”. Trường hợp này ta chuyển “be” về dạng “being”.***

VD: As Natasha **is the youngest child**, she is her father’s favorite.

🡪 **Being the youngest child**, Natasha is her father’s favorite.

[Vì là con út nên Natasha được cha cô ấy yêu quý nhất.]

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 12: CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCE)** |

Câu điều kiện gồm có 2 mệnh đề:

• Mệnh đề If là mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (sau đây gọi là mệnh đề điều kiện).

• Mệnh đề chính là mệnh đề chỉ kết quả khi mệnh đề điều kiện xảy ra.

**I. CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN**

***1. Câu điều kiện loại 1: diễn tả tình huống có thể xảy ra ở tương lai***

a. Để nói về tính huống có thể xảy ra ở tương lai, chúng ta dùng thì hiện tại đơn trong mệnh đề điều kiện và thì tương lai đơn trong mệnh đề chính. Trong loại điều kiện này, hành động trong mệnh đề điều kiện hoàn toàn có thể xảy ra ở tương lai; và kết quả, theo đó, cũng hoàn toàn có thể xảy ra ở tương lai.

|  |
| --- |
| If + S1 + V(hiện tại đơn), S2 + will + V0 |

VD1: **If** it doesn’t rain, we will have a picnic.

[Nếu trời không mưa, chúng tôi sẽ đi dã ngoại.]

🡪 Sự việc “it doesn’t rain” hoàn toàn có thể xảy ra ở tương lai.

VD2: The cat **will scratch** you **if** you **pull** her tail.

[Con mèo sẽ cào bạn nếu bạn kéo đuôi nó.]

🡪 Sự việc “you pull her tail” hoàn toàn có thể xảy ra ở tương lai.

b. Thì hiện tại đơn có thể được dùng ở cả 2 mệnh đề nếu câu điều kiện chỉ một sự thật hiển nhiên, chân lí, hoặc một hành động xảy ra thường xuyên.

VD1: **If** you heat ice, it turns to water.

[Nếu bạn đun nóng nước đá, nó sẽ chuyển thành nước.]

🡪 Câu điều kiện diễn tả chân lí, sự thật hiển nhiên nên ta dùng thì hiện tại đơn cho cả 2 vế.

VD2: **If** you press this switch, the computer comes on.

[Nếu bạn nhấn vào nút này, máy tính sẽ bật.]

🡪 Câu điều kiện diễn tả hành động xảy ra thường xuyên, mọi người đều biết.

c. Ngoài “will” thì các trợ động từ tình thái “can, may, should” có thể được dùng trong mệnh đề chính để nói đến khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép hoặc sự cần thiết.

VD1: **If** it rains, we are going to stay home.

[Nếu trời mưa, chúng tôi có thể sẽ ở nhà.]

🡪 Mệnh đề chính diễn tả khả năng có thể xảy ra.

VD2: **If** Matthew goes to a job interview, he should wear a tie.

[Nếu Matthew đi phỏng vấn xin việc, thì anh ấy nên đeo cà-vạt.]

🡪 Mệnh đề chính diễn tả sự cần thiết.

VD3: **If** Henry jogs regularly, he can lose weight.

[Nếu Henry đi bộ thường xuyên, anh ấy có thể giảm cân.]

🡪 Mệnh đề chính diễn tả khả năng có thể xảy ra.

***2. Câu điều kiện loại 2: diễn tả tình huống trái với sự thật ở hiện tại***

a. Để nói về tình huống trái với sự thật ở hiện tại, chúng ta dùng thì quá khứ đơn trong mệnh đề điều kiện và cấu trúc “would + động từ nguyên mẫu” trong mệnh đề chính. Trong loại điều kiện này, hành động trong mệnh đề điều kiện được giả định trái với sự thật ở hiện tại; và kết quả, theo đó, cũng trái với sự thật ở hiện tại.

|  |
| --- |
| If + S1 + V(quá khứ đơn), S2 + would + V0 |

VD1: **If** computers were cheap, I would buy ten of them for my home.

[Nếu máy tính có giá rẻ, thì tôi sẽ mua 10 cái cho căn nhà của mình.]

🡪 Sự thật ở hiện tại là máy tính có giá đắt và kết quả là tôi không mua máy tính. Câu điều kiện loại 2 đưa ra tình huống giả định trái với sự thật ở hiện tại.

VD2: **If** we didn’t have a car, we would find it difficult to get around.

[Nếu chúng tôi không có xe hơi, thì chúng tôi sẽ thấy khó khăn trong việc đi lại.]

🡪 Sự thật ở hiện tại là chúng tôi có xe hơi. Câu điều kiện loại 2 đưa ra tình huống giả định trái với sự thật ở hiện tại.

b. Nếu động từ chính trong mệnh đề điều kiện là “be” thì ta chia “were” cho tất cả các ngôi.

VD1: **If** Nick were rich, he would buy a yatch.

[Nếu Nick giàu, anh ấy sẽ tậu một chiếc du thuyền.]

VD2: **If** I were you, I would accept his proposal.

[Nếu tôi là bạn, tôi sẽ chấp nhận lời cầu hôn của anh ấy.]

c. Ngoài “would” thì trợ động từ tình thái “could, might, should” có thể được dùng trong mệnh đề chính để diễn tả khả năng.

VD: **If** she had a camera, she could take some photos.

[Nếu cô ấy có một cái máy ảnh, cô ấy có thể chụp vài tấm hình.]

***3. Câu điều kiện loại 3: diễn tả tình huống trái với sự thật ở quá khứ***

a. Để nói về tình huống trái với sự thật ở quá khứ, chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành trong mệnh đề điều kiện và cấu trúc “would have + V3 / V-ed” trong mệnh đề chính. Trong loại điều kiện này, hành động trong mệnh đề điều kiện được giả định trái với sự thật ở quá khứ; và kết quả, theo đó, cũng trái ngược với sự thật ở quá khứ.

|  |
| --- |
| If + S1 + V(quá khứ hoàn thành), S2 + would have + V3 / V-ed |

VD1: **If** he had studied harder, he would have passed his exam.

[Nếu anh ấy học hành chăm chỉ hơn, thì anh ấy đã đậu kì thi của mình.]

🡪 Sự thật ở quá khứ là anh ấy đã không học hành chăm chỉ, và kết quả là đã rớt kì thi của mình. Câu điều kiện loại 3 đưa ra tình huống giả định trái với sự thật ở quá khứ.

VD2: **If** I had known of your arrival, I would have picked you up.

[Nếu tôi biết bạn đến thì tôi đã đi đón bạn rồi.]

🡪 Sự thật ở quá khứ là tôi đã không biết bạn đến, và kết quả là tôi đã không đi đón bạn. Câu điều kiện loại 3 đưa ra tình huống giả định trái với sự thật ở quá khứ.

b. Ngoài “would” thì trợ động từ tình thái “could” có thể được dùng trong mệnh đề chính để diễn tả khả năng.

VD: **If** I had brought my cellphone with me yesterday, I could have contacted you.

[Nếu hôm qua tôi có đem theo điện thoại, thì tôi đã có thể liên lạc cho bạn.]

***4. Câu điều kiện hỗn hợp***

a. Câu điều kiện hỗn hợp được dùng khi sự tương quan về thời gian giữa mệnh đề điều kiện và mệnh đề chính là khác nhau. Mệnh đề điều kiện diễn tả tình huống trái với sự thật ở quá khứ, và mệnh đề chính diễn tả tình huống trái với sự thật ở hiện tại.

|  |
| --- |
| If + S1 + V(quá khứ hoàn thành), S2 + would + V0 |

VD1: **If** I had asked for time off last month, I would be on vacation now.

[Nếu tháng trước tôi yêu cầu nghỉ phép, thì giờ tôi đang trong kì nghỉ rồi.]

🡪 Sự thật ở quá khứ là tôi đã không yêu cầu nghỉ phép, và kết quả ở hiện tại là tôi không đang đi nghỉ. Câu điều kiện hỗn hợp có mệnh đề điều kiện diễn tả tình huống trái với sự thật ở quá khứ (nếu tôi yêu cầu nghỉ phép), và mệnh đề chính diễn tả tình huống trái với sự thật ở hiện tại (tôi đang trong kì nghỉ).

VD2: **If** I had had breakfast this morning, I would not be hungry now.

[Nếu sáng nay tôi ăn sáng, thì giờ tôi không cảm thấy đói.]

🡪 Sự thật ở quá khứ là tôi đã không ăn sáng, và kết quả ở hiện tại là tôi đang thấy đói. Câu điều kiện hỗn hợp có mệnh đề điều kiện diễn tả tình huống trái với sự thật ở quá khứ (nếu tôi ăn sáng), và mệnh đề chính diễn tả tình huống trái với sự thật ở hiện tại (tôi không thấy đói).

b. Trong mệnh đề chính của câu điều kiện hỗn hợp thường có các trạng từ chỉ thời gian “(by) now, today” để gợi ý cho chúng ta biết đó là câu điều kiện hỗn hợp.

VD1: **If** I had talked with my boss last week, the problem would be solved **by now**.

[Nếu tuần trước tôi nói chuyện với sếp của mình, thì lúc này vấn đề có lẽ đã được giải quyết.]

VD2: **If** you had taken my advice, you would be very good at English **today**.

[Nếu bạn nghe lời khuyên của tôi, thì giờ đây bạn rất giỏi tiếng Anh rồi.]

**II. HÌNH THỨC ĐẢO NGỮ CÂU ĐIỀU KIỆN**

Ta có thể diễn đạt câu điều kiện mà không cần dùng liên từ chỉ điều kiện bằng cách dùng hình thức đảo ngữ của câu điều kiện. Hình thức đảo ngữ của câu điều kiện chỉ áp dụng với mệnh đề điều kiện.

***1. Điều kiện loại 1***

|  |
| --- |
| Should + S1 + V(nguyên mẫu), S2 + will + V0 |

VD1: **If** Arnold calls, he can come at any time.

🡪 **Should** Arnold call, he can come at any time.

[Nếu Arnold gọi điện, thì anh ấy có thể đến bất cứ lúc nào.]

VD2: The TV won’t work **if** the aerial is not connected.

🡪 The TV won’t work **should** the aerial not be connected.

[TV sẽ không hoạt động nếu ăn-ten không được kết nối.]

***2. Điều kiện loại 2***

a. Nếu động từ chính trong mệnh đề điều kiện là “be”

|  |
| --- |
| Were + S1, S2 + will + V0 |

VD: **If** I were you, I would accept his proposal.

🡪 **Were** I you, I would accept his proposal.

[Nếu tôi là bạn, tôi sẽ chấp nhận lời cầu hôn của anh ấy.]

b. Nếu động từ chính trong mệnh đề điều kiện là động từ thường

|  |
| --- |
| Were + S1 + to-V, S2 + will + V0 |

VD: **If** we didn’t have a car, we would find it difficult to get around.

🡪 **Were** we not to have a car, we would find it difficult to get around.

[Nếu chúng tôi không có xe hơi, thì chúng tôi sẽ thấy khó khăn trong việc đi lại.]

***3. Điều kiện loại 3***

|  |
| --- |
| Had + S1 + V3 / V-ed, S2 + would have + V3 / V-ed |

VD: **If** he had worked harder, he would have gotten the promotion.

🡪 **Had** he worked harder, he would have gotten the promotion.

[Nếu anh ấy làm việc chăm chỉ hơn, thì anhấy đã được thăng chức.]

**III. DIỄN ĐẠT MONG ƯỚC VỚI “WISH” VÀ “IF ONLY”**

Wish (ước, mong) và If only (ước gì, giá mà, giá như) thường được dùng để diễn đạt ước muốn (If only mạnh hơn và rõ ràng hơn wish). Sau wish và if only có 3 loại mệnh đề được dùng để chỉ sự ao ước ở tương lai, hiện tại và quá khứ.

***1. Ao ước ở tương lai: mong muốn điều gì đó xảy ra hoặc muốn người nào làm điều gì đó.***

|  |
| --- |
| S1 + wish(es) + S2 + would/could (+ not) + V(nguyên mẫu) |

|  |
| --- |
| If only + S + would/could (+ not) + V(nguyên mẫu) |

VD1: I **wish** you would stop smoking.

[Tôi mong anh bỏ thuốc lá.]

VD2: **If only** Jane would take the trip with me next Sunday.

[Ước gì Jane đi du lịch với tôi vào Chủ Nhật tới.]

***2. Ao ước ở hiện tại: mong ước một điều trái với sự thật ở hiện tại.***

|  |
| --- |
| S1 + wish(es) + S2 + V(quá khứ đơn) |

|  |
| --- |
| If only + S + V(quá khứ đơn) |

VD1: I **wish** I were rich. [Ước gì tôi giàu.]

🡪 Sự thật ở hiện tại là tôi không giàu.

VD2: **If only** we knew where to find him.

[Giá mà chúng tôi biết tìm anh ta ở đâu.]

🡪 Sự thật ở hiện tại là chúng tôi không biết tìm anh ta ở đâu.

\*Lưu ý:

• “Would” không được dùng để diễn đạt mong ước ở hiện tại (mà dùng cho tương lai), nhưng chúng ta có thể dùng “could”.

VD: **If only** I ~~would~~ speak Spanish.

could

[Giá mà tôi có thể nói tiếng Tây Ban Nha.]

• Nếu động từ chính trong mệnh đề chỉ sự ao ước là “be” thì ta chia “were” cho tất cả các ngôi.

VD: I **wish** she were my girlfriend.

[Tôi ước gì cô ấy là bạn gái tôi.]

***3. Ao ước ở quá khứ: mong ước một điều trái với sự thật hoặc ở quá khứ.***

|  |
| --- |
| S1 + wish(es) + S2 + V(quá khứ hoàn thành) |

|  |
| --- |
| If only + S + V(quá khứ hoàn thành) |

VD1: She **wishes** she had had enough money to buy the house.

[Cô ấy ước gì cô ấy đã có đủ tiền để mua ngôi nhà đó.]

🡪 Sự thật ở quá khứ là cô ấy đã không có đủ tiền để mua nhà.

VD2: **If only** David had been more careful, he would have been all right.

[Giá mà David cẩn thận hơn, thì anh ấy có lẽ đã bình yên vô sự.]

🡪 Sự thật ở quá khứ là David đã không cẩn thận.

\*Lưu ý:

• Chúng ta có thể dùng “could have + V3 / V-ed” để diễn tả mong ước ở quá khứ.

VD: I **wish** I could have been at the wedding, but I was in New York.

[Tôi ước tôi đã có thể dự đám cưới, nhưng tôi đã ở New York.]

• Mệnh đề có “If only” có thể đứng một mình hoặc trong câu điều kiện (với vai trò là mệnh đề điều kiện).

VD: **If only** I had been more clever.

**If only** I had been more clever, I would have won the competition.

[Giá mà tôi khôn khéo hơn, thì tôi đáng lẽ đã chiến thắng cuộc thi đó.]

**IV. NHỮNG CÁCH KHÁC ĐỂ DIỄN TẢ ĐIỀU KIỆN**

|  |  |
| --- | --- |
| **LIÊN TỪ** | **VÍ DỤ** |
| If (nếu) | **If** you would like a confirmation call, please include your phone number.  [Nếu bạn muốn một cuộc gọi xác nhận, vui lòng cho biết số điện thoại của bạn.] |
| Unless  (= if…not)  (nếu…không… / trừ phi) | Let’s go to the movies tomorrow, **unless** you have other plans.  = Let’s go to the movies tomorrow **if** you **don’t** have other plans.  [Hãy đến rạp chiếu phim vào ngày mai, trừ phi bạn có dự định khác.] |
| As long as /  So long as  (nếu, miễn là) | You can use my car **as long as** you take good care of it.  [Bạn có thể dùng xe hơi của tôi miễn là bạn chăm sóc tốt cho nó.] |
| Providing (that) / Provided (that)  (nếu, giả sử là) | You can get a discount **providing / provided (that)** you purchase two sets.  [Bạn có thể được chiết khấu nếu như bạn mua 2 bộ.] |
| On condition that  (nếu, chỉ khi, với điều kiện là) | I’ll come to the party **on condition that** you don’t wear those ridiculous trousers.  [Tôi sẽ đến bữa tiệc chỉ khi bạn không mặc chiếc quần lố lăng đó.] |
| Only if  (nếu, chỉ khi) | Refunds are offered **only if** purchases are returned within two weeks.  [Sự hoàn tiền sẽ được cung cấp chỉ khi nào hàng hoá được trả lại trong vòng 2 tuần.] |
| In case (that) /  In the event (that)  (nhỡ mà, phòng khi) | We have a back-up speaker **in case (that)** Mr. Sanchez arrives late.  [Chúng tôi có một diễn giả dự phòng trong trường hợp ông Sanchez đến trễ.] |
| Suppose (that) /  Supposing (that)  (nếu, giả sử là) | We’d [love](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/love) to come and [see](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/see) you on [Saturday](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/saturday), **supposing (that)** I don’t have to [work](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/work) that [day](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/day).  [Chúng tôi muốn đến thăm bạn vào thứ Bảy, nếu như hôm đó tôi không phải đi làm.] |
| Otherwise  (adv, conj)  (nếu không thì) | He took a taxi; **otherwise** (= if he had not taken a taxi), he would not have made the meeting on time.  [Anh ấy đã đi taxi; nếu không (= nếu anh ấy không đi taxi) thì anh ấy đã không đến cuộc họp đúng giờ.] |
| But for / Without  + N / V-ing  (Nếu không có) | I could never have done the job **without** your help.  [Nếu không có sự giúp đỡ của bạn thì có thể tôi đã không bao giờ hoàn thành công việc của mình.]  **But for** the storm, we could have arrived earlier.  [Nếu không có cơn bão, thì có thể chúng tôi đã đến sớm hơn.] |

b. Phân biệt “if” và “in case”

VD1: I will take a coat **if** it rains. [Tôi sẽ mặc áo khoác nếu trời mưa.]

🡪 Liên từ “if” diễn tả điều kiện. Do đó, chỉ khi nào điều kiện “trời mưa” xảy ra thì hành động “mặc áo khoác” mới xảy ra. Nếu trời không mưa thì người nói sẽ không mặc áo khoác.

VD2: I will take a coat **in case** it rains. [Tôi sẽ mặc áo khoác phòng khi trời mưa.]

🡪 Liên từ “in case” diễn tả sự dự phòng, phòng khi. Do đó, hành động “mặc áo khoác” chắc chắn sẽ xảy ra bất kể “trời mưa” hay không.

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 13: CHỦ NGỮ GIẢ, TÂN NGỮ GIẢ**  **(DUMMY SUBJECT, DUMMY OBJECT)** |

**I. CHỦ NGỮ GIẢ “IT”**

***1. Như ta đã học, Chủ ngữ của câu có thể là một cụm động từ nguyên mẫu có To (to-V) hoặc một mệnh đề sau “that” (that-clause). Nhưng vì những Chủ ngữ này thường dài cho nên người ta dùng đại từ “It” để thay thế vào vị trí chủ ngữ đó. Lúc này, “It” được gọi là “chủ ngữ giả”, và cụm to-V hoặc that-clause kể trên chính là chủ ngữ thật của câu hoặc mệnh đề.***

\*Cấu trúc tổng quát với Chủ ngữ giả “It”

|  |
| --- |
| It + be + tính từ/danh từ/cụm giới từ + to-V/that-clause  Chủ ngữ giả Bổ ngữ của Chủ ngữ Chủ ngữ thật |

VD1: **It is important to** follow the manufacturer’s instructions.

Chủ ngữ giả Chủ ngữ thật

VD2: It is understood that Mr. Smith will resign fairly soon.

Chủ ngữ giả Chủ ngữ thật

***2. Cấu trúc Chủ ngữ giả với “It” có thể được viết lại bằng cách đưa Chủ ngữ thật ra đầu câu hoặc mệnh đề.***

VD1: To follow the manufacturer’s instructions is important.

Chủ ngữ

[Làm theo hướng dẫn của nhà sản xuất là điều quan trọng]

VD2: That Mr. Smith will resign fairly soon is understood.

Chủ ngữ

[Việc ông Smith nghỉ hưu khá sớm là lẽ thường tình]

***3. Khi điền một tính từ hoặc phân từ đứng sau Chủ ngữ giả “It” và “be” thì tính từ hoặc phân từ đó bổ nghĩa cho Chủ ngữ thật đứng sau tính từ.***

VD1: It’s **advisable** to [book](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/book) [seats](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/seat) at least a [week](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/week) in [advance](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/advance).

[Việc đặt chỗ ngồi ít nhất trước một tuần là nên làm.]

🡪 Tính từ “advisable” bổ nghĩa cho Chủ ngữ “to [book](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/book) [seats](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/seat) at least a [week](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/week) in [advance](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/advance)”.

VD2: It is **exciting** that you are going to live abroad.

[Việc bạn dự định sống ở nước ngoài thật thú vị.]

🡪 Tính từ “exciting” bổ nghĩa cho Chủ ngữ “that you are going to live abroad”. Sự việc này gây ra tính chất thú vị nên ta dùng tính từ đuôi –ing.

***4. “It” được sử dụng trong cấu trúc “It + be + danh từ/cụm giới từ + that-mệnh đề” để nhấn mạnh danh từ hoặc cụm giới từ đó.***

VD1: **It** was Jane that gave a speech. [Jane chính là người đã có bài phát biểu]

Danh từ được nhấn mạnh

VD2: **It** is in the conference room that the most important meetings take place.

Cụm giới từ được nhấn mạnh

[Hầu hết các cuộc gặp gỡ quan trọng đều diễn ra ở phòng hội nghị]

***3. Khi phần được nhấn mạnh là từ chỉ người, “that” có thể được thay thế bởi “who/whom”; khi phần được nhấn mạnh là từ chỉ vật/sự việc, “that” có thể được thay thế bởi “which”.***

VD1: **It** was Peter who/that broke the record.

[Người đã phá kỉ lục chính là Peter]

🡪 Peter là từ chỉ người nên ta dùng “who/whom” để thay thế. Vì phía sau là mệnh đề còn thiếu chủ ngữ cho động từ “broke” nên ta dùng “who” – đại từ có chức năng chủ ngữ.

VD2: **It** was Kathy whom/that I saw at the aiport yesterday.

[Hôm qua tôi đã thấy Kathy ở sân bay]

🡪 Kathy là từ chỉ người nên ta dùng “who/whom để thay thế. Vì phía sau là mệnh đề đã có chủ ngữ “I” và chỉ thiếu tân ngữ cho động từ “saw” nên ta dùng “whom” – đại từ có chức năng Tân ngữ của động từ.

VD3: **It** was the song which/that captured my attention.

[Đó chính là bài hát đã khiến tôi chú ý]

🡪 “Song” là danh từ chỉ vật nên ta dùng “which” để thay thế.

***4. Chủ ngữ giả “It” không thể được thay thế bởi bất kì từ nào khác.***

VD1: **~~That~~** was a cat that was stuck in the tree last night.

**It**

[Nó chính là con mèo bị mắc kẹt trên cây tối qua]

🡪 “That” không thể thay thế cho “It”.

VD2: **~~There~~** is possible that nobody will attend the meeting.

**It**

[Có thể sẽ không có ai tham dự buổi gặp mặt]

🡪 “There” không thể thay thế cho “It”.

**II. CHỦ NGỮ GIẢ “THERE”**

***1. Chủ ngữ giả “There” được dùng để giới thiệu sự tồn tại, sự hiện diện, sự có mặt của người hoặc vật và được sử dụng trong cấu trúc:***

|  |
| --- |
| There + Linking verb (be, remain, exist) + danh từ/cụm danh từ  chủ ngữ giả chủ ngữ thật |

\*Lưu ý: Động từ Linking verb được chia theo chủ ngữ thật.

VD1: There are ten offices on this floor.

Chủ ngữ giả Chủ ngữ thật

[Có 10 văn phòng ở tầng này]

VD2: There remains some doubt over her level of dedication.

Chủ ngữ giả Chủ ngữ thật

[Vẫn còn một vài sự hoài nghi về mức độ tận tuỵ của cô ấy]

VD3: There exists a possibility that the company will relocate to Paris.

Chủ ngữ giả Chủ ngữ thật

[Có khả năng công ty sẽ chuyển đến Paris]

***2. Chủ ngữ thật của cấu trúc trên chỉ có thể là danh từ hoặc cụm danh từ. Sau các Linking verb trong cấu trúc trên không thể điều tính từ hay phân từ.***

VD1: There are **~~doubtful~~** about the [effectiveness](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/effective) of the new drug in [treating](http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/treat) the disease.

**doubts**

[Có những sự hoài nghi về sự hiệu quả của phương thuốc mới đối với việc trị căn bệnh này]

🡪 Tính từ không thể đứng sau Linking verb trong cấu trúc trên, mà phải là danh từ “doubts”.

**III. PHÂN BIỆT CHỦ NGỮ GIẢ “IT” VÀ “THERE”**

***1. Nếu câu diễn tả một ý kiến, quan điểm, nhận xét, lời khuyên thì ta dùng chủ ngữ giả “It”. Nếu câu đề cập đến sự tồn tại, sự hiện diện của người hoặc vật thì ta dùng chủ ngữ giả “There”.***

VD1: When you want to travel, **it** is a good idea to plan ahead.

[Nếu bạn muốn đi du lịch, tốt nhất là lên kế hoạch trước]

🡪 Diễn tả ý kiến nên ta dùng chủ ngữ giả “It”.

VD2: **It**’s important to wear a helmet whenever you do any dangerous sport.

[Việc đội mũ bảo hiểm là cần thiết bất cứ khi nào bạn chơi thể thao mạo hiểm.]

🡪 Diễn tả lời khuyên nên ta dùng chủ ngữ giả “It”.

VD3: **There** is a guidebook in each language.

[Mỗi ngôn ngữ đều có một cuốn sách hướng dẫn]

🡪 Đề cập đến sự tồn tại của cuốn sách hướng dẫn đối với mỗi ngôn ngữ nên ta dùng chủ ngữ giả “There”.

VD4: **There** are ten Dutch people in our town.

[Có 10 người Hà Lan trong thị trấn của chúng ta.]

🡪 Đề cập đến sự có mặt của 10 người Hà Lan trong thị trấn nên ta dùng chủ ngữ giả “There”.

***2. Chủ ngữ giả “It” được theo sau bởi một danh từ, tính từ, cụm giới từ hoặc that-mệnh đề; chủ ngữ giả “There” chỉ có thể được theo sau bởi một danh từ hoặc cụm danh từ.***

VD1: **It** is fair to give him a chance.

[Sẽ công bằng nếu cho anh ấy một cơ hội]

🡪 Sau “be” là một tính từ (fair) nên chủ ngữ giả chỉ có thể là “It”.

VD2: **It** is in the restaurant that I saw Mary and her boyfriend.

[Tôi đã thấy Mary và bạn trai cô ấy ở nhà hàng đó]

🡪 Sau “be” là một cụm giới từ nên chủ ngữ giả chỉ có thể là “It”.

**IV. TÂN NGỮ GIẢ “IT”**

***1. Tân ngữ giả “It” được dùng để thay cho một cụm động từ nguyên mẫu có To (to-V) hoặc mệnh đề sau “that” (that-clause) khi 2 hình thức này làm Tân ngữ của Động từ trong cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ”. Lúc này, “It” được gọi là Tân ngữ giả và cụm to-V hoặc that-clause là Tân ngữ thật của Động từ.***

\*Cấu trúc tổng quát với Tân ngữ giả “It”

|  |
| --- |
| S + V + It + Tính từ/Danhtừ + to-V/that-clause  Tân ngữ giả Bổ ngữ của Tân ngữ Tân ngữ thật |

VD1: I **found it easy** to use the software.

[Tôi thấy việc sử dụng phần mềm thật dễ dàng.]

🡪 “to use the software” là Tân ngữ thật của Động từ “find”. Tính từ “easy” làm Bổ ngữ của Tân ngữ thật.

VD2: The entire staff **thought it peculiar** that the CEO didn’t attend the seminar.

[Toàn bộ nhân viên đều nghĩ rằng việc CEO không tham dự buổi nghiên cứu chuyên đề là không bình thường.]

🡪 “that the CEO didn’t attend the seminar” là Tân ngữ thật của Động từ “thought”. Tính từ “peculiar” làm Bổ ngữ của Tân ngữ thật.

VD3: I must say, local people will **consider it to be an insult** that they have not learned to speak a few words of the language.

[Tôi phải nói rằng người dân địa phương sẽ cho rằng việc họ chưa học một ít từ ngữ của ngôn ngữ đó là một sự xúc phạm.]

🡪 “that they have not learned to speak a few words of the language” là Tân ngữ thật của Động từ “consider”. Danh từ “an insult” làm Bổ ngữ của Tân ngữ thật.

***2. Khi Tân ngữ của Động từ là một danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ thì ta không dùng Tân ngữ giả “It” để thay thế; ta vẫn dùng cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ” nhưng lúc này vị trí Tân ngữ là Tân ngữ thật.***

VD1: Mrs. Tyne’s leadership **made it possible** the expansion of the company**.** [X]

VD2: Mrs. Tyne’s leadership **made** the expansion of the company **possible.** [O]

[Tài lãnh đạo của bà Tyne đã làm cho việc mở rộng của công ty trở thành hiện thực.]

🡪 Trong 2 ví dụ trên, Tân ngữ của động từ “made” là cụm danh từ “the expansion of the company” nên ta không thể dùng tân ngữ giả như ví dụ 1. Do đó ví dụ 1 là sai. Ta dùng cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ” đã học ở phần Động từ.

***3. Các tính từ thường được dùng làm bổ ngữ trong cấu trúc Tân ngữ giả “It” gồm có: easy, difficult, clear, possible, necessary…***

VD1: The Internet **made it easy** to find information about job openings.

[Mạng Internet đã giúp cho việc tìm kiếm thông tin về các công việc còn trống trở nên dễ dàng.]

VD2: I [**find**](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/find)**it convenient** to be [able](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/able) to do my [banking](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/banking) by [phone](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/phone).

[Tôi nhận thấy việc thực hiện giao dịch ngân hàng qua điện thoại thì tiện lợi.]

VD3: I **find it amazing** that they’ve never stopped arguing about football.

[Tôi nhận thấy việc họ không bao giờ ngừng tranh luận về bóng đá là một điều rất đáng ngạc nhiên.]

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 14: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSE)** |

**I. ĐẶC ĐIỂM CỦA MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:**

• Bổ nghĩa cho một danh từ hoặc đại từ. Danh từ hoặc đại từ này được gọi là tiền ngữ (từ đứng trước mệnh đề quan hệ)

• Có hình thức một mệnh đề: S + V

• Đứng ngay sau danh từ hoặc đại từ (tiền ngữ) mà nó bổ nghĩa

• Bắt đầu bằng đại từ quan hệ hoặc trạng từ quan hệ

**II. ĐẠI TỪ QUAN HỆ VÀ TRẠNG TỪ QUAN HỆ**

***1. Đại từ quan hệ***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TIỀN NGỮ** | **CHỦ NGỮ** | **TÂN NGỮ** | **SỞ HỮU** |
| Người | Who | Whom | Whose |
| Vật | Which | Which | Whose/of which |
| Người và vật | That | That |  |

a. Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ được bổ nghĩa. Đại từ quan hệ có các chức năng như đại từ.

• Làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ

VD1: The woman **who/that** lives next door is kind.

[Người phụ nữ sống kế bên thì tốt bụng.]

VD2: Rolster is the shop **which/that** sells many different kinds of clothing.

[Rolster là cửa hàng bán nhiều loại quần áo khác nhau.]

\*Lưu ý: Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ thì lúc này nó thay thế cho tiền ngữ ở phía trước. Vậy động từ trong mệnh đề quan hệ sẽ chia theo đại từ quan hệ, tức cũng là chia theo tiền ngữ.

• Làm tân ngữ của động từ trong mệnh đề quan hệ:

VD1: The tourists **whom/that** Eric guided were from Germany.

[Những du khách mà Eric hướng dẫn thì đến từ Đức.]

VD2: London is the city **which/that** I visited last year.

[Luân Đôn là thành phố mà tôi đã đến hồi năm ngoái.]

• Làm tân ngữ của giới từ trong mệnh đề quan hệ. Đối với lối văn trang trọng thì giới từ thường đi kèm với đại từ quan hệ:

VD1: The person **with whom** I talk last year is my lawyer.

[Người mà năm ngoái tôi nói chuyện cùng là luật sự của tôi.]

b. Đại từ quan hệ cũng có thể thay thế cho hình thức sở hữu của tiền ngữ

VD1: The boy **whose** bike was broken is my younger brother.

= the boy’s bike

[Cậu bé mà xe đạp của cậu ấy bị hỏng là em trai tôi.]

VD2: I had to meet with my neighbor, **whose** dog I have been watching.

= my neighbor’s dog

[Tôi phải gặp hàng xóm của tôi, con chó của người đó được tôi canh chừng nãy giờ.]

c. Đại từ quan hệ “which” có thể thay thế cho cả một mệnh đề phía trước. Lúc này, which là chủ ngữ số ít.

VD: Charlie became a lawyer, **which** surprised his friends.

[Charlie đã trở thành luật sư, việc đó đã khiến bạn bè anh ấy ngạc nhiên.]

d. Đại từ quan hệ “that” có thể thay thế cho người hoặc vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. Tuy nhiên nó không đứng sau dấu phẩy hoặc sau giới từ, còn các đại từ khác có thể đứng sau dấu phẩy hoặc sau giới từ.

VD1: Mr. Bean, **~~that~~** is the president of Bean company, is my uncle.

**who**

[Ông Bean, người mà làm chủ tịch công ty Bean, là cậu của tôi.]

VD2: I ran into a woman **with ~~that~~** I had worked.

**whom**

[Tôi tình cờ gặp một người phụ nữ mà tôi đã từng làm việc cùng.]

e. Đại từ quan hệ “that” được dùng khi tiền ngữ được nối với nhau bằng liên từ “and”. Các đại từ khác không thể được dùng.

VD: We can see farmers and cattle **that** are going to the field.

[Chúng tôi có thể thấy nông dân và gia súc đang đi ra đồng.]

f. Đại từ quan hệ “that” thường được dùng sau các đại từ bất định “nothing, everything, something, anything; sau “all, little, much, none” khi chúng được dùng như Đại từ và sau dạng so sánh nhất. Which cũng có thể thay cho “that” khi đứng sau “something” và “anything” nhưng ít phổ biến hơn.

VD1: He just said anything **that** came to his head.

[Anh ta chỉ nói nhưng gì mình nghĩ.]

VD2: These walls are all **that** remain of the city.

[Những bức tường này là tất cả những gì còn lại của thành phố này.]

VD3: She’s one of the kindest people **(that)** I know.

[Cô ấy là một trong những người tốt bụng nhất mà tôi biết.]

g. Các đại từ quan hệ whom, which, that khi làm Tân ngữ của Động từ trong mệnh đề quan hệ thì có thể được lược bỏ.

VD1: The tourists **(whom/that)** Eric guided were from Germany.

[Những du khách mà Eric hướng dẫn thì đến từ Đức.]

VD2: London is the city **(which/that)** I visited last year.

[Luân Đôn là thành phố mà tôi đến hồi năm ngoái.]

h. Khi tiền ngữ là cụm danh từ có dạng “Danh từ + Giới từ + Danh từ” thì mệnh đề quan hệ có thể bổ nghĩa cho danh từ thứ nhất hoặc danh từ thứ 2 tuỳ vào cách diễn đạt.

VD1: The paintings of Mrs. Irma, **which** are on display in the exibition, were made in the 1980s.

[Những bức vẽ của bà Irma mà được trưng bày trong cuộc triển lãm, thì đã được tạo ra vào những năm 1980.]

VD2: The paintings of Mrs. Irma, **who** is a famous artist in US, were made in the 1980s.

[Những bức vẽ của bà Irma, một nghệ sĩ nổi tiếng ở Mỹ, thì đã được tạo ra vào những năm 1980.]

i. Đại từ quan hệ có thể xuất hiện trong cấu trúc “Đại từ bất định + of + Đại từ quan hệ”. Lúc này, Đại từ quan hệ vẫn thay thế cho danh từ hoặc đại từ đứng trước toàn bộ cụm này.

|  |
| --- |
| One  Each  Some  Any  Many  Much + of + Đại từ quan hệ (whom / which / whose + noun)  Most  All  Both  Several  Half  The rest |

VD: The program enrolls 20 students. All of the students are women.

🡪 (1) The program enrolls 20 students, **all of whom** are women.

🡪 (2) The program enrolls 20 students, and **all of them** are women.

🡪 Ở câu thứ nhất, mệnh đề sau dấu phẩy là mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ “students”.

🡪 Ở câu thứ hai, mệnh đề sau dấu phẩy là mệnh đề song song được nối bởi liên từ “and”. Do đó ta không dùng Đại từ quan hệ sau cụm “all of” mà ta dùng đại từ thay thế cho “students” 🡪 Them.

***2. Trạng từ quan hệ***

|  |  |
| --- | --- |
| **TIỀN NGỮ** | **TRẠNG TỪ QUAN HỆ** |
| Thời gian | When |
| Nơi chốn | Where |
| Lí do | Why |

a. Trạng từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ thời gian, nơi chốn, lí do. Trạng từ quan hệ có chức năng như một trạng ngữ trong mệnh đề quan hệ.

VD1: Saturday is the last day **when** classes meet.

[Thứ Bảy là ngày cuối cùng mà các lớp học gặp gỡ nhau.]

VD2: The place **where** I had lunch has a great salad bar.

[Nơi mà tôi ăn trưa thì có quầy salad tuyệt vời.]

VD3: The article explains the reason **why** customers are so decisive.

[Bài báo giải thích lí do vì sao khách hàng quyết đoán.]

b. Trạng từ quan hệ có thể được thay thế bởi cấu trúc “giới từ + đại từ quan hệ”:

VD1: Saturday is the last day **when / on which** classes meet.

[Thứ bảy là ngày cuối cùng mà các lớp học gặp gỡ nhau.]

VD2: The place **where / at which** I had lunch has a great salad bar.

[Nơi mà tôi ăn trưa thì có quầy salad tuyệt vời.]

***3. Nhận biết vị trí cần điền là một Đại từ quan hệ hay Trạng từ quan hệ.***

a. Đại từ quan hệ đi với mệnh đề quan hệ không hoàn chỉnh, thiếu Chủ ngữ, Tân ngữ của Động từ hoặc Tân ngữ của Giới từ.

VD1: The files **which** are stacked on his desk are due next week.

[Những tập hồ sơ mà được chất trên bàn thì đến hạn nộp vào tuần sau.]

🡪 Mệnh đề quan hệ “are stacked on his desk” còn thiếu một từ làm chủ ngữ. Do đó cần điền Đại từ quan hệ làm chủ ngữ.

VD2: He took the medicine **which** the doctor prescribed.

[Anh ấy đã uống thuốc mà bác sĩ đã kê đơn.]

🡪 Mệnh đề quan hệ “the doctor prescribed” còn thiếu một từ làm tân ngữ cho động từ “prescribed”. Do đó cần điền một đại từ quan hệ làm tân ngữ.

b. Trạng từ quan hệ đi với mệnh đề quan hệ hoàn chỉnh.

VD1: The conditions **where** the laborers work are unacceptable.

[Điều kiện mà công nhân đang làm việc thì không thể chấp nhận được.]

🡪 Mệnh đề “the laborers work” đã đầy đủ Chủ ngữ và Động từ. Nó không bắt buộc phải có Tân ngữ của Động từ vì động từ “work” là Nội động từ nên không cần Tân ngữ; không có giới từ nên không thể có Tân ngữ của Giới từ. Do đó ta điền một trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn (where = in which = in the conditions).

VD2: Tomorrow is the last time **when** we will able to see each other before you go.

[Ngày mai là lần cuối cùng mà chúng ta còn có thể gặp nhau trước khi bạn đi.]

🡪 Mệnh đề quan hệ “we will able to see each other” đã đầy đủ Chủ ngữ và Tân ngữ của Động từ “see”. Nó không có Giới từ nên không thể có Tân ngữ của Giới từ. Do đó ta điền một Trạng từ quan hệ chỉ thời gian (when = at which = at the time).

c. Trừ trường hợp “Giới từ + Đại từ quan hệ” thì sau nó là một mệnh đề hoàn chỉnh.

VD1: This is the book **about which** we talked yesterday.

[Đây là cuốn sách mà hôm qua chúng ta đã nói đến.]

VD2: You have a sponsor **to whom** you must submit a report.

[Bạn có một nhà tài trợ mà bạn phải nộp báo cáo cho người đó.]

**III. MỘT SỐ ĐẠI TỪ CÓ THỂ ĐƯỢC DÙNG LÀM TIỀN NGỮ TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:**

Như ta vừa học, mệnh đề quan hệ thường đứng sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ. Ngoài ra, mệnh đề quan hệ cũng có thể bổ nghĩa cho một số đại từ bất định như: someone, somebody, something, anyone, anybody, anything; đại từ bất định “those” với nghĩa “the people” mà chúng ta đã học ở phần Đại từ.

VD1: **Anyone** who filled in this form is qualified for the contest.

[Bất kì ai mà đã hoàn thành mẫu đơn này thì đều đủ điều kiện cho cuộc thi.]

VD2: It is surely the duty of the stronger members in a society to help **those** who are weak.]

[Việc những người mạnh hơn giúp đỡ những người yếu hơn trong một xã hội là bổn phận nên làm.]

**VI. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ**

***1. Rút gọn mệnh đề dạng chủ động***

Mệnh đề quan hệ ở thể chủ động và có đại từ quan hệ làm chủ ngữ (trừ mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng whose và các trạng từ quan hệ) có thể được rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và chuyển động từ của mệnh đề quan hệ thành dạng V-ing (hiện tại phân từ).

VD1: The employees **who** **attend** the training workshop have to be dressed formally.

= The employees **attending** the training workshop have to be dressed formally.

[Những nhân viên tham gia buổi hội thảo đào tạo thì phải ăn mặc nghiêm túc.]

VD2: The hotel provides personal service and careful attention to detail, **which** **ensures** that you have a relaxing and comfortable stay.

= The hotel provides personal service and careful attention to detail, **ensuring** that you have a relaxing and comfortable stay.

[ Khách sạn cung cấp dịch vụ cá nhân và quan tâm đến tận răng, việc đó đảm bảo cho bạn có một kì nghỉ thư giãn và thoải mái.]

***2. Rút gọn mệnh đề dạng bị động***

Mệnh đề quan hệ ở thể bị động và có đại từ quan hệ làm chủ ngữ (trừ mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng whose và các trạng từ quan hệ) có thể được rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ BE, giữ dạng V-ed của động từ (quá khứ phân từ).

VD1: The boy **who** **was** **injured** in the accident was taken to the hospital.

= The boy **injured** in the accident was taken to the hospital.

[Cậu bé bị thương trong tai nạn thì đã được đưa đến bệnh viện.]

VD2: Transair, **which** **is** formerly **known** as Transcontinental Airlines, has recently purchased six new airplanes.

= Transair, formerly **known** as Transcontinental Airlines, has recently purchased six new airplanes.

[Transair, trước đây được biết đến với cái tên Transcontinental Airlines, gần đây đã mua mới 6 máy bay.]

***3. Rút gọn mệnh đề quan hệ với tính từ***

Tương tự như rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng bị động, lúc này động từ của mệnh đề quan hệ có dạng BE + tính từ. Ta rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ BE, giữ lại tính từ.

VD: Employees **who** **are** **interested** in playing football can go to the company’s Football Club.

= Employees **interested** in playing football can go to the company’s Football Club.

[Những nhân viên quan tâm đến bóng đá thì có thể đến Câu lạc bộ bóng đá của công ty.]

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 15: MỆNH ĐỀ DANH NGỮ (NOUN CLAUSE)** |

Mệnh đề danh ngữ là một mệnh đề có chức năng và vị trí của một danh từ. Mệnh đề danh ngữ thường bắt đầu bằng các đại từ như *who, what, which, whose, whoever, whatever, whichever;* trạng từ *when, where, why, how*; liên từ *that, if, whether*.

**I. VỊ TRÍ CỦA MỆNH ĐỀ DANH NGỮ**

***1. Mệnh đề danh ngữ làm Chủ ngữ của câu***

VD1: **What he talked about** was interesting.

[Những điều anh ấy nói thật thú vị.]

VD2: **Whether we have to work or not** is unclear.

[Chúng tôi có phải làm việc hay không thì chưa rõ.]

VD3: **That she came late** surprised me. [Việc cô ấy đến trễ làm tôi ngạc nhiên.]

VD4: **Where they live** is a secret. [Họ sống ở đâu là một điều bí mật.]

VD5: **Whoever says that** is a liar. [Bất cứ ai nói điều đó đều là kẻ đối trá.]

VD6: **How the prisoner escaped** is a complete mystery.

[Tù nhân trốn thoát bằng cách nào là một điều hoàn toàn bí mật.]

***2. Mệnh đề danh ngữ làm Tân ngữ của Ngoại động từ***

VD1: I know **that you must be tired after a long journey.**

[Tôi biết rằng anh chắc hẳn rất mệt sau một chuyến đi dài.]

VD2: Can you tell me **how to get to the library**?

[Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến thư việc được không?]

VD3: I wonder **if he needs help.** [Tôi tự hỏi liệu anh ấy có cần giúp đỡ không.]

VD4: Please take **whatever you want** from the fridge if you feel hungry.

[Hãy lấy bất cứ thứ gì trong tủ lạnh mà bạn muốn nếu bạn cảm thấy đói.]

***3. Mệnh đề danh ngữ làm Tân ngữ của Giới từ***

VD1: The group talked about **how the accident occurred.**

[Nhóm người đã nói về việc tai nạn xảy ra như thế nào.]

VD2: Pay careful attention to **what I am going to say.**

[Hãy chú ý kĩ những điều tôi sắp nói.]

VD3: Send it to **whoever is in charge of sales.**

[Gửi nó cho bất kì ai chịu trách nhiệm bán hàng.]

***4. Mệnh đề danh ngữ làm Bổ ngữ của Chủ ngữ***

VD1: The problem is **who will bring a car for tomorrow’s trip.**

[Vấn đề là ai sẽ mang xe đến cho chuyến đi ngày mai.]

VD2: That is not **what I want.** [Đó không phải là những gì tôi cần.]

VD3: What surprised me was **that he spoke English so well.**

[Điều khiến tôi ngạc nhiên là anh ta nói tiếng anh rất tốt.]

**\*Lưu ý:** trên đây là những vị trí và chức năng có thể có của một mệnh đề danh ngữ nói chung. Không phải mệnh đề danh ngữ nào cũng có tất cả vị trí và chức năng như trên.

**II. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ BẮT ĐẦU BẰNG LIÊN TỪ “THAT”**

***1. Một mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng liên từ “that” có thể làm Chủ ngữ, Tân ngữ của ngoại động từ, Bổ ngữ, hoặc Mệnh đề đồng cách cho danh từ.***

a. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Chủ ngữ của câu.

VD: **That he won the first prize** is hardly surprising.

[Việc anh ấy thắng giải nhất thì hầu như không đáng ngạc nhiên.]

b. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Tân ngữ của Ngoại động từ.

VD: I know **that you didn’t lie**. [Tôi biết bạn không nói dối.]

c. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Bổ ngữ của Chủ ngữ.

VD: The best thing about this guitar is **that it stays in tune**.

[Điều tốt nhất về chiếc dương cầm này là nó hoà hợp giai điệu.]

d. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Mệnh đề đồng cách cho danh từ.

VD: The claim **that he stole the car** is true.

[Nhận định cho rằng anh ấy đã đánh cắp chiếc xe là đúng.]

***2. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” không thể làm Tân ngữ của Giới từ.***

VD: I knew about **that he had problems.** [X]

I knew **that he had problems.** [O]

***3. Khi Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Chủ ngữ của câu hoặc làm Mệnh đề đồng cách của danh từ, thì liên từ “that” KHÔNG THỂ được lược bỏ.***

VD1: **He won the first prize** is hardly surprising. [X]

**That he won the first prize** is hardly surprising. [O]

[Việc anh ấy thắng giải nhất thì hầu như không đáng ngạc nhiên.]

🡪 Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Chủ ngữ của câu. Khi đó liên từ “that” không thể được lược bỏ. Vì nếu lược bỏ “that”, chủ ngữ của câu sẽ là “He” và câu lúc này có 2 động từ chính “won” và “is” 🡪 Câu sai ngữ pháp.

VD2: The claim he stole the car is true. [X]

The claim **that he stole the car** is true. [O]

[Nhận định cho rằng anh ấy đã đánh cắp chiếc xe là đúng.]

🡪 Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Mệnh đề đồng cách cho danh từ. Khi đó liên từ “that” không thể được lược bỏ. Vì nếu lược bỏ “that”, sẽ có một mệnh đề đứng ngay sau danh từ, và đây không phải mệnh đề quan hệ. Do đó, câu sẽ sai ngữ pháp.

***4. Khi Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Tân ngữ của Ngoại động từ hoặc làm Bổ ngữ của Chủ ngữ, thì liên từ “that” CÓ THỂ được lược bỏ.***

VD1: I know **(that) you didn’t lie**. [Tôi biết bạn không nói dối.]

VD2: The best thing about this guitar is **(that) it stays in tune**.

[Điều tốt nhất về chiếc dương cầm này là nó hoà hợp giai điệu.]

***5. Tránh nhầm lẫn giữa Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” và Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng “that” khi đứng sau một danh từ.***

a. Đối với Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” thì “that” là một Liên từ, nó không thay thế cho cái gì và không có chức năng gì trong Mệnh đề danh ngữ.

VD: Dutch police are investigating the possibility **that a bomb was planted on the jet.**

[Cảnh sát Hà Lan đang điều tra khả năng một quả bom đã được cài trên máy bay.]

🡪 Mệnh đề “that a bomb was planted on the jet” là một Mệnh đề danh ngữ đồng cách với danh từ “possibility”.

b. Đối với Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng “that” thì “that” là một Đại từ, nó thay thế cho danh từ đứng trước và làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ trong Mệnh đề quan hệ.

VD1: Have you been to the restaurant **that’s just opened in town**?

[Bạn đã đến nhà hàng vừa mới mở ở dưới phố chưa?]

🡪 Mệnh đề “that’s just opened in town” là một Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ “restaurant”. Trong mệnh đề quan hệ này, “that” là Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ “restaurant” và làm Chủ ngữ trong Mệnh đề quan hệ.

VD2: I can’t find the book **that I got from the library**.

[Tôi không thể tìm thấy cuốn sách mà tôi đã lấy từ thư viện.]

🡪 Mệnh đề “that I got from the library” là một Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ “book”. Trong mệnh đề quan hệ này, “that” là Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ “book” và làm Tân ngữ của Động từ “got” trong Mệnh đề quan hệ.

***6. Một số tính từ và danh từ được theo sau là “that + mệnh đề”.***

a. Tính từ

Be aware that: nhận thức, ý thức rằng

Be afraid that: e rằng, sợ rằng

Be concerned that = be worried that: lo lắng về

Be convinced that = be certain that: chắc chắn rằng

Be glad/happy that: hân hạnh, vui lòng rằng

Be sorry that: tiếc rằng

Be sure that: chắc chắn rằng

VD1: The applicant **is aware that** the director is not in today.

[Ứng viên nhận ra rằng hôm nay giám đốc không có ở đây.]

VD2: The librarian **is sure that** the book was stolen.

[Người cán bộ thư viện chắc chắn rằng cuốn sách đã bị lấy trộm.]

b. Danh từ

Assurance that: sự cam đoan rằng

Claim that: nhận định rằng

Confirmation that: sự xác nhận rằng

Fact that: sự thật rằng

Idea that: ý tưởng rằng

News that: tin tức rằng

Opinion that: ý kiến rằng, quan điểm rằng

Report that: báo cáo rằng

Rumor that: tin đồn rằng

Statement that: tuyên bố rằng

Truth that: sự thật rằng

VD1: The radio commentator announced the **news that** oil prices would increase.

[Phát thanh viên đã thông báo tin tức rằng giá dầu sẽ tăng.]

VD2: The entire company was surprised by the **report that** their factory would have to shut down.

[Toàn bộ công ty đều ngạc nhiên bởi một báo cáo rằng nhà máy của họ sẽ phải đóng cửa.]

**III. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ BẮT ĐẦU BẰNG “IF/WHETHER” (CÓ…HAY KHÔNG)**

***1. Trong một câu, mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng If/Whether có thể làm Chủ ngữ của câu, Tân ngữ của Ngoại động từ, Tân ngữ của Giới từ, hoặc Bổ ngữ của Chủ ngữ.***

a. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng Whether làm Chủ ngữ của câu.

VD: **Whether we succeed** is not important.

[Việc chúng ta có thành công hay không thì không quan trọng.]

b. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng If/Whether làm Tân ngữ của Ngoại động từ.

VD: I will check **if the movie is playing**.

[Tôi sẽ kiểm tra xem bộ phim có đang chiếu hay không.]

c. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng Whether làm Tân ngữ của Giới từ.

VD: I can’t answer the question of **whether or not computers can think**.

[Tôi không thể trả lời câu hỏi liệu rằng máy tính có suy nghĩ hay không.]

d. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng If/Whether làm Bổ ngữ của Chủ ngữ.

VD: The question is **whether this lession is informative.**

[Câu hỏi là liệu rằng bài học này có hữu ích hay không.]

***2. Mệnh đề bắt đầu bằng “Whether” có thể đóng vai trò như một mệnh đề trạng ngữ, với nghĩa là “Dù… có… hay không / dù cái này hay cái kia” (= It is not important if…)***

VD1: **Whether you like it or not**, I’m coming to see you.

[Tôi sẽ đến gặp bạn dù cho bạn có thích hay không.]

VD2: You’re going to be late **whether you go by bus or train.**

[Bạn sẽ trễ dù cho bạn đi bằng xe buýt hay đi bằng tàu.]

***3. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “If” không thể làm Chủ ngữ của câu hoặc Tân ngữ của Giới từ. Do đó, ta dùng “Whether” thay cho “if” trong những trường hợp như vậy.***

VD1: **~~If~~** we succeed is important.

**Whether**

[Việc chúng ta có thành công hay không thì không quan trọng.]

VD2: I’m confused about **~~if~~** we should invite everyone in the class.

**whether**

[Tôi đang bối rối về việc có nên mời tất cả mọi người trong lớp hay không.]

***4. Cụm cố định “Whether A or B / Whether or not” thường được dùng. “If” không thể thay thế “Whether” trong các cụm này.***

VD1: I don’t know **~~if~~** she likes me **or** hates me.

**whether**

[Tôi không biết là cô ấy thích tôi hay ghét tôi.]

VD2: I called Bill to find out **~~if~~** **or not** he really did go to Afghanistan.

**whether**

[Tôi đã gọi điện cho Bill để tìm hiểu xem anh ấy có thật sự muốn đến Afghanistan hay không.]

***5. Nếu cụm “or not” đứng cuối mệnh đề danh ngữ thì “If” và “Whether” có thể thay thế cho nhau.***

VD: I called Bill to find out **if/whether** he really did go to Afghanistan **or not**.

[Tôi đã gọi điện cho Bill để tìm hiểu xem anh ấy có thật sự muốn đến Afghanistan hay không.]

**IV. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ĐẠI TỪ NGHI VẤN**

***1. Một mệnh đề danh ngữ có thể bắt đầu bằng một trong các đại từ nghi vấn “who, whose, what, which”, chúng làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ của Mệnh đề danh ngữ. Vì thế, một đại từ nghi vấn thì bắt đầu một Mệnh đề danh ngữ không hoàn chỉnh.***

VD1: I don’t know **who** typed the letter.

[Tôi không biết ai đã đánh máy bức thư đó.]

🡪 Mệnh đề “typed the letter” là mệnh đề không đầy đủ, thiếu Chủ ngữ. Do đó, đại từ “who” làm Chủ ngữ của Mệnh đề danh ngữ.

VD2: **What** he said was unclear.

[Những gì anh ấy đã nói thì không rõ ràng.]

🡪 Mệnh đề “he said” là mệnh đề không đầy đủ, thiếu Tân ngữ của Ngoại động từ “said”. Do đó, đại từ “what” làm Tân ngữ của Ngoại động từ trong Mệnh đề danh ngữ.

***2. Các từ nghi vấn “whose, what, which” có thể đóng vai trò như từ hạn định đứng trước một danh từ trong Mệnh đề danh ngữ. Các từ này cũng bắt đầu một Mệnh đề danh ngữ không hoàn chỉnh.***

VD1: I don’t know **whose car** it is.

[Tôi không biết xe hơi này của ai.]

🡪 “Whose” đóng vài trò như một từ hạn định đứng trước danh từ “car”. “Whose car” là Bổ ngữ của Chủ ngữ trong Mệnh đề danh ngữ.

VD2: **What schools** you are in is not important.

[Bạn đang học trường nào thì không quan trọng.]

🡪 “What” đóng vài trò như một từ hạn định đứng trước danh từ “schools”. “What schools” đóng vài trò như Tân ngữ của Giới từ “in” trong Mệnh đề danh ngữ.

VD3: The discussion should be about **which plan** is better.

[Cuộc thảo luận nên bàn về việc kế hoạch nào thì tốt hơn.]

🡪 “Which” đóng vài trò như một từ hạn định đứng trước danh từ “plan”. “Which plan” đóng vài trò như Chủ ngữ của Mệnh đề danh ngữ.

***3. Một mệnh đề danh ngữ có thể bắt đầu bằng trạng từ nghi vấn “when, where, why, how”. Vì chúng là trạng từ nên theo sau chúng là mệnh đề hoàn chỉnh.***

VD1: The child will ask **when** she can start piano lesson.

[Bọn trẻ sẽ hỏi khi nào thì cô ấy có thể bắt đầu tiết học dương cầm.]

🡪 Mệnh đề “she can start piano lesson” là mệnh đề đầy đủ. Do đó, trạng từ “when chỉ bổ sung ý nghĩa về thời gian cho mệnh đề danh ngữ.

VD2: **Where** I found the money is a secret.

[Tôi tìm thấy tiền ở đâu là một bí mật.]

🡪 Mệnh đề “I found the money” là mệnh đề đầy đủ. Do đó, trạng từ “where chỉ bổ sung ý nghĩa về nơi chốn cho mệnh đề danh ngữ.

VD3: The shoppers wondered **why** the jacket was so expensive.

[Người khách mua sắm tự hỏi tại sao chiếc áo khoác lại đắt như vậy.]

🡪 Mệnh đề “the jacket was so expensive” là mệnh đề đầy đủ. Do đó, trạng từ “why chỉ bổ sung ý nghĩa về lí do cho mệnh đề danh ngữ.

VD4: You need to practice **how** you should handle client complaints.

[Bạn nên luyện tập cách làm thế nào để xử lí lời phàn nàn của khách hàng.]

🡪 Mệnh đề “you should handle client complaints” là mệnh đề đầy đủ. Do đó, trạng từ “how” chỉ bổ sung ý nghĩa về cách thức cho mệnh đề danh ngữ.

***4. “How + Adj/Adv” có thể bắt đầu một Mệnh đề danh ngữ. Việc lựa chọn giữa tính từ hay trạng từ phụ thuộc vào động từ trong mệnh đề danh ngữ.***

VD: Can you tell me **how** often the bus come?

[Bạn có thể cho tôi biết tần suất xe buýt đến không?]

***5. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng các từ nghi vấn “who, whose, what, which, when, where, why, how, whether” có thể được rút gọn thành to-V khi Mệnh đề danh ngữ làm Tân ngữ, và Chủ ngữ của mệnh đề chính và Chủ ngữ của mệnh đề danh ngữ là giống nhau.***

VD1: Roz doesn’t know **how he rides a bike.**

🡪 Roz doesn’t know **how to ride a bike.**

[Roz không biết cách lái xe đạp.]

VD2: I have to decide **what I should do first.**

🡪 I have to decide **what to do first.**

[Tôi phải quyết định làm việc gì trước tiên.]

VD3: They don’t know **when they should stop.**

🡪 They don’t know **when to stop.**

[Họ không biết lúc nào thì dừng lại.]

VD4: The director hasn’t decide **whether he should release the report.**

🡪 The director hasn’t decide **whether to release the report.**

[Giám đốc chưa quyết định có công bố bản báo cáo hay không.]

**V. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ KẾT HỢP**

***1. Một mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng Đại từ quan hệ kết hợp “Whoever, whomever, whatever, whichever” có thể làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ trong câu. Một Đại từ quan hệ kết hợp có thể làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ của Mệnh đề danh ngữ theo sau nó.***

|  |
| --- |
| Whoever = Anyone who  Whomever = Anyone whom  Whatever = Anything that  Whichever = Anything that / anyone who |

VD1: **Whoever** answered the phone was very polite.

= **Anyone who** answered the phone was very polite.

[Bất kì ai trả lời điện thoại đều rất lịch sự.]

VD2: You can select **whatever** you want.

= You can select **anything that** you want.

[Bạn có thể chọn bất kì cái gì mà bạn thích.]

***2. Đại từ quan hệ kết hợp đóng vai trò là Chủ ngữ hoặc Tân ngữ trong mệnh đề danh ngữ, vì vậy theo sau nó là một mệnh đề không hoàn chỉnh.***

VD1: **Whoever** visits my website is asked for a username.

[Bất kì ai vào trang web của tôi đều được yêu cầu tên người dùng.]

🡪 “visits my website” là mệnh đề không đầy đủ, thiếu Chủ ngữ. Đại từ “Whoever” làm chủ ngữ của mệnh đề này.

VD2: Please choose **whichever** theme you like.

[Vui lòng chọn bất kì chủ đề mà bạn thích.]

🡪 “you like” là mệnh đề không đầy đủ, thiếu Tân ngữ của ngoại động từ “like”. “Whichever theme” làm Tân ngữ của Ngoại động từ trong Mệnh đề danh ngữ.

***3. Ngữ cảnh là yếu tố quyết định việc sử dụng Đại từ nghi vấn hay Đại từ quan hệ kết hợp.***

VD1: **~~Who~~** did it was not amateur.

**Whoever**

[Bất kì ai làm việc đó đều không phải nghiệp dư.]

🡪 Câu nói nhắm đến bất kì ai làm việc đó, chứ không phải ai đó nói riêng, vì thế đại từ “whoever” là thích hợp.

VD2: **~~Whoever~~** did it was not important.

**Who**

[Ai làm việc đó thì không quan trọng.]

🡪 Câu nói nhắm đến 1 đối tượng nào đó nói riêng, vì thế đại từ “who” là thích hợp.

VD3: I’ll take **~~which~~** side you’re not using.

**whichever**

[Tôi sẽ dùng bất kì bên nào mà bạn đang không dùng.]

🡪 Câu nói nhắm đến bất kì bên nào mà người kia đang không dùng, vì thế từ hạn định “whichever” là thích hợp.

VD4: I have finally decided on **~~whichever~~** side I should choose.

**which**

[Cuối cùng tôi đã quyết định tôi nên chọn bên nào.]

🡪 Câu nói có ý nghĩa “trong số nhiều bên, tôi đã chọn được 1 bên cụ thể”, vì thế từ hạn định “which” là thích hợp.

***4. Mệnh đề bắt đầu bằng Đại từ quan hệ kết hợp có thể đóng vai trò như một mệnh đề trạng ngữ.***

VD1: **Whatever** you do, you need courage.

[Bất kể bạn làm việc gì, thì bạn cũng cần sự dũng cảm.]

VD2: **Whoever** they are, I don’t want to see them.

[Bất kể họ là ai, tôi cũng không muốn thấy họ.]

***5. Một Đại từ không thể thay thế Đại từ quan hệ kết hợp khi làm Chủ ngữ.***

VD1: **~~Anyone~~** can solve that problem is a skilled person.

**Whoever**

[Bất kì ai mà có thể giải quyết vấn đề đó thì là người thành thạo.]

VD2: They bought **~~anything~~** was cheap.

**whichever**

[Họ mua bất kì thứ gì rẻ.]

***6. Đại từ “Whoever” có thể được dùng thay cho Đại từ “Whomever” khi Mệnh đề danh ngữ làm Chủ ngữ của câu hoặc Tân ngữ của Ngoại động từ. Tuy nhiên, khi Mệnh đề danh ngữ làm Tân ngữ của Giới từ thì chỉ có Đại từ “Whomever” được dùng.***

VD1: You can give the box to **~~whoever~~** you want.

**whomever**

[Bạn có thể đưa chiếc hộp cho bất kì ai bạn muốn.]

VD2: You should believe in **~~whoever~~** you love.

**whomever**

[Bạn nên tin tưởng vào bất kì ai mà bạn yêu thương.]

***7. “Whatever” và “whichever” có thể đóng vai trò như một từ hạn định đứng trước một danh từ.***

VD1: **Whichever** road you take is a risk.

[Bất kì con đường nào mà bạn chọn đều là sự mạo hiểm.]

VD2: **Whatever** decision he made, I would support it.

[Anh ấy có đưa ra bất kì quyết định nào thì tôi cũng ủng hộ quyết định đó.]

**VI. PHÂN BIỆT GIỮA “WHAT” VÀ “THAT” TRONG MỆNH ĐỀ DANH NGỮ**

***1. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “What” thì sau nó là một Mệnh đề KHÔNG HOÀN CHỈNH (thiếu Chủ ngữ hoặc Tân ngữ).***

VD1: It’s hard to decide **what** is right to do.

[Thật khó để quyết định điều gì là đúng đắn để làm.]

🡪 Trong Mệnh đề danh ngữ “what is right to do”, Đại từ “what” đóng vai trò làm Chủ ngữ.

VD2: **What** I [wanted](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/wanted) to [find](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/find) out first was how [long](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/long) it was going to take.

[Điều mà tôi muốn tìm hiểu đầu tiên đó là sẽ mất thời gian bao lâu.]

🡪 Trong Mệnh đề danh ngữ “what I wanted to find out first”, Đại từ “what” đóng vai trò làm Tân ngữ của Động từ “find out”.

VD3: **What** you are talking about is very terrible.

[Những gì mà bạn đang kể thì rất kinh khủng.]

🡪 Trong Mệnh đề danh ngữ “what you are talking about”, Đại từ “what” đóng vai trò làm Tân ngữ của Giới từ “about”.

***2. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng That thì sau nó là một Mệnh đề HOÀN CHỈNH.***

VD: I knew **that** there was a shortage of ink cartridges.

[Tôi đã biết là có một sự thiếu hụt các hộp mực.]

🡪 Trong Mệnh đề danh ngữ “that there was a shortage of ink cartridges”, “that” chỉ có chức năng như liên từ, Mệnh đề theo sau “that” đã đầy đủ thành phần.

VD2: **That** you need more money is obvious.

[Việc bạn cần thêm nhiều tiền là hiển nhiên.]

🡪 Trong Mệnh đề danh ngữ “that you need more money”, “that” chỉ có chức năng như liên từ, Mệnh đề theo sau “that” đã đầy đủ thành phần.

***3. “That” có thể bắt đầu một Mệnh đề quan hệ, còn “what” thì không.***

VD: I’m listening to a CD **~~what~~** came out last week.

**that**

[Tôi đang nghe đĩa CD phát hành hồi tuần trước.]

🡪 Vị trí cần điền đứng sau một danh từ, và theo sau nó là một mệnh đề không đầy đủ – thiếu Chủ ngữ. Ta kết luận mệnh đề đứng sau danh từ phải là Mệnh đề quan hệ chứ không thể là Mệnh đề danh ngữ. Do đó, chỉ đó “that” là phù hợp. Lúc này “that” đóng vai trò là Đại từ quan hệ làm Chủ ngữ của Mệnh đề quan hệ “that came out last week” bổ nghĩa cho danh từ “CD”.